

Số: **56** /2021/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **14** tháng **9** năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 260/TTr-SNN ngày 08/9/2021 và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 252/BC-STP ngày 16 tháng 8 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định khung các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định, bao gồm:

1. Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên;
2. Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đầu tư; rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật;
3. Đối với rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng thì áp dụng như rừng sản xuất.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**



Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Giá rừng tự nhiên: Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên ( $G_{tn}$ ) được tính bằng tiền cho 01 ha, bao gồm giá cây đứng ( $G_{cd}$ ) và giá quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ).

a) Giá cây đứng rừng tự nhiên ( $G_{cd}$ ) là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha của khu rừng.

b) Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên ( $G_{sd}$ ) là tổng thu nhập được tính bằng tiền cho 01 ha mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.

2. Giá rừng trồng: Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng được tính bằng tiền cho 01 ha rừng trồng mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng. Giá rừng trồng bao gồm tổng chi phí đầu tư tạo rừng ( $CP_r$ ) và thu nhập dự kiến ( $TN_r$ ) đối với rừng trồng tại thời điểm định giá.

a) Chi phí đã đầu tư ( $CP_r$ ) là tổng hợp toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp từ thời điểm bắt đầu trồng rừng đến thời điểm định giá.

b) Thu nhập dự kiến ( $TN_r$ ) bao gồm thu từ gỗ và các nguồn khác từ thời điểm định giá cho đến hết chu kỳ kinh doanh rừng trồng.

3. Khung giá rừng: Khung giá rừng quy định giá cận dưới và giá cận trên cho các loại rừng làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại rừng trên từng địa bàn cụ thể.

### **Điều 4. Mục đích**

Làm căn cứ để tính tiền trong các trường hợp:

1. Định giá rừng trong trường hợp khi Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; trường hợp làm cơ sở để tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

a) *Rừng tự nhiên*: Giá trị thu hồi, giá trị khi thanh lý rừng; giá trị làm cơ sở tính các loại thuế, phí, lệ phí chỉ được tính bằng giá quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ) mà không tính giá trị cây đứng ( $G_{cd}$ ) trong cơ cấu giá rừng tự nhiên.

b) *Rừng trồng*: Giá trị thu hồi, giá trị khi thanh lý rừng trồng; giá trị làm cơ sở để tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật chỉ được tính bằng thu nhập dự kiến mà không tính giá trị đã đầu tư tạo rừng trong cơ cấu giá rừng trồng.

2. Định giá rừng trong trường hợp góp vốn; cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước.

a) *Rừng tự nhiên*: Giá trị góp vốn, thoái vốn chỉ được tính bằng giá trị cây đứng ( $G_{cd}$ ) mà không tính giá quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ) trong cơ cấu giá rừng.



b) *Rừng trồng*: Giá trị góp vốn, cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) và thu nhập dự kiến ( $TN_{rt}$ ).

3. Định giá rừng trong trường hợp khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.

a) *Rừng tự nhiên*: Giá trị thiệt hại bao gồm giá cây đứng, giá quyền sử dụng rừng và thiệt hại về môi trường. Hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường có giá trị bằng: 05 đối với rừng đặc dụng, 04 đối với rừng phòng hộ và 03 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

b) *Rừng trồng*: Giá trị thiệt hại bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) và thu nhập dự kiến trong thời gian sử dụng rừng ( $TN_{rt}$ ) và thiệt hại về môi trường. Hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường có giá trị bằng: 03 đối với rừng đặc dụng, 02 đối với rừng phòng hộ và 01 đối với rừng sản xuất.

4. Định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng.

a) *Rừng tự nhiên*: Giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên chỉ được tính bằng giá quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ) mà không tính giá trị cây đứng ( $G_{cd}$ ) trong cơ cấu giá rừng tự nhiên.

b) *Rừng trồng*: Giá cho thuê rừng trồng chỉ được tính bằng thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê rừng ( $TN_{rt}$ ) mà không tính giá trị tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) trong cơ cấu giá rừng trồng.

5. Định giá rừng trong trường hợp thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng đất với rừng trồng mới trồng chưa thành rừng.

Trường hợp rừng mới trồng chưa thành rừng có liên quan đến hoạt động thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giá rừng trồng tối thiểu được xác định bằng tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ).

6. Định giá rừng trong trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **Điều 5. Xác định khung giá rừng**

1. Khung giá rừng được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Bảng khung giá rừng tỉnh Bình Định.

- Phụ lục 01, phụ lục 02: Khung giá rừng tự nhiên.
- Phụ lục 03: Khung giá rừng trồng phòng hộ.
- Phụ lục 04: Khung giá rừng trồng phòng hộ ven biển.
- Phụ lục 05: Khung giá rừng trồng đặc dụng.
- Phụ lục 06: Khung giá rừng trồng sản xuất.



- Phụ lục 07: Hướng dẫn sử dụng khung giá rừng.

(Có các phụ lục kèm theo Quyết định này)

### 3. Điều chỉnh khung giá các loại rừng

Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp khi các yếu tố hình thành giá rừng có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

### 1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai khung giá rừng trên địa bàn tỉnh để áp dụng theo đúng quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, cộng đồng về định giá rừng.

c) Chủ trì phối hợp Sở Tài Chính, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong việc thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì phối hợp Sở Tài Chính hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

đ) Khi có biến động giá cả trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá, phối hợp với Sở Tài Chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá các loại rừng cho phù hợp.

e) Tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

### 2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định.

### 3. Trách nhiệm của các sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Các sở, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình triển khai thực hiện.

### 4. Trách nhiệm của các chủ rừng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định.

## **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25. tháng 9. năm 2021. Bãi bỏ Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch



Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc ban hành Quy định Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt giá bồi thường cây rừng tự nhiên để chuyển mục đích sử dụng rừng và giá bồi thường rừng tự nhiên bị thiệt hại trong tổ tụng hình sự.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ NN và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 7;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K13 (35b).



**Nguyễn Tuấn Thanh**



**PHỤ LỤC 01: KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH** (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)



Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

| Dòng | Trạng thái rừng                              | Khung giá rừng tự nhiên (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) trên địa bàn tỉnh Bình Định |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
|------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|
|      |                                              | Đai cao <300m                                                                                         |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao 300m - 700m                 |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao >700m                       |          |                                 |          |                                      |          |
|      |                                              | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> )                                                                   |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          |
|      |                                              | Cận dưới                                                                                              | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên |
| A    |                                              | a                                                                                                     | b        | c                               | d        | e                                    | g        | h                                   | i        | k                               | l        | m                                    | n        | o                                   | p        | q                               | r        | s                                    | t        |
|      | <b>1. Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn</b> |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
|      | <b>1.1. Rừng nghèo</b>                       |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 1    | M: 8m <sup>3</sup> - 10m <sup>3</sup>        | 7,7                                                                                                   | 9,4      | 6,3                             | 7,9      | 1,5                                  | 1,5      | 9,1                                 | 10,7     | 6,1                             | 7,7      | 2,9                                  | 2,9      | 9,9                                 | 11,6     | 6,3                             | 7,9      | 3,6                                  | 3,7      |
| 2    | M: 10m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>       | 9,4                                                                                                   | 41,3     | 7,9                             | 39,6     | 1,5                                  | 1,8      | 10,7                                | 41,7     | 7,7                             | 38,4     | 2,9                                  | 3,3      | 11,6                                | 43,6     | 7,9                             | 39,6     | 3,7                                  | 4,0      |
| 3    | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>      | 41,3                                                                                                  | 81,0     | 39,6                            | 78,9     | 1,8                                  | 2,2      | 41,7                                | 80,5     | 38,4                            | 76,8     | 3,3                                  | 3,7      | 43,6                                | 83,5     | 39,6                            | 79,1     | 4,0                                  | 4,4      |
|      | <b>1.2. Trung bình</b>                       |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 4    | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>     | 81,1                                                                                                  | 162,1    | 78,9                            | 159,7    | 2,2                                  | 2,4      | 80,4                                | 179,1    | 76,8                            | 175,3    | 3,7                                  | 3,8      | 83,5                                | 192,0    | 79,1                            | 187,4    | 4,4                                  | 4,6      |
| 5    | M: 150m <sup>3</sup> - 200m <sup>3</sup>     | 162,1                                                                                                 | 215,6    | 159,7                           | 213,0    | 2,4                                  | 2,6      | 179,1                               | 237,7    | 175,3                           | 233,6    | 3,8                                  | 4,0      | 192,0                               | 254,5    | 187,4                           | 249,8    | 4,6                                  | 4,7      |
|      | <b>1.3. Rừng giàu</b>                        |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 6    | M: 200m <sup>3</sup> - 250m <sup>3</sup>     | 215,6                                                                                                 | 305,3    | 213,0                           | 302,5    | 2,6                                  | 2,8      | 237,7                               | 325,3    | 233,6                           | 321,1    | 4,0                                  | 4,2      | 254,5                               | 343,9    | 249,8                           | 339,0    | 4,7                                  | 4,9      |
| 7    | M: 250m <sup>3</sup> - ≥300m <sup>3</sup>    | 305,3                                                                                                 | 365,9    | 302,5                           | 362,9    | 2,8                                  | 3,0      | 325,3                               | 389,6    | 321,1                           | 385,2    | 4,2                                  | 4,4      | 343,9                               | 411,7    | 339,0                           | 406,6    | 4,9                                  | 5,1      |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 01: KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH** (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

*Đơn vị tính: Triệu đồng/ha*

| Dòng | Trạng thái rừng                           | Khung giá rừng tự nhiên (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) trên địa bàn tỉnh Bình Định |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
|------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|
|      |                                           | Đai cao <300m                                                                                         |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao 300m - 700m                 |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao >700m                       |          |                                 |          |                                      |          |
|      |                                           | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> )                                                                   |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          |
|      |                                           | Cận dưới                                                                                              | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên |
|      | A                                         | a                                                                                                     | b        | c                               | d        | e                                    | g        | h                                   | i        | k                               | l        | m                                    | n        | o                                   | p        | q                               | r        | s                                    | t        |
|      | <b>2. Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn</b>     |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
|      | <b>2.1. Rừng nghèo</b>                    |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 8    | M: 8m <sup>3</sup> - 10m <sup>3</sup>     | 7,5                                                                                                   | 9,2      | 6,4                             | 8,1      | 1,1                                  | 1,1      | 9,3                                 | 10,8     | 6,3                             | 7,8      | 2,9                                  | 2,9      | 10,0                                | 11,6     | 6,4                             | 7,9      | 3,6                                  | 3,7      |
| 9    | M: 10m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>    | 9,2                                                                                                   | 41,4     | 8,1                             | 40,0     | 1,1                                  | 1,4      | 10,8                                | 42,4     | 7,8                             | 39,4     | 2,9                                  | 3,0      | 11,6                                | 43,7     | 7,9                             | 39,7     | 3,7                                  | 4,0      |
| 10   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>   | 41,4                                                                                                  | 81,7     | 40,0                            | 79,9     | 1,4                                  | 1,8      | 42,4                                | 81,7     | 39,4                            | 78,6     | 3,0                                  | 3,1      | 43,7                                | 83,9     | 39,7                            | 79,5     | 4,0                                  | 4,4      |
|      | <b>2.2. Trung bình</b>                    |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 11   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>  | 81,7                                                                                                  | 163,0    | 79,9                            | 160,9    | 1,8                                  | 2,1      | 81,7                                | 178,3    | 78,6                            | 175,1    | 3,1                                  | 3,2      | 83,8                                | 192,3    | 79,5                            | 187,8    | 4,4                                  | 4,5      |
| 12   | M: 150m <sup>3</sup> - 200m <sup>3</sup>  | 163,0                                                                                                 | 216,8    | 160,9                           | 214,3    | 2,1                                  | 2,4      | 178,3                               | 236,6    | 175,1                           | 233,3    | 3,2                                  | 3,3      | 192,3                               | 254,9    | 187,8                           | 250,3    | 4,5                                  | 4,6      |
|      | <b>2.3. Rừng giàu</b>                     |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 13   | M: 200m <sup>3</sup> - 250m <sup>3</sup>  | 216,8                                                                                                 | 314,3    | 214,3                           | 311,6    | 2,4                                  | 2,7      | 236,6                               | 330,9    | 233,3                           | 327,5    | 3,3                                  | 3,4      | 254,9                               | 349,2    | 250,3                           | 344,5    | 4,6                                  | 4,8      |
| 14   | M: 250m <sup>3</sup> - ≥300m <sup>3</sup> | 314,3                                                                                                 | 376,9    | 311,6                           | 373,9    | 2,7                                  | 3,0      | 330,9                               | 396,4    | 327,5                           | 392,9    | 3,4                                  | 3,5      | 349,2                               | 418,1    | 344,5                           | 413,2    | 4,8                                  | 4,9      |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 01: KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)**

*Bản hành kèm theo Quyết định số: 56 /2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng/ha*

| Dòng | Trạng thái rừng                                          | Khung giá rừng tự nhiên (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) trên địa bàn tỉnh Bình Định |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
|------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|
|      |                                                          | Đai cao <300m                                                                                         |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao 300m - 700m                 |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao >700m                       |          |                                 |          |                                      |          |
|      |                                                          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> )                                                                   |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          |
|      |                                                          | Cận dưới                                                                                              | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên |
|      | A                                                        | a                                                                                                     | b        | c                               | d        | e                                    | g        | h                                   | i        | k                               | l        | m                                    | n        | o                                   | p        | q                               | r        | s                                    | t        |
|      | <b>3. Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn, Tuy Phước</b> |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
|      | <b>3.1. Rừng nghèo</b>                                   |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 15   | M: 8m <sup>3</sup> - 10m <sup>3</sup>                    | 7,8                                                                                                   | 9,4      | 6,3                             | 8,0      | 1,5                                  | 1,5      | 8,9                                 | 10,4     | 6,0                             | 7,5      | 2,9                                  | 2,9      | 9,7                                 | 11,2     | 6,0                             | 7,6      | 3,6                                  | 3,7      |
| 16   | M: 10m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                   | 9,4                                                                                                   | 41,5     | 8,0                             | 39,7     | 1,5                                  | 1,8      | 10,4                                | 40,7     | 7,5                             | 37,4     | 2,9                                  | 3,3      | 11,2                                | 41,9     | 7,6                             | 37,9     | 3,7                                  | 4,0      |
| 17   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                  | 41,5                                                                                                  | 81,6     | 39,7                            | 79,4     | 1,8                                  | 2,2      | 40,7                                | 78,5     | 37,4                            | 74,8     | 3,3                                  | 3,7      | 41,9                                | 80,2     | 37,9                            | 75,7     | 4,0                                  | 4,4      |
|      | <b>3.2. Trung bình</b>                                   |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 18   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                 | 81,6                                                                                                  | 161,8    | 79,4                            | 159,4    | 2,2                                  | 2,4      | 78,5                                | 179,6    | 74,8                            | 175,8    | 3,7                                  | 3,8      | 80,1                                | 194,3    | 75,7                            | 189,8    | 4,4                                  | 4,6      |
| 19   | M: 150m <sup>3</sup> - 200m <sup>3</sup>                 | 161,8                                                                                                 | 215,1    | 159,4                           | 212,5    | 2,4                                  | 2,6      | 179,6                               | 238,3    | 175,8                           | 234,2    | 3,8                                  | 4,0      | 194,3                               | 257,7    | 189,8                           | 252,9    | 4,6                                  | 4,7      |
|      | <b>3.3. Rừng giàu</b>                                    |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 20   | M: 200m <sup>3</sup> - 250m <sup>3</sup>                 | 215,1                                                                                                 | 312,8    | 212,5                           | 310,0    | 2,6                                  | 2,8      | 238,3                               | 327,4    | 234,2                           | 323,2    | 4,0                                  | 4,2      | 257,7                               | 340,6    | 252,9                           | 335,7    | 4,7                                  | 4,9      |
| 21   | M: 250m <sup>3</sup> - ≥300m <sup>3</sup>                | 312,8                                                                                                 | 375,0    | 310,0                           | 372,0    | 2,8                                  | 3,0      | 327,4                               | 392,1    | 323,2                           | 387,7    | 4,2                                  | 4,4      | 340,6                               | 407,8    | 335,7                           | 402,7    | 4,9                                  | 5,1      |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 01: KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

| Dòng                              | Trạng thái rừng                           | Khung giá rừng tự nhiên (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) trên địa bàn tỉnh Bình Định |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
|-----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|
|                                   |                                           | Đai cao <300m                                                                                         |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao 300m - 700m                 |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao >700m                       |          |                                 |          |                                      |          |
|                                   |                                           | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> )                                                                   |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          |
|                                   |                                           | Cận dưới                                                                                              | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên |
| A                                 |                                           | a                                                                                                     | b        | c                               | d        | e                                    | g        | h                                   | i        | k                               | l        | m                                    | n        | o                                   | p        | q                               | r        | s                                    | t        |
| <b>4. Khu vực Phù Mỹ, Phù Cát</b> |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| <b>4.1. Rừng nghèo</b>            |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 22                                | M: 8m <sup>3</sup> - 10m <sup>3</sup>     | 5,9                                                                                                   | 7,2      | 4,9                             | 6,2      | 1,0                                  | 1,0      | 6,7                                 | 7,8      | 4,7                             | 5,9      | 2,0                                  | 2,0      | 7,3                                 | 8,5      | 4,9                             | 6,2      | 2,3                                  | 2,3      |
| 23                                | M: 10m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>    | 7,2                                                                                                   | 31,9     | 6,2                             | 30,8     | 1,0                                  | 1,1      | 7,8                                 | 31,5     | 5,9                             | 29,4     | 2,0                                  | 2,1      | 8,5                                 | 33,3     | 6,2                             | 30,9     | 2,3                                  | 2,4      |
| 24                                | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>   | 31,9                                                                                                  | 62,7     | 30,8                            | 61,4     | 1,1                                  | 1,2      | 31,5                                | 60,9     | 29,4                            | 58,7     | 2,1                                  | 2,2      | 33,3                                | 64,1     | 30,9                            | 61,8     | 2,4                                  | 2,4      |
| <b>4.2. Trung bình</b>            |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 25                                | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>  | 62,7                                                                                                  | 151,5    | 61,4                            | 150,2    | 1,2                                  | 1,4      | 60,9                                | 167,1    | 58,7                            | 164,8    | 2,2                                  | 2,3      | 64,1                                | 176,4    | 61,8                            | 173,9    | 2,4                                  | 2,5      |
| 26                                | M: 150m <sup>3</sup> - ≥200m <sup>3</sup> | 151,5                                                                                                 | 201,7    | 150,2                           | 200,2    | 1,4                                  | 1,5      | 167,1                               | 222,2    | 164,8                           | 219,7    | 2,3                                  | 2,5      | 176,4                               | 234,3    | 173,9                           | 231,8    | 2,5                                  | 2,5      |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 02: KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (Khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

*Đơn vị tính: Triệu đồng/ha*

| Dòng                                         | Trạng thái rừng                           | Khung giá rừng tự nhiên (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) trên địa bàn tỉnh Bình Định |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|
|                                              |                                           | Đai cao <300m                                                                                         |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao 300m - 700m                 |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao >700m                       |          |                                 |          |                                      |          |
|                                              |                                           | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> )                                                                   |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>m</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          |
|                                              |                                           | Cận dưới                                                                                              | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên |
| A                                            |                                           | a                                                                                                     | b        | c                               | d        | e                                    | g        | h                                   | i        | k                               | l        | m                                    | n        | o                                   | p        | q                               | r        | s                                    | t        |
| <b>1. Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn</b> |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| <b>1.1. Rừng nghèo</b>                       |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 1                                            | M: 8m <sup>3</sup> - 10m <sup>3</sup>     | 8,8                                                                                                   | 10,4     | 6,3                             | 7,9      | 2,5                                  | 2,5      | 10,1                                | 11,7     | 6,1                             | 7,7      | 4,0                                  | 4,0      | 11,0                                | 12,6     | 6,3                             | 7,9      | 4,7                                  | 4,7      |
| 2                                            | M: 10m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>    | 10,4                                                                                                  | 42,4     | 7,9                             | 39,6     | 2,5                                  | 2,8      | 11,7                                | 42,5     | 7,7                             | 38,4     | 4,0                                  | 4,1      | 12,6                                | 44,5     | 7,9                             | 39,6     | 4,7                                  | 5,0      |
| 3                                            | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>   | 42,4                                                                                                  | 82,1     | 39,6                            | 78,9     | 2,8                                  | 3,2      | 42,5                                | 81,0     | 38,4                            | 76,8     | 4,1                                  | 4,2      | 44,5                                | 84,5     | 39,6                            | 79,1     | 5,0                                  | 5,4      |
| <b>1.2. Trung bình</b>                       |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 4                                            | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>  | 82,1                                                                                                  | 163,2    | 78,9                            | 159,7    | 3,2                                  | 3,4      | 81,0                                | 179,6    | 76,8                            | 175,3    | 4,2                                  | 4,3      | 84,5                                | 193,0    | 79,1                            | 187,4    | 5,4                                  | 5,6      |
| 5                                            | M: 150m <sup>3</sup> - 200m <sup>3</sup>  | 163,2                                                                                                 | 216,6    | 159,7                           | 213,0    | 3,4                                  | 3,6      | 179,6                               | 238,1    | 175,3                           | 233,6    | 4,3                                  | 4,4      | 193,0                               | 255,5    | 187,4                           | 249,8    | 5,6                                  | 5,8      |
| <b>1.3. Rừng giàu</b>                        |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |                                     |          |                                 |          |                                      |          |
| 6                                            | M: 200m <sup>3</sup> - 250m <sup>3</sup>  | 216,6                                                                                                 | 306,3    | 213,0                           | 302,5    | 3,6                                  | 3,8      | 238,1                               | 325,6    | 233,6                           | 321,1    | 4,4                                  | 4,5      | 255,5                               | 345,0    | 249,8                           | 339,0    | 5,8                                  | 5,9      |
| 7                                            | M: 250m <sup>3</sup> - ≥300m <sup>3</sup> | 306,3                                                                                                 | 367,0    | 302,5                           | 362,9    | 3,8                                  | 4,0      | 325,6                               | 389,8    | 321,1                           | 385,2    | 4,5                                  | 4,7      | 345,0                               | 412,7    | 339,0                           | 406,6    | 5,9                                  | 6,1      |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 02: KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (Khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56**/2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

*Đơn vị tính: Triệu đồng/ha*

| Dòng                                  | Trạng thái rừng                           | Khung giá rừng tự nhiên (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) trên địa bàn tỉnh Bình Định |          |                                 |          |                                      |          |                                      |          |                                 |          |                                      |          |                                      |          |                                 |          |                                      |          |
|---------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|
|                                       |                                           | Đai cao <300m                                                                                         |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao 300m - 700m                  |          |                                 |          |                                      |          | Đai cao >700m                        |          |                                 |          |                                      |          |
|                                       |                                           | Giá rừng tự nhiên (G <sub>tn</sub> )                                                                  |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>tn</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          | Giá rừng tự nhiên (G <sub>tn</sub> ) |          | Giá cây đứng (G <sub>cd</sub> ) |          | Giá quyền sử dụng (G <sub>sd</sub> ) |          |
|                                       |                                           | Cận dưới                                                                                              | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên |
| A                                     |                                           | a                                                                                                     | b        | c                               | d        | e                                    | g        | h                                    | i        | k                               | l        | m                                    | n        | o                                    | p        | q                               | r        | s                                    | t        |
| <b>2. Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn</b> |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                      |          |                                 |          |                                      |          |                                      |          |                                 |          |                                      |          |
| <b>2.1. Rừng nghèo</b>                |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                      |          |                                 |          |                                      |          |                                      |          |                                 |          |                                      |          |
| 8                                     | M: 8m <sup>3</sup> - 10m <sup>3</sup>     | 8,6                                                                                                   | 10,2     | 6,4                             | 8,1      | 2,1                                  | 2,1      | 10,3                                 | 11,8     | 6,3                             | 7,8      | 4,0                                  | 4,0      | 11,0                                 | 12,6     | 6,4                             | 7,9      | 4,7                                  | 4,7      |
| 9                                     | M: 10m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>    | 10,2                                                                                                  | 42,5     | 8,1                             | 40,0     | 2,1                                  | 2,5      | 11,8                                 | 43,4     | 7,8                             | 39,4     | 4,0                                  | 4,0      | 12,6                                 | 44,7     | 7,9                             | 39,7     | 4,7                                  | 5,0      |
| 10                                    | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>   | 42,5                                                                                                  | 82,8     | 40,0                            | 79,9     | 2,5                                  | 2,9      | 43,4                                 | 82,7     | 39,4                            | 78,6     | 4,0                                  | 4,1      | 44,7                                 | 84,8     | 39,7                            | 79,5     | 5,0                                  | 5,4      |
| <b>2.2. Trung bình</b>                |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                      |          |                                 |          |                                      |          |                                      |          |                                 |          |                                      |          |
| 11                                    | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>  | 82,8                                                                                                  | 164,1    | 79,9                            | 160,9    | 2,9                                  | 3,2      | 82,7                                 | 179,3    | 78,6                            | 175,1    | 4,1                                  | 4,2      | 84,9                                 | 193,3    | 79,5                            | 187,8    | 5,4                                  | 5,6      |
| 12                                    | M: 150m <sup>3</sup> - 200m <sup>3</sup>  | 164,1                                                                                                 | 217,8    | 160,9                           | 214,3    | 3,2                                  | 3,5      | 179,3                                | 237,6    | 175,1                           | 233,3    | 4,2                                  | 4,3      | 193,3                                | 256,0    | 187,8                           | 250,3    | 5,6                                  | 5,7      |
| <b>2.3. Rừng giàu</b>                 |                                           |                                                                                                       |          |                                 |          |                                      |          |                                      |          |                                 |          |                                      |          |                                      |          |                                 |          |                                      |          |
| 13                                    | M: 200m <sup>3</sup> - 250m <sup>3</sup>  | 217,8                                                                                                 | 315,3    | 214,3                           | 311,6    | 3,5                                  | 3,8      | 237,6                                | 331,8    | 233,3                           | 327,5    | 4,3                                  | 4,4      | 256,0                                | 350,3    | 250,3                           | 344,5    | 5,7                                  | 5,9      |
| 14                                    | M: 250m <sup>3</sup> - ≥300m <sup>3</sup> | 315,3                                                                                                 | 377,9    | 311,6                           | 373,9    | 3,8                                  | 4,0      | 331,8                                | 397,3    | 327,5                           | 392,9    | 4,4                                  | 4,5      | 350,3                                | 419,2    | 344,5                           | 413,2    | 5,9                                  | 6,0      |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 02: KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH** (Khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

| Dòng | Trạng thái rừng                                          | Khung giá rừng tự nhiên (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) trên địa bàn tỉnh Bình Định |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |
|------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|----------|--------------------------------|----------|-----------------------------|----------|---------------------------|----------|--------------------------------|----------|-----------------------------|----------|---------------------------|----------|--------------------------------|----------|
|      |                                                          | Đai cao <300m                                                                                         |          |                           |          |                                |          | Đai cao 300m - 700m         |          |                           |          |                                |          | Đai cao >700m               |          |                           |          |                                |          |
|      |                                                          | Giá rừng tự nhiên ( $G_m$ )                                                                           |          | Giá cây đứng ( $G_{cd}$ ) |          | Giá quyền sử dụng ( $G_{sd}$ ) |          | Giá rừng tự nhiên ( $G_m$ ) |          | Giá cây đứng ( $G_{cd}$ ) |          | Giá quyền sử dụng ( $G_{sd}$ ) |          | Giá rừng tự nhiên ( $G_m$ ) |          | Giá cây đứng ( $G_{cd}$ ) |          | Giá quyền sử dụng ( $G_{sd}$ ) |          |
|      |                                                          | Cận dưới                                                                                              | Cận trên | Cận dưới                  | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                  | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                  | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên |
| A    |                                                          | a                                                                                                     | b        | c                         | d        | e                              | g        | h                           | i        | k                         | l        | m                              | n        | o                           | p        | q                         | r        | s                              | t        |
|      | <b>3. Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn, Tuy Phước</b> |                                                                                                       |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |
|      | <b>3.1. Rừng nghèo</b>                                   |                                                                                                       |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |
| 15   | M: 8m <sup>3</sup> - 10m <sup>3</sup>                    | 8,8                                                                                                   | 10,5     | 6,3                       | 8,0      | 2,5                            | 2,5      | 10,0                        | 11,4     | 6,0                       | 7,5      | 4,0                            | 4,0      | 10,7                        | 12,2     | 6,0                       | 7,6      | 4,7                            | 4,7      |
| 16   | M: 10m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                   | 10,5                                                                                                  | 42,5     | 8,0                       | 39,7     | 2,5                            | 2,8      | 11,4                        | 41,7     | 7,5                       | 37,4     | 4,0                            | 4,3      | 12,2                        | 42,9     | 7,6                       | 37,9     | 4,7                            | 5,0      |
| 17   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                  | 42,5                                                                                                  | 82,6     | 39,7                      | 79,4     | 2,8                            | 3,2      | 41,7                        | 79,4     | 37,4                      | 74,8     | 4,3                            | 4,7      | 42,9                        | 81,1     | 37,9                      | 75,7     | 5,0                            | 5,4      |
|      | <b>3.2. Trung bình</b>                                   |                                                                                                       |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |
| 18   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                 | 82,7                                                                                                  | 162,9    | 79,4                      | 159,4    | 3,2                            | 3,4      | 79,5                        | 180,6    | 74,8                      | 175,8    | 4,7                            | 4,9      | 81,1                        | 195,3    | 75,7                      | 189,8    | 5,4                            | 5,6      |
| 19   | M: 150m <sup>3</sup> - 200m <sup>3</sup>                 | 162,9                                                                                                 | 216,2    | 159,4                     | 212,5    | 3,4                            | 3,6      | 180,6                       | 239,3    | 175,8                     | 234,2    | 4,9                            | 5,0      | 195,3                       | 258,7    | 189,8                     | 252,9    | 5,6                            | 5,8      |
|      | <b>3.3. Rừng giàu</b>                                    |                                                                                                       |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |
| 20   | M: 200m <sup>3</sup> - 250m <sup>3</sup>                 | 216,2                                                                                                 | 313,9    | 212,5                     | 310,0    | 3,6                            | 3,8      | 239,3                       | 328,4    | 234,2                     | 323,2    | 5,0                            | 5,2      | 258,7                       | 341,6    | 252,9                     | 335,7    | 5,8                            | 5,9      |
| 21   | M: 250m <sup>3</sup> - ≥300m <sup>3</sup>                | 313,9                                                                                                 | 376,0    | 310,0                     | 372,0    | 3,8                            | 4,0      | 328,4                       | 393,1    | 323,2                     | 387,7    | 5,2                            | 5,4      | 341,6                       | 408,9    | 335,7                     | 402,7    | 5,9                            | 6,1      |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 02: KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH** (Khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

| Dòng | Trạng thái rừng                   | Khung giá rừng tự nhiên (Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) trên địa bàn tỉnh Bình Định |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |
|------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|----------|--------------------------------|----------|-----------------------------|----------|---------------------------|----------|--------------------------------|----------|-----------------------------|----------|---------------------------|----------|--------------------------------|----------|
|      |                                   | Đai cao <300m                                                                                         |          |                           |          |                                |          | Đai cao 300m - 700m         |          |                           |          |                                |          | Đai cao >700m               |          |                           |          |                                |          |
|      |                                   | Giá rừng tự nhiên ( $G_m$ )                                                                           |          | Giá cây đứng ( $G_{cd}$ ) |          | Giá quyền sử dụng ( $G_{sd}$ ) |          | Giá rừng tự nhiên ( $G_m$ ) |          | Giá cây đứng ( $G_{cd}$ ) |          | Giá quyền sử dụng ( $G_{sd}$ ) |          | Giá rừng tự nhiên ( $G_m$ ) |          | Giá cây đứng ( $G_{cd}$ ) |          | Giá quyền sử dụng ( $G_{sd}$ ) |          |
|      |                                   | Cận dưới                                                                                              | Cận trên | Cận dưới                  | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                  | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                  | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên |
|      | A                                 | a                                                                                                     | b        | c                         | d        | e                              | g        | h                           | i        | k                         | l        | m                              | n        | o                           | p        | q                         | r        | s                              | t        |
|      | <b>4. Khu vực Phù Mỹ, Phù Cát</b> |                                                                                                       |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |
|      | <b>4.1. Rừng nghèo</b>            |                                                                                                       |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |
| 22   | M: $8m^3 - 10m^3$                 | 6,9                                                                                                   | 8,2      | 4,9                       | 6,2      | 2,0                            | 2,0      | 7,7                         | 8,9      | 4,7                       | 5,9      | 3,0                            | 3,0      | 8,4                         | 9,6      | 4,9                       | 6,2      | 3,5                            | 3,5      |
| 23   | M: $10m^3 - 50m^3$                | 8,2                                                                                                   | 32,9     | 6,2                       | 30,8     | 2,0                            | 2,1      | 8,9                         | 32,5     | 5,9                       | 29,4     | 3,0                            | 3,1      | 9,6                         | 34,4     | 6,2                       | 30,9     | 3,5                            | 3,5      |
| 24   | M: $50m^3 - 100m^3$               | 32,9                                                                                                  | 63,7     | 30,8                      | 61,4     | 2,1                            | 2,3      | 32,5                        | 61,9     | 29,4                      | 58,7     | 3,1                            | 3,2      | 34,4                        | 65,3     | 30,9                      | 61,8     | 3,5                            | 3,6      |
|      | <b>4.2. Trung bình</b>            |                                                                                                       |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |                             |          |                           |          |                                |          |
| 25   | M: $100m^3 - 150m^3$              | 63,7                                                                                                  | 152,6    | 61,4                      | 150,2    | 2,3                            | 2,4      | 61,9                        | 168,2    | 58,7                      | 164,8    | 3,2                            | 3,4      | 65,3                        | 177,5    | 61,8                      | 173,9    | 3,6                            | 3,6      |
| 26   | M: $150m^3 - \geq 200m^3$         | 152,6                                                                                                 | 202,7    | 150,2                     | 200,2    | 2,4                            | 2,5      | 168,2                       | 223,2    | 164,8                     | 219,7    | 3,4                            | 3,5      | 177,5                       | 235,4    | 173,9                     | 231,8    | 3,6                            | 3,7      |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                                 | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                                 | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                                 | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                                 | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
| A    |                                                                                 | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>1. (833 keo + 635 bản địa) 1468 cây/ha</b>                                   |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>1.1. Rừng mới trồng</b>                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 1    | Năm thứ nhất                                                                    | 46,7                                                                                   | 46,7     | 46,7                                 | 46,7     |                              |          | 37,6                              | 37,6     | 37,6                                 | 37,6     |                              |          | 30,2                              | 30,2     | 30,2                                 | 30,2     |                              |          |
| 2    | Năm thứ hai                                                                     | 72,0                                                                                   | 72,0     | 72,0                                 | 72,0     |                              |          | 57,7                              | 57,7     | 57,7                                 | 57,7     |                              |          | 46,6                              | 46,6     | 46,6                                 | 46,6     |                              |          |
| 3    | Năm thứ ba                                                                      | 90,7                                                                                   | 90,7     | 90,7                                 | 90,7     |                              |          | 72,7                              | 72,7     | 72,7                                 | 72,7     |                              |          | 59,3                              | 59,3     | 59,3                                 | 59,3     |                              |          |
| 4    | Năm thứ tư                                                                      | 100,9                                                                                  | 100,9    | 100,9                                | 100,9    |                              |          | 81,0                              | 81,0     | 81,0                                 | 81,0     |                              |          | 66,4                              | 66,4     | 66,4                                 | 66,4     |                              |          |
|      | <b>1.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 5    | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 104,2                                                                                  | 114,7    | 100,9                                | 107,5    | 3,3                          | 7,2      | 84,7                              | 94,1     | 81,0                                 | 86,3     | 3,7                          | 7,8      | 70,4                              | 78,9     | 66,4                                 | 70,5     | 4,0                          | 8,4      |
| 6    | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 114,7                                                                                  | 142,2    | 107,5                                | 129,9    | 7,2                          | 12,3     | 94,1                              | 117,3    | 86,3                                 | 104,2    | 7,8                          | 13,1     | 78,9                              | 99,1     | 70,5                                 | 85,2     | 8,4                          | 13,9     |
| 7    | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 142,2                                                                                  | 164,9    | 129,9                                | 147,3    | 12,3                         | 17,6     | 117,3                             | 136,8    | 104,2                                | 118,0    | 13,1                         | 18,8     | 99,1                              | 116,6    | 85,2                                 | 96,7     | 13,9                         | 19,9     |
| 8    | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 164,9                                                                                  | 168,2    | 147,3                                | 147,3    | 17,6                         | 20,9     | 136,8                             | 140,4    | 118,0                                | 118,0    | 18,8                         | 22,4     | 116,6                             | 120,3    | 96,7                                 | 96,7     | 19,9                         | 23,6     |
|      | <b>1.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 9    | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 105,0                                                                                  | 115,4    | 100,9                                | 107,5    | 4,1                          | 7,9      | 85,4                              | 94,9     | 81,0                                 | 86,3     | 4,4                          | 8,6      | 71,1                              | 79,6     | 66,4                                 | 70,5     | 4,7                          | 9,1      |
| 10   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 115,4                                                                                  | 142,8    | 107,5                                | 129,9    | 7,9                          | 12,9     | 94,9                              | 118,0    | 86,3                                 | 104,2    | 8,6                          | 13,8     | 79,6                              | 99,8     | 70,5                                 | 85,2     | 9,1                          | 14,6     |
| 11   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 142,8                                                                                  | 165,6    | 129,9                                | 147,3    | 12,9                         | 18,3     | 118,0                             | 137,5    | 104,2                                | 118,0    | 13,8                         | 19,5     | 99,8                              | 117,3    | 85,2                                 | 96,7     | 14,6                         | 20,6     |
| 12   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 165,6                                                                                  | 168,9    | 147,3                                | 147,3    | 18,3                         | 21,6     | 137,5                             | 141,1    | 118,0                                | 118,0    | 19,5                         | 23,1     | 117,3                             | 121,0    | 96,7                                 | 96,7     | 20,6                         | 24,3     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                                 | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                                 | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                                 | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                                 | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                               | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>2. Keo lai: 1.000 cây/ha</b>                                                 |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>2.1. Rừng mới trồng</b>                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 13   | Năm thứ nhất                                                                    | 26,0                                                                                   | 26,0     | 26,0                                 | 26,0     |                              |          | 20,0                              | 20,0     | 20,0                                 | 20,0     |                              |          | 16,3                              | 16,3     | 16,3                                 | 16,3     |                              |          |
| 14   | Năm thứ hai                                                                     | 43,7                                                                                   | 43,7     | 43,7                                 | 43,7     |                              |          | 34,2                              | 34,2     | 34,2                                 | 34,2     |                              |          | 28,0                              | 28,0     | 28,0                                 | 28,0     |                              |          |
| 15   | Năm thứ ba                                                                      | 58,7                                                                                   | 58,7     | 58,7                                 | 58,7     |                              |          | 46,1                              | 46,1     | 46,1                                 | 46,1     |                              |          | 38,3                              | 38,3     | 38,3                                 | 38,3     |                              |          |
| 16   | Năm thứ tư                                                                      | 62,5                                                                                   | 62,5     | 62,5                                 | 62,5     |                              |          | 49,2                              | 49,2     | 49,2                                 | 49,2     |                              |          | 40,8                              | 40,8     | 40,8                                 | 40,8     |                              |          |
|      | <b>2.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 17   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 65,8                                                                                   | 73,7     | 62,5                                 | 66,5     | 3,3                          | 7,2      | 52,9                              | 60,2     | 49,2                                 | 52,4     | 3,7                          | 7,8      | 44,8                              | 51,8     | 40,8                                 | 43,4     | 4,0                          | 8,4      |
| 18   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 73,7                                                                                   | 83,5     | 66,5                                 | 66,5     | 7,2                          | 17,0     | 60,2                              | 70,6     | 52,4                                 | 52,4     | 7,8                          | 18,2     | 51,8                              | 62,6     | 43,4                                 | 43,4     | 8,4                          | 19,2     |
| 19   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 83,5                                                                                   | 100,1    | 66,5                                 | 80,4     | 17,0                         | 19,7     | 70,6                              | 84,3     | 52,4                                 | 63,2     | 18,2                         | 21,1     | 62,6                              | 74,5     | 43,4                                 | 52,4     | 19,2                         | 22,1     |
| 20   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 100,1                                                                                  | 112,1    | 80,4                                 | 91,2     | 19,7                         | 20,9     | 84,3                              | 94,2     | 63,2                                 | 71,8     | 21,1                         | 22,4     | 74,5                              | 83,1     | 52,4                                 | 59,5     | 22,1                         | 23,6     |
|      | <b>2.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 21   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 66,6                                                                                   | 74,4     | 62,5                                 | 66,5     | 4,1                          | 7,9      | 53,6                              | 61,0     | 63,0                                 | 52,4     | 4,4                          | 8,6      | 45,5                              | 52,5     | 51,9                                 | 43,4     | 4,7                          | 9,1      |
| 22   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 74,4                                                                                   | 84,2     | 66,5                                 | 66,5     | 7,9                          | 17,7     | 61,0                              | 71,4     | 52,4                                 | 52,4     | 8,6                          | 19,0     | 52,5                              | 63,4     | 43,4                                 | 43,4     | 9,1                          | 20,0     |
| 23   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 84,2                                                                                   | 100,7    | 66,5                                 | 80,4     | 17,7                         | 20,3     | 71,4                              | 84,9     | 52,4                                 | 63,2     | 19,0                         | 21,7     | 63,4                              | 75,2     | 43,4                                 | 52,4     | 20,0                         | 22,8     |
| 24   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 100,7                                                                                  | 112,8    | 80,4                                 | 91,2     | 20,3                         | 21,6     | 84,9                              | 94,9     | 63,2                                 | 71,8     | 21,7                         | 23,1     | 75,2                              | 83,8     | 52,4                                 | 59,5     | 22,8                         | 24,3     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                                 | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                                 | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                                 | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                                 | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                               | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>3. Keo lai: 1.600 cây/ha</b>                                                 |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>3.1. Rừng mới trồng</b>                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 25   | Năm thứ nhất                                                                    | 35,6                                                                                   | 35,6     | 35,6                                 | 35,6     |                              |          | 27,7                              | 27,7     | 27,7                                 | 27,7     |                              |          | 22,3                              | 22,3     | 22,3                                 | 22,3     |                              |          |
| 26   | Năm thứ hai                                                                     | 58,3                                                                                   | 58,3     | 58,3                                 | 58,3     |                              |          | 45,8                              | 45,8     | 45,8                                 | 45,8     |                              |          | 37,2                              | 37,2     | 37,2                                 | 37,2     |                              |          |
| 27   | Năm thứ ba                                                                      | 76,2                                                                                   | 76,2     | 76,2                                 | 76,2     |                              |          | 60,0                              | 60,0     | 60,0                                 | 60,0     |                              |          | 49,6                              | 49,6     | 49,6                                 | 49,6     |                              |          |
| 28   | Năm thứ tư                                                                      | 81,2                                                                                   | 81,2     | 81,2                                 | 81,2     |                              |          | 64,0                              | 64,0     | 64,0                                 | 64,0     |                              |          | 52,7                              | 52,7     | 52,7                                 | 52,7     |                              |          |
|      | <b>3.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 29   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 84,5                                                                                   | 93,6     | 81,2                                 | 86,4     | 3,3                          | 7,2      | 67,7                              | 76,0     | 64,0                                 | 68,2     | 3,7                          | 7,8      | 56,7                              | 64,6     | 52,7                                 | 56,2     | 4,0                          | 8,4      |
| 30   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 93,6                                                                                   | 103,4    | 86,4                                 | 86,4     | 7,2                          | 17,0     | 76,0                              | 86,4     | 68,2                                 | 68,2     | 7,8                          | 18,2     | 64,6                              | 75,4     | 56,2                                 | 56,2     | 8,4                          | 19,2     |
| 31   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 103,4                                                                                  | 124,1    | 86,4                                 | 104,4    | 17,0                         | 19,7     | 86,4                              | 103,3    | 68,2                                 | 82,2     | 18,2                         | 21,1     | 75,4                              | 90,0     | 56,2                                 | 67,9     | 19,2                         | 22,1     |
| 32   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 124,1                                                                                  | 139,3    | 104,4                                | 118,4    | 19,7                         | 20,9     | 103,3                             | 115,7    | 82,2                                 | 93,3     | 21,1                         | 22,4     | 90,0                              | 100,6    | 67,9                                 | 77,0     | 22,1                         | 23,6     |
|      | <b>3.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 33   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 85,3                                                                                   | 94,3     | 81,2                                 | 86,4     | 4,1                          | 7,9      | 68,4                              | 76,8     | 64,0                                 | 68,2     | 4,4                          | 8,6      | 57,4                              | 65,3     | 52,7                                 | 56,2     | 4,7                          | 9,1      |
| 34   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 94,3                                                                                   | 104,1    | 86,4                                 | 86,4     | 7,9                          | 17,7     | 76,8                              | 87,2     | 68,2                                 | 68,2     | 8,6                          | 19,0     | 65,3                              | 76,2     | 56,2                                 | 56,2     | 9,1                          | 20,0     |
| 35   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 104,1                                                                                  | 124,7    | 86,4                                 | 104,4    | 17,7                         | 20,3     | 87,2                              | 103,9    | 68,2                                 | 82,2     | 19,0                         | 21,7     | 76,2                              | 90,7     | 56,2                                 | 67,9     | 20,0                         | 22,8     |
| 36   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 124,7                                                                                  | 140,0    | 104,4                                | 118,4    | 20,3                         | 21,6     | 103,9                             | 116,4    | 82,2                                 | 93,3     | 21,7                         | 23,1     | 90,7                              | 101,3    | 67,9                                 | 77,0     | 22,8                         | 24,3     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                                 | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                                 | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                                 | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                                 | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                               | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>4. Keo lá tràm: 1.600 cây/ha</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>4.1. Rừng mới trồng</b>                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 37   | Năm thứ nhất                                                                    | 29,8                                                                                   | 29,8     | 29,8                                 | 29,8     |                              |          | 27,0                              | 27,0     | 27,0                                 | 27,0     |                              |          | 21,6                              | 21,6     | 21,6                                 | 21,6     |                              |          |
| 38   | Năm thứ hai                                                                     | 52,0                                                                                   | 52,0     | 52,0                                 | 52,0     |                              |          | 44,9                              | 44,9     | 44,9                                 | 44,9     |                              |          | 36,4                              | 36,4     | 36,4                                 | 36,4     |                              |          |
| 39   | Năm thứ ba                                                                      | 69,6                                                                                   | 69,6     | 69,6                                 | 69,6     |                              |          | 59,2                              | 59,2     | 59,2                                 | 59,2     |                              |          | 48,7                              | 48,7     | 48,7                                 | 48,7     |                              |          |
| 40   | Năm thứ tư                                                                      | 78,4                                                                                   | 78,4     | 78,4                                 | 78,4     |                              |          | 66,7                              | 66,7     | 66,7                                 | 66,7     |                              |          | 54,9                              | 54,9     | 54,9                                 | 54,9     |                              |          |
|      | <b>4.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 41   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 82,1                                                                                   | 91,3     | 78,4                                 | 83,5     | 3,7                          | 7,8      | 70,7                              | 79,4     | 66,7                                 | 71,0     | 4,0                          | 8,4      | 59,2                              | 67,4     | 54,9                                 | 58,5     | 4,3                          | 8,9      |
| 42   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 91,3                                                                                   | 101,6    | 83,5                                 | 83,5     | 7,8                          | 18,1     | 79,4                              | 90,4     | 71,0                                 | 71,0     | 8,4                          | 19,4     | 67,4                              | 78,9     | 58,5                                 | 58,5     | 8,9                          | 20,4     |
| 43   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 101,6                                                                                  | 121,9    | 83,5                                 | 100,9    | 18,1                         | 21,0     | 90,4                              | 108,0    | 71,0                                 | 85,6     | 19,4                         | 22,4     | 78,9                              | 94,1     | 58,5                                 | 70,6     | 20,4                         | 23,5     |
| 44   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 121,9                                                                                  | 136,7    | 100,9                                | 114,4    | 21,0                         | 22,3     | 108,0                             | 120,9    | 85,6                                 | 97,1     | 22,4                         | 23,8     | 94,1                              | 105,1    | 70,6                                 | 80,1     | 23,5                         | 25,0     |
|      | <b>4.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 45   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 82,8                                                                                   | 92,0     | 78,4                                 | 83,5     | 4,4                          | 8,5      | 71,5                              | 80,2     | 66,7                                 | 71,0     | 4,8                          | 9,2      | 60,0                              | 68,2     | 54,9                                 | 58,5     | 5,1                          | 9,7      |
| 46   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 92,0                                                                                   | 102,4    | 83,5                                 | 83,5     | 8,5                          | 18,9     | 80,2                              | 91,1     | 71,0                                 | 71,0     | 9,2                          | 20,1     | 68,2                              | 79,7     | 58,5                                 | 58,5     | 9,7                          | 21,2     |
| 47   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 102,4                                                                                  | 122,5    | 83,5                                 | 100,9    | 18,9                         | 21,6     | 91,1                              | 108,9    | 71,0                                 | 85,6     | 20,1                         | 23,3     | 79,7                              | 94,7     | 58,5                                 | 70,6     | 21,2                         | 24,1     |
| 48   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 122,5                                                                                  | 137,4    | 100,9                                | 114,4    | 21,6                         | 23,0     | 108,9                             | 121,6    | 85,6                                 | 97,1     | 23,3                         | 24,5     | 94,7                              | 105,8    | 70,6                                 | 80,1     | 24,1                         | 25,7     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                          | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                          | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                          | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                        | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | 5. Cây bản địa: 1.111 cây/ha                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | 5.1. Rừng mới trồng                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 49   | Năm thứ nhất                                                             | 42,1                                                                                   | 42,1     | 42,1                                 | 42,1     |                              |          | 35,8                              | 35,8     | 35,8                                 | 35,8     |                              |          | 30,5                              | 30,5     | 30,5                                 | 30,5     |                              |          |
| 50   | Năm thứ hai                                                              | 63,4                                                                                   | 63,4     | 63,4                                 | 63,4     |                              |          | 52,1                              | 52,1     | 52,1                                 | 52,1     |                              |          | 45,2                              | 45,2     | 45,2                                 | 45,2     |                              |          |
| 51   | Năm thứ ba                                                               | 78,5                                                                                   | 78,5     | 78,5                                 | 78,5     |                              |          | 61,8                              | 61,8     | 61,8                                 | 61,8     |                              |          | 54,3                              | 54,3     | 54,3                                 | 54,3     |                              |          |
| 52   | Năm thứ tư                                                               | 88,0                                                                                   | 88,0     | 88,0                                 | 88,0     |                              |          | 68,9                              | 68,9     | 68,9                                 | 68,9     |                              |          | 61,0                              | 61,0     | 61,0                                 | 61,0     |                              |          |
|      | 5.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 53   | M: 10m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>                                   | 89,7                                                                                   | 120,9    | 88,0                                 | 113,2    | 1,7                          | 7,7      | 70,8                              | 96,6     | 68,9                                 | 88,6     | 1,9                          | 8,0      | 63,0                              | 86,7     | 61,0                                 | 78,5     | 2,0                          | 8,2      |
| 54   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                   | 120,9                                                                                  | 140,9    | 113,2                                | 128,3    | 7,7                          | 12,6     | 96,6                              | 113,6    | 88,6                                 | 100,6    | 8,0                          | 13,0     | 86,7                              | 102,4    | 78,5                                 | 89,0     | 8,2                          | 13,4     |
| 55   | M: 50m <sup>3</sup> - 75m <sup>3</sup>                                   | 140,9                                                                                  | 148,4    | 128,3                                | 128,3    | 12,6                         | 20,1     | 113,6                             | 121,4    | 100,6                                | 100,6    | 13,0                         | 20,8     | 102,4                             | 110,4    | 89,0                                 | 89,0     | 13,4                         | 21,4     |
| 56   | M: 75m <sup>3</sup> - ≥ 100m <sup>3</sup>                                | 148,4                                                                                  | 155,9    | 128,3                                | 128,3    | 20,1                         | 27,6     | 121,4                             | 129,1    | 100,6                                | 100,6    | 20,8                         | 28,5     | 110,4                             | 118,3    | 89,0                                 | 89,0     | 21,4                         | 29,3     |
|      | 5.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 57   | M: 10m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>                                   | 90,4                                                                                   | 121,6    | 88,0                                 | 113,2    | 2,4                          | 8,4      | 71,4                              | 97,3     | 68,9                                 | 88,6     | 2,5                          | 8,7      | 63,7                              | 87,4     | 61,0                                 | 78,5     | 2,7                          | 8,9      |
| 58   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                   | 121,6                                                                                  | 141,5    | 113,2                                | 128,3    | 8,4                          | 13,2     | 97,3                              | 114,3    | 88,6                                 | 100,6    | 8,7                          | 13,7     | 87,4                              | 103,1    | 78,5                                 | 89,0     | 8,9                          | 14,1     |
| 59   | M: 50m <sup>3</sup> - 75m <sup>3</sup>                                   | 141,5                                                                                  | 149,1    | 128,3                                | 128,3    | 13,2                         | 20,8     | 114,3                             | 122,0    | 100,6                                | 100,6    | 13,7                         | 21,4     | 103,1                             | 111,0    | 89,0                                 | 89,0     | 14,1                         | 22,0     |
| 60   | M: 75m <sup>3</sup> - ≥ 100m <sup>3</sup>                                | 149,1                                                                                  | 156,6    | 128,3                                | 128,3    | 20,8                         | 28,3     | 122,0                             | 129,8    | 100,6                                | 100,6    | 21,4                         | 29,2     | 111,0                             | 118,9    | 89,0                                 | 89,0     | 22,0                         | 29,9     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                          | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                          | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                          | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                        | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | 6. Thông 1.600 cây/ha; Khu vực Quy Nhơn                                  |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | 6.1. Rừng mới trồng                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 61   | Năm thứ nhất                                                             | 50,2                                                                                   | 50,2     | 50,2                                 | 50,2     |                              |          | 40,8                              | 40,8     | 40,8                                 | 40,8     |                              |          | 34,1                              | 34,1     | 34,1                                 | 34,1     |                              |          |
| 62   | Năm thứ hai                                                              | 77,5                                                                                   | 77,5     | 77,5                                 | 77,5     |                              |          | 63,0                              | 63,0     | 63,0                                 | 63,0     |                              |          | 52,5                              | 52,5     | 52,5                                 | 52,5     |                              |          |
| 63   | Năm thứ ba                                                               | 106,7                                                                                  | 106,7    | 106,7                                | 106,7    |                              |          | 86,4                              | 86,4     | 86,4                                 | 86,4     |                              |          | 72,5                              | 72,5     | 72,5                                 | 72,5     |                              |          |
| 64   | Năm thứ tư                                                               | 118,1                                                                                  | 118,1    | 118,1                                | 118,1    |                              |          | 95,8                              | 95,8     | 95,8                                 | 95,8     |                              |          | 80,5                              | 80,5     | 80,5                                 | 80,5     |                              |          |
|      | 6.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 65   | M: 10m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>                                   | 118,1                                                                                  | 152,1    | 118,1                                | 152,1    |                              |          | 95,8                              | 123,4    | 95,8                                 | 123,4    |                              |          | 80,5                              | 103,4    | 80,5                                 | 103,4    |                              |          |
| 66   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                   | 155,0                                                                                  | 177,9    | 152,1                                | 172,5    | 2,9                          | 5,4      | 126,6                             | 145,7    | 123,4                                | 139,8    | 3,2                          | 5,9      | 106,8                             | 123,6    | 103,4                                | 117,4    | 3,4                          | 6,2      |
| 67   | M: 50m <sup>3</sup> - 75m <sup>3</sup>                                   | 177,9                                                                                  | 181,9    | 172,5                                | 172,5    | 5,4                          | 9,4      | 145,7                             | 149,8    | 139,8                                | 139,8    | 5,9                          | 10,0     | 123,6                             | 128,0    | 117,4                                | 117,4    | 6,2                          | 10,6     |
| 68   | M: 75m <sup>3</sup> - ≥ 100m <sup>3</sup>                                | 181,9                                                                                  | 185,8    | 172,5                                | 172,5    | 9,4                          | 13,3     | 149,8                             | 154,0    | 139,8                                | 139,8    | 10,0                         | 14,2     | 128,0                             | 132,3    | 117,4                                | 117,4    | 10,6                         | 14,9     |
|      | 6.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 69   | M: 10m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>                                   | 118,1                                                                                  | 152,1    | 118,1                                | 152,1    |                              |          | 95,8                              | 123,4    | 95,8                                 | 123,4    |                              |          | 80,5                              | 103,4    | 80,5                                 | 103,4    |                              |          |
| 70   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                   | 155,6                                                                                  | 178,5    | 152,1                                | 172,5    | 3,5                          | 6,0      | 127,2                             | 146,3    | 123,4                                | 139,8    | 3,8                          | 6,5      | 107,4                             | 124,3    | 103,4                                | 117,4    | 4,0                          | 6,9      |
| 71   | M: 50m <sup>3</sup> - 75m <sup>3</sup>                                   | 178,5                                                                                  | 182,5    | 172,5                                | 172,5    | 6,0                          | 10,0     | 146,3                             | 150,4    | 139,8                                | 139,8    | 6,5                          | 10,6     | 124,3                             | 128,6    | 117,4                                | 117,4    | 6,9                          | 11,2     |
| 72   | M: 75m <sup>3</sup> - ≥ 100m <sup>3</sup>                                | 182,5                                                                                  | 186,4    | 172,5                                | 172,5    | 10,0                         | 13,9     | 150,4                             | 154,6    | 139,8                                | 139,8    | 10,6                         | 14,8     | 128,6                             | 132,9    | 117,4                                | 117,4    | 11,2                         | 15,5     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                          | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------|------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------------------|----------|------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------------------|----------|------------------------|----------|
|      |                                                                          | Đai cao >200m                                                                          |          |                                |          |                        |          | Đai cao 100m - 200m         |          |                                |          |                        |          | Đai cao <100m               |          |                                |          |                        |          |
|      |                                                                          | Giá rừng trồng ( $G_{rt}$ )                                                            |          | Chi phí tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) |          | Thu nhập ( $TN_{rt}$ ) |          | Giá rừng trồng ( $G_{rt}$ ) |          | Chi phí tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) |          | Thu nhập ( $TN_{rt}$ ) |          | Giá rừng trồng ( $G_{rt}$ ) |          | Chi phí tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) |          | Thu nhập ( $TN_{rt}$ ) |          |
|      |                                                                          | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới               | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới               | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới               | Cận trên |
|      | A                                                                        | a                                                                                      | b        | c                              | d        | e                      | g        | h                           | i        | k                              | l        | m                      | n        | o                           | p        | q                              | r        | s                      | t        |
|      | 7. Thông 1.600 cây/ha; khu vực huyện, thị xã                             |                                                                                        |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
|      | 7.1. Rừng mới trồng                                                      |                                                                                        |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
| 73   | Năm thứ nhất                                                             | 47,1                                                                                   | 47,1     | 47,1                           | 47,1     |                        |          | 39,0                        | 39,0     | 39,0                           | 39,0     |                        |          | 32,0                        | 32,0     | 32,0                           | 32,0     |                        |          |
| 74   | Năm thứ hai                                                              | 72,4                                                                                   | 72,4     | 72,4                           | 72,4     |                        |          | 59,4                        | 59,4     | 59,4                           | 59,4     |                        |          | 49,0                        | 49,0     | 49,0                           | 49,0     |                        |          |
| 75   | Năm thứ ba                                                               | 96,3                                                                                   | 96,3     | 96,3                           | 96,3     |                        |          | 75,0                        | 75,0     | 75,0                           | 75,0     |                        |          | 62,3                        | 62,3     | 62,3                           | 62,3     |                        |          |
| 76   | Năm thứ tư                                                               | 107,0                                                                                  | 107,0    | 107,0                          | 107,0    |                        |          | 83,4                        | 83,4     | 83,4                           | 83,4     |                        |          | 69,4                        | 69,4     | 69,4                           | 69,4     |                        |          |
|      | 7.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) |                                                                                        |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
| 77   | M: 10m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>                                   | 107,0                                                                                  | 137,5    | 107,0                          | 137,5    |                        |          | 83,4                        | 107,3    | 83,4                           | 107,3    |                        |          | 69,4                        | 89,3     | 69,4                           | 89,3     |                        |          |
| 78   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                   | 140,4                                                                                  | 161,5    | 137,5                          | 156,1    | 2,9                    | 5,4      | 110,5                       | 127,7    | 107,3                          | 121,8    | 3,2                    | 5,9      | 92,7                        | 107,5    | 89,3                           | 101,3    | 3,4                    | 6,2      |
| 79   | M: 50m <sup>3</sup> - 75m <sup>3</sup>                                   | 161,5                                                                                  | 165,5    | 156,1                          | 156,1    | 5,4                    | 9,4      | 127,7                       | 131,8    | 121,8                          | 121,8    | 5,9                    | 10,0     | 107,5                       | 111,9    | 101,3                          | 101,3    | 6,2                    | 10,6     |
| 80   | M: 75m <sup>3</sup> - ≥ 100m <sup>3</sup>                                | 165,5                                                                                  | 169,4    | 156,1                          | 156,1    | 9,4                    | 13,3     | 131,8                       | 136,0    | 121,8                          | 121,8    | 10,0                   | 14,2     | 111,9                       | 116,2    | 101,3                          | 101,3    | 10,6                   | 14,9     |
|      | 7.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)       |                                                                                        |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
| 81   | M: 10m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>                                   | 107,0                                                                                  | 137,5    | 107,0                          | 137,5    |                        |          | 83,4                        | 107,3    | 83,4                           | 107,3    |                        |          | 69,4                        | 89,3     | 69,4                           | 89,3     |                        |          |
| 82   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                   | 141,0                                                                                  | 162,1    | 137,5                          | 156,1    | 3,5                    | 6,0      | 111,1                       | 128,3    | 107,3                          | 121,8    | 3,8                    | 6,5      | 93,3                        | 108,2    | 89,3                           | 101,3    | 4,0                    | 6,9      |
| 83   | M: 50m <sup>3</sup> - 75m <sup>3</sup>                                   | 162,1                                                                                  | 166,1    | 156,1                          | 156,1    | 6,0                    | 10,0     | 128,3                       | 132,4    | 121,8                          | 121,8    | 6,5                    | 10,6     | 108,2                       | 112,5    | 101,3                          | 101,3    | 6,9                    | 11,2     |
| 84   | M: 75m <sup>3</sup> - ≥ 100m <sup>3</sup>                                | 166,1                                                                                  | 170,0    | 156,1                          | 156,1    | 10,0                   | 13,9     | 132,4                       | 136,6    | 121,8                          | 121,8    | 10,6                   | 14,8     | 112,5                       | 116,8    | 101,3                          | 101,3    | 11,2                   | 15,5     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                                 | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                                 | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                                 | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                                 | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
| A    |                                                                                 | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>8. (534 Keo lai + 1.066 Thông); khu vực Quy Nhơn</b>                         |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>8.1. Rừng mới trồng</b>                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 85   | Năm thứ nhất                                                                    | 46,1                                                                                   | 46,1     | 46,1                                 | 46,1     |                              |          | 37,3                              | 37,3     | 37,3                                 | 37,3     |                              |          | 30,9                              | 30,9     | 30,9                                 | 30,9     |                              |          |
| 86   | Năm thứ hai                                                                     | 72,6                                                                                   | 72,6     | 72,6                                 | 72,6     |                              |          | 58,7                              | 58,7     | 58,7                                 | 58,7     |                              |          | 48,7                              | 48,7     | 48,7                                 | 48,7     |                              |          |
| 87   | Năm thứ ba                                                                      | 100,3                                                                                  | 100,3    | 100,3                                | 100,3    |                              |          | 81,0                              | 81,0     | 81,0                                 | 81,0     |                              |          | 67,8                              | 67,8     | 67,8                                 | 67,8     |                              |          |
| 88   | Năm thứ tư                                                                      | 111,3                                                                                  | 111,3    | 111,3                                | 111,3    |                              |          | 90,0                              | 90,0     | 90,0                                 | 90,0     |                              |          | 75,4                              | 75,4     | 75,4                                 | 75,4     |                              |          |
|      | <b>8.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 89   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 115,0                                                                                  | 126,3    | 111,3                                | 118,5    | 3,7                          | 7,8      | 94,0                              | 104,2    | 90,0                                 | 95,8     | 4,0                          | 8,4      | 79,7                              | 89,3     | 75,4                                 | 80,4     | 4,3                          | 8,9      |
| 90   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 126,3                                                                                  | 156,4    | 118,5                                | 143,3    | 7,8                          | 13,1     | 104,2                             | 129,8    | 95,8                                 | 115,8    | 8,4                          | 14,0     | 89,3                              | 111,8    | 80,4                                 | 97,0     | 8,9                          | 14,8     |
| 91   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 156,4                                                                                  | 181,2    | 143,3                                | 162,4    | 13,1                         | 18,8     | 129,8                             | 151,3    | 115,8                                | 131,3    | 14,0                         | 20,0     | 111,8                             | 131,3    | 97,0                                 | 110,2    | 14,8                         | 21,1     |
| 92   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 181,2                                                                                  | 184,7    | 162,4                                | 162,4    | 18,8                         | 22,3     | 151,3                             | 155,1    | 131,3                                | 131,3    | 20,0                         | 23,8     | 131,3                             | 135,2    | 110,2                                | 110,2    | 21,1                         | 25,0     |
|      | <b>8.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 93   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 115,7                                                                                  | 127,0    | 111,3                                | 118,5    | 4,4                          | 8,5      | 94,8                              | 105,0    | 90,0                                 | 95,8     | 4,8                          | 9,2      | 80,5                              | 90,1     | 75,4                                 | 80,4     | 5,1                          | 9,7      |
| 94   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 127,0                                                                                  | 157,1    | 118,5                                | 143,3    | 8,5                          | 13,8     | 105,0                             | 130,5    | 95,8                                 | 115,8    | 9,2                          | 14,7     | 90,1                              | 112,5    | 80,4                                 | 97,0     | 9,7                          | 15,5     |
| 95   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 157,1                                                                                  | 181,9    | 143,3                                | 162,4    | 13,8                         | 19,5     | 130,5                             | 152,0    | 115,8                                | 131,3    | 14,7                         | 20,7     | 112,5                             | 132,0    | 97,0                                 | 110,2    | 15,5                         | 21,8     |
| 96   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 181,9                                                                                  | 185,4    | 162,4                                | 162,4    | 19,5                         | 23,0     | 152,0                             | 155,8    | 131,3                                | 131,3    | 20,7                         | 24,5     | 132,0                             | 135,9    | 110,2                                | 110,2    | 21,8                         | 25,7     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                                 | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                                 | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                                 | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                                 | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                               | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>9. (534 Keo lai + 1.066 Thông); khu vực các huyện, thị xã</b>                |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>9.1. Rừng mới trồng</b>                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 97   | Năm thứ nhất                                                                    | 44,2                                                                                   | 44,2     | 44,2                                 | 44,2     |                              |          | 35,8                              | 35,8     | 35,8                                 | 35,8     |                              |          | 29,8                              | 29,8     | 29,8                                 | 29,8     |                              |          |
| 98   | Năm thứ hai                                                                     | 69,6                                                                                   | 69,6     | 69,6                                 | 69,6     |                              |          | 56,3                              | 56,3     | 56,3                                 | 56,3     |                              |          | 46,9                              | 46,9     | 46,9                                 | 46,9     |                              |          |
| 99   | Năm thứ ba                                                                      | 96,3                                                                                   | 96,3     | 96,3                                 | 96,3     |                              |          | 77,7                              | 77,7     | 77,7                                 | 77,7     |                              |          | 65,3                              | 65,3     | 65,3                                 | 65,3     |                              |          |
| 100  | Năm thứ tư                                                                      | 106,8                                                                                  | 106,8    | 106,8                                | 106,8    |                              |          | 86,4                              | 86,4     | 86,4                                 | 86,4     |                              |          | 72,6                              | 72,6     | 72,6                                 | 72,6     |                              |          |
|      | <b>9.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 101  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 110,5                                                                                  | 121,5    | 106,8                                | 113,7    | 3,7                          | 7,8      | 90,4                              | 100,4    | 86,4                                 | 92,0     | 4,0                          | 8,4      | 76,9                              | 86,2     | 72,6                                 | 77,3     | 4,3                          | 8,9      |
| 102  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 121,5                                                                                  | 150,5    | 113,7                                | 137,4    | 7,8                          | 13,1     | 100,4                             | 125,0    | 92,0                                 | 111,0    | 8,4                          | 14,0     | 86,2                              | 108,2    | 77,3                                 | 93,4     | 8,9                          | 14,8     |
| 103  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 150,5                                                                                  | 174,7    | 137,4                                | 155,9    | 13,1                         | 18,8     | 125,0                             | 146,1    | 111,0                                | 126,1    | 14,0                         | 20,0     | 108,2                             | 127,0    | 93,4                                 | 105,9    | 14,8                         | 21,1     |
| 104  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 174,7                                                                                  | 178,2    | 155,9                                | 155,9    | 18,8                         | 22,3     | 146,1                             | 149,9    | 126,1                                | 126,1    | 20,0                         | 23,8     | 127,0                             | 130,9    | 105,9                                | 105,9    | 21,1                         | 25,0     |
|      | <b>9.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 105  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 111,2                                                                                  | 122,2    | 106,8                                | 113,7    | 4,4                          | 8,5      | 91,2                              | 101,2    | 86,4                                 | 92,0     | 4,8                          | 9,2      | 77,7                              | 87,0     | 72,6                                 | 77,3     | 5,1                          | 9,7      |
| 106  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                         | 122,2                                                                                  | 151,2    | 113,7                                | 137,4    | 8,5                          | 13,8     | 101,2                             | 125,7    | 92,0                                 | 111,0    | 9,2                          | 14,7     | 87,0                              | 108,9    | 77,3                                 | 93,4     | 9,7                          | 15,5     |
| 107  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                        | 151,2                                                                                  | 175,4    | 137,4                                | 155,9    | 13,8                         | 19,5     | 125,7                             | 146,8    | 111,0                                | 126,1    | 14,7                         | 20,7     | 108,9                             | 127,7    | 93,4                                 | 105,9    | 15,5                         | 21,8     |
| 108  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                       | 175,4                                                                                  | 178,9    | 155,9                                | 155,9    | 19,5                         | 23,0     | 146,8                             | 150,6    | 126,1                                | 126,1    | 20,7                         | 24,5     | 127,7                             | 131,6    | 105,9                                | 105,9    | 21,8                         | 25,7     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56 /2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                                  | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                                  | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                                  | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                                  | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
| A    |                                                                                  | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>10. (800Keo lai + 800Thông); khu vực Quy Nhơn</b>                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>10.1. Rừng mới trồng</b>                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 109  | Năm thứ nhất                                                                     | 44,5                                                                                   | 44,5     | 44,5                                 | 44,5     |                              |          | 35,9                              | 35,9     | 35,9                                 | 35,9     |                              |          | 29,8                              | 29,8     | 29,8                                 | 29,8     |                              |          |
| 110  | Năm thứ hai                                                                      | 70,5                                                                                   | 70,5     | 70,5                                 | 70,5     |                              |          | 56,9                              | 56,9     | 56,9                                 | 56,9     |                              |          | 47,2                              | 47,2     | 47,2                                 | 47,2     |                              |          |
| 111  | Năm thứ ba                                                                       | 97,6                                                                                   | 97,6     | 97,6                                 | 97,6     |                              |          | 78,6                              | 78,6     | 78,6                                 | 78,6     |                              |          | 65,9                              | 65,9     | 65,9                                 | 65,9     |                              |          |
| 112  | Năm thứ tư                                                                       | 108,5                                                                                  | 108,5    | 108,5                                | 108,5    |                              |          | 87,4                              | 87,4     | 87,4                                 | 87,4     |                              |          | 73,4                              | 73,4     | 73,4                                 | 73,4     |                              |          |
|      | <b>10.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 113  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                           | 112,2                                                                                  | 123,3    | 108,5                                | 115,5    | 3,7                          | 7,8      | 91,4                              | 101,4    | 87,4                                 | 93,0     | 4,0                          | 8,4      | 77,7                              | 86,9     | 73,4                                 | 78,0     | 4,3                          | 8,9      |
| 114  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                          | 123,3                                                                                  | 152,7    | 115,5                                | 139,6    | 7,8                          | 13,1     | 101,4                             | 126,4    | 93,0                                 | 112,4    | 8,4                          | 14,0     | 86,9                              | 109,1    | 78,0                                 | 94,3     | 8,9                          | 14,8     |
| 115  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                         | 152,7                                                                                  | 177,2    | 139,6                                | 158,4    | 13,1                         | 18,8     | 126,4                             | 147,5    | 112,4                                | 127,5    | 14,0                         | 20,0     | 109,1                             | 128,2    | 94,3                                 | 107,1    | 14,8                         | 21,1     |
| 116  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                        | 177,2                                                                                  | 180,7    | 158,4                                | 158,4    | 18,8                         | 22,3     | 147,5                             | 151,3    | 127,5                                | 127,5    | 20,0                         | 23,8     | 128,2                             | 132,1    | 107,1                                | 107,1    | 21,1                         | 25,0     |
|      | <b>10.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 117  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                           | 112,9                                                                                  | 124,0    | 108,5                                | 115,5    | 4,4                          | 8,5      | 92,2                              | 102,2    | 87,4                                 | 93,0     | 4,8                          | 9,2      | 78,5                              | 87,7     | 73,4                                 | 78,0     | 5,1                          | 9,7      |
| 118  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                          | 124,0                                                                                  | 153,4    | 115,5                                | 139,6    | 8,5                          | 13,8     | 102,2                             | 127,1    | 93,0                                 | 112,4    | 9,2                          | 14,7     | 87,7                              | 109,8    | 78,0                                 | 94,3     | 9,7                          | 15,5     |
| 119  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                         | 153,4                                                                                  | 177,9    | 139,6                                | 158,4    | 13,8                         | 19,5     | 127,1                             | 148,2    | 112,4                                | 127,5    | 14,7                         | 20,7     | 109,8                             | 128,9    | 94,3                                 | 107,1    | 15,5                         | 21,8     |
| 120  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                        | 177,9                                                                                  | 181,4    | 158,4                                | 158,4    | 19,5                         | 23,0     | 148,2                             | 152,0    | 127,5                                | 127,5    | 20,7                         | 24,5     | 128,9                             | 132,8    | 107,1                                | 107,1    | 21,8                         | 25,7     |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*



**PHỤ LỤC 03: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                           | Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                           | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                           | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                           | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                         | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | 11. (800Keo lai + 800Thông); khu vực huyện, thị xã                        |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | 11.1. Rừng mới trồng                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 121  | Năm thứ nhất                                                              | 42,6                                                                                   | 42,6     | 42,6                                 | 42,6     |                              |          | 34,4                              | 34,4     | 34,4                                 | 34,4     |                              |          | 28,6                              | 28,6     | 28,6                                 | 28,6     |                              |          |
| 122  | Năm thứ hai                                                               | 67,5                                                                                   | 67,5     | 67,5                                 | 67,5     |                              |          | 54,6                              | 54,6     | 54,6                                 | 54,6     |                              |          | 45,4                              | 45,4     | 45,4                                 | 45,4     |                              |          |
| 123  | Năm thứ ba                                                                | 93,6                                                                                   | 93,6     | 93,6                                 | 93,6     |                              |          | 75,3                              | 75,3     | 75,3                                 | 75,3     |                              |          | 63,3                              | 63,3     | 63,3                                 | 63,3     |                              |          |
| 124  | Năm thứ tư                                                                | 104,0                                                                                  | 104,0    | 104,0                                | 104,0    |                              |          | 83,9                              | 83,9     | 83,9                                 | 83,9     |                              |          | 70,5                              | 70,5     | 70,5                                 | 70,5     |                              |          |
|      | 11.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 125  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                    | 107,7                                                                                  | 118,3    | 104,0                                | 110,5    | 3,7                          | 7,8      | 87,9                              | 97,6     | 83,9                                 | 89,2     | 4,0                          | 8,4      | 74,8                              | 83,9     | 70,5                                 | 75,0     | 4,3                          | 8,9      |
| 126  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                   | 118,3                                                                                  | 146,8    | 110,5                                | 133,7    | 7,8                          | 13,1     | 97,6                              | 121,8    | 89,2                                 | 107,8    | 8,4                          | 14,0     | 83,9                              | 105,5    | 75,0                                 | 90,7     | 8,9                          | 14,8     |
| 127  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                  | 146,8                                                                                  | 170,4    | 133,7                                | 151,6    | 13,1                         | 18,8     | 121,8                             | 142,4    | 107,8                                | 122,4    | 14,0                         | 20,0     | 105,5                             | 124,0    | 90,7                                 | 102,9    | 14,8                         | 21,1     |
| 128  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                 | 170,4                                                                                  | 173,9    | 151,6                                | 151,6    | 18,8                         | 22,3     | 142,4                             | 146,2    | 122,4                                | 122,4    | 20,0                         | 23,8     | 124,0                             | 127,9    | 102,9                                | 102,9    | 21,1                         | 25,0     |
|      | 11.3. Rừng có trữ lượng (khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng)       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 129  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                    | 108,4                                                                                  | 119,0    | 104,0                                | 110,5    | 4,4                          | 8,5      | 88,7                              | 98,4     | 83,9                                 | 89,2     | 4,8                          | 9,2      | 75,6                              | 84,7     | 70,5                                 | 75,0     | 5,1                          | 9,7      |
| 130  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                   | 119,0                                                                                  | 147,5    | 110,5                                | 133,7    | 8,5                          | 13,8     | 98,4                              | 122,5    | 89,2                                 | 107,8    | 9,2                          | 14,7     | 84,7                              | 106,2    | 75,0                                 | 90,7     | 9,7                          | 15,5     |
| 131  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                  | 147,5                                                                                  | 171,1    | 133,7                                | 151,6    | 13,8                         | 19,5     | 122,5                             | 143,1    | 107,8                                | 122,4    | 14,7                         | 20,7     | 106,2                             | 124,7    | 90,7                                 | 102,9    | 15,5                         | 21,8     |
| 132  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                                 | 171,1                                                                                  | 174,6    | 151,6                                | 151,6    | 19,5                         | 23,0     | 143,1                             | 146,9    | 122,4                                | 122,4    | 20,7                         | 24,5     | 124,7                             | 128,6    | 102,9                                | 102,9    | 21,8                         | 25,7     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 04: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng               | Khung giá rừng trồng phòng hộ ven biển trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
|------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------|------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------------------|----------|------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------------------|----------|------------------------|----------|
|      |                               | 2.000 cây/ha                                                                                    |          |                                |          |                        |          | 2.500 cây/ha                |          |                                |          |                        |          | 3.333 cây/ha                |          |                                |          |                        |          |
|      |                               | Giá rừng trồng ( $G_{rt}$ )                                                                     |          | Chi phí tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) |          | Thu nhập ( $TN_{rt}$ ) |          | Giá rừng trồng ( $G_{rt}$ ) |          | Chi phí tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) |          | Thu nhập ( $TN_{rt}$ ) |          | Giá rừng trồng ( $G_{rt}$ ) |          | Chi phí tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) |          | Thu nhập ( $TN_{rt}$ ) |          |
|      |                               | Cận dưới                                                                                        | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới               | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới               | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới               | Cận trên |
|      | A                             | a                                                                                               | b        | c                              | d        | e                      | g        | h                           | i        | k                              | l        | m                      | n        | o                           | p        | q                              | r        | s                      | t        |
|      | <b>1. Phi lao ven biển</b>    |                                                                                                 |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
|      | <b>1.1. Rừng mới trồng</b>    |                                                                                                 |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
| 1    | Năm thứ nhất                  | 47,5                                                                                            | 47,5     | 47,5                           | 47,5     |                        |          | 59,2                        | 59,2     | 59,2                           | 59,2     |                        |          | 78,8                        | 78,8     | 78,8                           | 78,8     |                        |          |
| 2    | Năm thứ hai                   | 59,0                                                                                            | 59,0     | 59,0                           | 59,0     |                        |          | 73,4                        | 73,4     | 73,4                           | 73,4     |                        |          | 97,7                        | 97,7     | 97,7                           | 97,7     |                        |          |
| 3    | Năm thứ ba                    | 68,4                                                                                            | 68,4     | 68,4                           | 68,4     |                        |          | 85,3                        | 85,3     | 85,3                           | 85,3     |                        |          | 113,4                       | 113,4    | 113,4                          | 113,4    |                        |          |
| 4    | Năm thứ tư                    | 72,9                                                                                            | 72,9     | 72,9                           | 72,9     |                        |          | 90,8                        | 90,8     | 90,8                           | 90,8     |                        |          | 120,7                       | 120,7    | 120,7                          | 120,7    |                        |          |
|      | <b>1.2. Rừng có trữ lượng</b> |                                                                                                 |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
| 5    | M: $10m^3 - 30m^3$            | 72,9                                                                                            | 93,9     | 72,9                           | 93,9     |                        |          | 90,8                        | 116,9    | 90,8                           | 116,9    |                        |          | 120,7                       | 155,3    | 120,7                          | 155,3    |                        |          |
| 6    | M: $30m^3 - 50m^3$            | 97,3                                                                                            | 112,9    | 93,9                           | 106,5    | 3,4                    | 6,4      | 120,3                       | 138,9    | 116,9                          | 132,5    | 3,4                    | 6,4      | 158,7                       | 182,6    | 155,3                          | 176,2    | 3,4                    | 6,4      |
| 7    | M: $50m^3 - 75m^3$            | 112,9                                                                                           | 117,3    | 106,5                          | 106,5    | 6,4                    | 10,8     | 138,9                       | 143,3    | 132,5                          | 132,5    | 6,4                    | 10,8     | 182,6                       | 187,0    | 176,2                          | 176,2    | 6,4                    | 10,8     |
| 8    | M: $75m^3 - \geq 85m^3$       | 117,3                                                                                           | 119,1    | 106,5                          | 106,5    | 10,8                   | 12,6     | 143,3                       | 145,1    | 132,5                          | 132,5    | 10,8                   | 12,6     | 187,0                       | 188,8    | 176,2                          | 176,2    | 10,8                   | 12,6     |
|      | <b>2. Rừng ngập mặn</b>       |                                                                                                 |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
|      | <b>2.1. Rừng mới trồng</b>    |                                                                                                 |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
| 9    | Năm thứ nhất                  | 127,2                                                                                           | 127,2    | 127,2                          | 127,2    |                        |          | 154,6                       | 154,6    | 154,6                          | 154,6    |                        |          | 198,4                       | 198,4    | 198,4                          | 198,4    |                        |          |
| 10   | Năm thứ hai                   | 183,4                                                                                           | 183,4    | 183,4                          | 183,4    |                        |          | 217,9                       | 217,9    | 217,9                          | 217,9    |                        |          | 272,9                       | 272,9    | 272,9                          | 272,9    |                        |          |





**PHỤ LỤC 04: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                       | Khung giá rừng trồng phòng hộ ven biển trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                       | 2.000 cây/ha                                                                                    |          |                                      |          |                              |          | 2.500 cây/ha                      |          |                                      |          |                              |          | 3.333 cây/ha                      |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                       | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                               |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                       | Cận dưới                                                                                        | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                     | a                                                                                               | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
| 11   | Năm thứ ba                            | 224,4                                                                                           | 224,4    | 224,4                                | 224,4    |                              |          | 261,1                             | 261,1    | 261,1                                | 261,1    |                              |          | 319,7                             | 319,7    | 319,7                                | 319,7    |                              |          |
| 12   | Năm thứ tư                            | 269,1                                                                                           | 269,1    | 269,1                                | 269,1    |                              |          | 308,1                             | 308,1    | 308,1                                | 308,1    |                              |          | 370,5                             | 370,5    | 370,5                                | 370,5    |                              |          |
|      | <b>2.2. Đạt tiêu chuẩn thành rừng</b> |                                                                                                 |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 13   | Rừng 5 đến 7 năm                      | 286,5                                                                                           | 325,0    | 286,5                                | 325,0    |                              |          | 328,0                             | 372,1    | 328,0                                | 372,1    |                              |          | 394,5                             | 447,5    | 394,5                                | 447,5    |                              |          |
| 14   | Rừng > 7 năm đến 10 năm               | 346,0                                                                                           | 392,5    | 346,0                                | 392,5    |                              |          | 396,3                             | 449,4    | 396,3                                | 449,4    |                              |          | 476,5                             | 540,5    | 476,5                                | 540,5    |                              |          |
| 15   | Rừng > 10 năm                         | 418,1                                                                                           | 418,1    | 418,1                                | 418,1    |                              |          | 478,6                             | 478,6    | 478,6                                | 478,6    |                              |          | 575,6                             | 575,6    | 575,6                                | 575,6    |                              |          |



**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                               | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                               | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                               | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                               | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                             | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>1. (833 keo + 635 bản địa) 1468 cây/ha</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>1.1. Rừng mới trồng</b>                    |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 1    | Năm thứ nhất                                  | 46,7                                                                                   | 46,7     | 46,7                                 | 46,7     |                              |          | 37,6                              | 37,6     | 37,6                                 | 37,6     |                              |          | 30,2                              | 30,2     | 30,2                                 | 30,2     |                              |          |
| 2    | Năm thứ hai                                   | 72,0                                                                                   | 72,0     | 72,0                                 | 72,0     |                              |          | 57,7                              | 57,7     | 57,7                                 | 57,7     |                              |          | 46,6                              | 46,6     | 46,6                                 | 46,6     |                              |          |
| 3    | Năm thứ ba                                    | 90,7                                                                                   | 90,7     | 90,7                                 | 90,7     |                              |          | 72,7                              | 72,7     | 72,7                                 | 72,7     |                              |          | 59,3                              | 59,3     | 59,3                                 | 59,3     |                              |          |
| 4    | Năm thứ tư                                    | 100,9                                                                                  | 100,9    | 100,9                                | 100,9    |                              |          | 81,0                              | 81,0     | 81,0                                 | 81,0     |                              |          | 66,4                              | 66,4     | 66,4                                 | 66,4     |                              |          |
|      | <b>1.2. Rừng có trữ lượng</b>                 |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 5    | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>        | 100,9                                                                                  | 107,5    | 100,9                                | 107,5    |                              |          | 81,0                              | 86,3     | 81,0                                 | 86,3     |                              |          | 66,4                              | 70,5     | 66,4                                 | 70,5     |                              |          |
| 6    | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>       | 107,5                                                                                  | 129,9    | 107,5                                | 129,9    |                              |          | 86,3                              | 104,2    | 86,3                                 | 104,2    |                              |          | 70,5                              | 85,2     | 70,5                                 | 85,2     |                              |          |
| 7    | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>      | 129,9                                                                                  | 147,3    | 129,9                                | 147,3    |                              |          | 104,2                             | 118,0    | 104,2                                | 118,0    |                              |          | 85,2                              | 96,7     | 85,2                                 | 96,7     |                              |          |
| 8    | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>     | 147,3                                                                                  | 147,3    | 147,3                                | 147,3    |                              |          | 118,0                             | 118,0    | 118,0                                | 118,0    |                              |          | 96,7                              | 96,7     | 96,7                                 | 96,7     |                              |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)





**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                           | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                           | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                           | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                           | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                         | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>2. Keo lai: 1.000 cây/ha</b>           |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>2.1. Rừng mới trồng</b>                |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 9    | Năm thứ nhất                              | 26,0                                                                                   | 26,0     | 26,0                                 | 26,0     |                              |          | 20,0                              | 20,0     | 20,0                                 | 20,0     |                              |          | 16,3                              | 16,3     | 16,3                                 | 16,3     |                              |          |
| 10   | Năm thứ hai                               | 43,7                                                                                   | 43,7     | 43,7                                 | 43,7     |                              |          | 34,2                              | 34,2     | 34,2                                 | 34,2     |                              |          | 28,0                              | 28,0     | 28,0                                 | 28,0     |                              |          |
| 11   | Năm thứ ba                                | 58,7                                                                                   | 58,7     | 58,7                                 | 58,7     |                              |          | 46,1                              | 46,1     | 46,1                                 | 46,1     |                              |          | 38,3                              | 38,3     | 38,3                                 | 38,3     |                              |          |
| 12   | Năm thứ tư                                | 62,5                                                                                   | 62,5     | 62,5                                 | 62,5     |                              |          | 49,2                              | 49,2     | 49,2                                 | 49,2     |                              |          | 40,8                              | 40,8     | 40,8                                 | 40,8     |                              |          |
|      | <b>2.2. Rừng có trữ lượng</b>             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 13   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>    | 62,5                                                                                   | 66,5     | 62,5                                 | 66,5     |                              |          | 49,2                              | 52,4     | 63,0                                 | 52,4     |                              |          | 40,8                              | 43,4     | 51,9                                 | 43,4     |                              |          |
| 14   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>   | 66,5                                                                                   | 66,5     | 66,5                                 | 66,5     |                              |          | 52,4                              | 52,4     | 52,4                                 | 52,4     |                              |          | 43,4                              | 43,4     | 43,4                                 | 43,4     |                              |          |
| 15   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>  | 66,5                                                                                   | 80,4     | 66,5                                 | 80,4     |                              |          | 52,4                              | 63,2     | 52,4                                 | 63,2     |                              |          | 43,4                              | 52,4     | 43,4                                 | 52,4     |                              |          |
| 16   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup> | 80,4                                                                                   | 91,2     | 80,4                                 | 91,2     |                              |          | 63,2                              | 71,8     | 63,2                                 | 71,8     |                              |          | 52,4                              | 59,5     | 52,4                                 | 59,5     |                              |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                           | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                           | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                           | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                           | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                         | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>3. Keo lai: 1.600 cây/ha</b>           |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>3.1. Rừng mới trồng</b>                |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 17   | Năm thứ nhất                              | 35,6                                                                                   | 35,6     | 35,6                                 | 35,6     |                              |          | 27,7                              | 27,7     | 27,7                                 | 27,7     |                              |          | 22,3                              | 22,3     | 22,3                                 | 22,3     |                              |          |
| 18   | Năm thứ hai                               | 58,3                                                                                   | 58,3     | 58,3                                 | 58,3     |                              |          | 45,8                              | 45,8     | 45,8                                 | 45,8     |                              |          | 37,2                              | 37,2     | 37,2                                 | 37,2     |                              |          |
| 19   | Năm thứ ba                                | 76,2                                                                                   | 76,2     | 76,2                                 | 76,2     |                              |          | 60,0                              | 60,0     | 60,0                                 | 60,0     |                              |          | 49,6                              | 49,6     | 49,6                                 | 49,6     |                              |          |
| 20   | Năm thứ tư                                | 81,2                                                                                   | 81,2     | 81,2                                 | 81,2     |                              |          | 64,0                              | 64,0     | 64,0                                 | 64,0     |                              |          | 52,7                              | 52,7     | 52,7                                 | 52,7     |                              |          |
|      | <b>3.2. Rừng có trữ lượng</b>             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 21   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>    | 81,2                                                                                   | 86,4     | 81,2                                 | 86,4     |                              |          | 64,0                              | 68,2     | 64,0                                 | 68,2     |                              |          | 52,7                              | 56,2     | 52,7                                 | 56,2     |                              |          |
| 22   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>   | 86,4                                                                                   | 86,4     | 86,4                                 | 86,4     |                              |          | 68,2                              | 68,2     | 68,2                                 | 68,2     |                              |          | 56,2                              | 56,2     | 56,2                                 | 56,2     |                              |          |
| 23   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>  | 86,4                                                                                   | 104,4    | 86,4                                 | 104,4    |                              |          | 68,2                              | 82,2     | 68,2                                 | 82,2     |                              |          | 56,2                              | 67,9     | 56,2                                 | 67,9     |                              |          |
| 24   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup> | 104,4                                                                                  | 118,4    | 104,4                                | 118,4    |                              |          | 82,2                              | 93,3     | 82,2                                 | 93,3     |                              |          | 67,9                              | 77,0     | 67,9                                 | 77,0     |                              |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                           | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                           | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                           | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                           | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                         | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>4. Keo lá tràm: 1.600 cây/ha</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>4.1. Rừng mới trồng</b>                |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 25   | Năm thứ nhất                              | 29,8                                                                                   | 29,8     | 29,8                                 | 29,8     |                              |          | 27,0                              | 27,0     | 27,0                                 | 27,0     |                              |          | 21,6                              | 21,6     | 21,6                                 | 21,6     |                              |          |
| 26   | Năm thứ hai                               | 52,0                                                                                   | 52,0     | 52,0                                 | 52,0     |                              |          | 44,9                              | 44,9     | 44,9                                 | 44,9     |                              |          | 36,4                              | 36,4     | 36,4                                 | 36,4     |                              |          |
| 27   | Năm thứ ba                                | 69,6                                                                                   | 69,6     | 69,6                                 | 69,6     |                              |          | 59,2                              | 59,2     | 59,2                                 | 59,2     |                              |          | 48,7                              | 48,7     | 48,7                                 | 48,7     |                              |          |
| 28   | Năm thứ tư                                | 78,4                                                                                   | 78,4     | 78,4                                 | 78,4     |                              |          | 66,7                              | 66,7     | 66,7                                 | 66,7     |                              |          | 54,9                              | 54,9     | 54,9                                 | 54,9     |                              |          |
|      | <b>4.2. Rừng có trữ lượng</b>             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 29   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>    | 78,4                                                                                   | 83,5     | 78,4                                 | 83,5     |                              |          | 66,7                              | 71,0     | 66,7                                 | 71,0     |                              |          | 54,9                              | 58,5     | 54,9                                 | 58,5     |                              |          |
| 30   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>   | 83,5                                                                                   | 83,5     | 83,5                                 | 83,5     |                              |          | 71,0                              | 71,0     | 71,0                                 | 71,0     |                              |          | 58,5                              | 58,5     | 58,5                                 | 58,5     |                              |          |
| 31   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>  | 83,5                                                                                   | 100,9    | 83,5                                 | 100,9    |                              |          | 71,0                              | 85,6     | 71,0                                 | 85,6     |                              |          | 58,5                              | 70,6     | 58,5                                 | 70,6     |                              |          |
| 32   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup> | 100,9                                                                                  | 114,4    | 100,9                                | 114,4    |                              |          | 85,6                              | 97,1     | 85,6                                 | 97,1     |                              |          | 70,6                              | 80,1     | 70,6                                 | 80,1     |                              |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56 /2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                                 | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                                 | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                                 | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                                 | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                               | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>5. Cây bản địa: 1.111 cây/ha</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>5.1. Rừng mới trồng</b>                                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 33   | Năm thứ nhất                                                                    | 42,1                                                                                   | 42,1     | 42,1                                 | 42,1     |                              |          | 35,8                              | 35,8     | 35,8                                 | 35,8     |                              |          | 30,5                              | 30,5     | 30,5                                 | 30,5     |                              |          |
| 34   | Năm thứ hai                                                                     | 63,4                                                                                   | 63,4     | 63,4                                 | 63,4     |                              |          | 52,1                              | 52,1     | 52,1                                 | 52,1     |                              |          | 45,2                              | 45,2     | 45,2                                 | 45,2     |                              |          |
| 35   | Năm thứ ba                                                                      | 78,5                                                                                   | 78,5     | 78,5                                 | 78,5     |                              |          | 61,8                              | 61,8     | 61,8                                 | 61,8     |                              |          | 54,3                              | 54,3     | 54,3                                 | 54,3     |                              |          |
| 36   | Năm thứ tư                                                                      | 88,0                                                                                   | 88,0     | 88,0                                 | 88,0     |                              |          | 68,9                              | 68,9     | 68,9                                 | 68,9     |                              |          | 61,0                              | 61,0     | 61,0                                 | 61,0     |                              |          |
|      | <b>5.2. Rừng có trữ lượng (khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 37   | M: 10m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>                                          | 88,0                                                                                   | 113,2    | 88,0                                 | 113,2    |                              |          | 68,9                              | 88,6     | 68,9                                 | 88,6     |                              |          | 61,0                              | 78,5     | 61,0                                 | 78,5     |                              |          |
| 38   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                          | 113,2                                                                                  | 128,3    | 113,2                                | 128,3    |                              |          | 88,6                              | 100,6    | 88,6                                 | 100,6    |                              |          | 78,5                              | 89,0     | 78,5                                 | 89,0     |                              |          |
| 39   | M: 50m <sup>3</sup> - 75m <sup>3</sup>                                          | 128,3                                                                                  | 128,3    | 128,3                                | 128,3    |                              |          | 100,6                             | 100,6    | 100,6                                | 100,6    |                              |          | 89,0                              | 89,0     | 89,0                                 | 89,0     |                              |          |
| 40   | M: 75m <sup>3</sup> - ≥ 100m <sup>3</sup>                                       | 128,3                                                                                  | 128,3    | 128,3                                | 128,3    |                              |          | 100,6                             | 100,6    | 100,6                                | 100,6    |                              |          | 89,0                              | 89,0     | 89,0                                 | 89,0     |                              |          |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*



**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                              | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>6. Thông 1.600 cây/ha; Khu vực Quy Nhơn</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>6.1. Rừng mới trồng</b>                     |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 41   | Năm thứ nhất                                   | 50,2                                                                                   | 50,2     | 50,2                                 | 50,2     |                              |          | 40,8                              | 40,8     | 40,8                                 | 40,8     |                              |          | 34,1                              | 34,1     | 34,1                                 | 34,1     |                              |          |
| 42   | Năm thứ hai                                    | 77,5                                                                                   | 77,5     | 77,5                                 | 77,5     |                              |          | 63,0                              | 63,0     | 63,0                                 | 63,0     |                              |          | 52,5                              | 52,5     | 52,5                                 | 52,5     |                              |          |
| 43   | Năm thứ ba                                     | 106,7                                                                                  | 106,7    | 106,7                                | 106,7    |                              |          | 86,4                              | 86,4     | 86,4                                 | 86,4     |                              |          | 72,5                              | 72,5     | 72,5                                 | 72,5     |                              |          |
| 44   | Năm thứ tư                                     | 118,1                                                                                  | 118,1    | 118,1                                | 118,1    |                              |          | 95,8                              | 95,8     | 95,8                                 | 95,8     |                              |          | 80,5                              | 80,5     | 80,5                                 | 80,5     |                              |          |
|      | <b>6.2. Rừng có trữ lượng</b>                  |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 45   | M: 10m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>         | 118,1                                                                                  | 152,1    | 118,1                                | 152,1    |                              |          | 95,8                              | 123,4    | 95,8                                 | 123,4    |                              |          | 80,5                              | 103,4    | 80,5                                 | 103,4    |                              |          |
| 46   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>         | 152,1                                                                                  | 172,5    | 152,1                                | 172,5    |                              |          | 123,4                             | 139,8    | 123,4                                | 139,8    |                              |          | 103,4                             | 117,4    | 103,4                                | 117,4    |                              |          |
| 47   | M: 50m <sup>3</sup> - 75m <sup>3</sup>         | 172,5                                                                                  | 172,5    | 172,5                                | 172,5    |                              |          | 139,8                             | 139,8    | 139,8                                | 139,8    |                              |          | 117,4                             | 117,4    | 117,4                                | 117,4    |                              |          |
| 48   | M: 75m <sup>3</sup> - ≥ 100m <sup>3</sup>      | 172,5                                                                                  | 172,5    | 172,5                                | 172,5    |                              |          | 139,8                             | 139,8    | 139,8                                | 139,8    |                              |          | 117,4                             | 117,4    | 117,4                                | 117,4    |                              |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                     | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                     | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                     | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                     | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                   | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>7. Thông 1.600 cây/ha; khu vực huyện, thị xã</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>7.1. Rừng mới trồng</b>                          |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 49   | Năm thứ nhất                                        | 47,1                                                                                   | 47,1     | 47,1                                 | 47,1     |                              |          | 39,0                              | 39,0     | 39,0                                 | 39,0     |                              |          | 32,0                              | 32,0     | 32,0                                 | 32,0     |                              |          |
| 50   | Năm thứ hai                                         | 72,4                                                                                   | 72,4     | 72,4                                 | 72,4     |                              |          | 59,4                              | 59,4     | 59,4                                 | 59,4     |                              |          | 49,0                              | 49,0     | 49,0                                 | 49,0     |                              |          |
| 51   | Năm thứ ba                                          | 96,3                                                                                   | 96,3     | 96,3                                 | 96,3     |                              |          | 75,0                              | 75,0     | 75,0                                 | 75,0     |                              |          | 62,3                              | 62,3     | 62,3                                 | 62,3     |                              |          |
| 52   | Năm thứ tư                                          | 107,0                                                                                  | 107,0    | 107,0                                | 107,0    |                              |          | 83,4                              | 83,4     | 83,4                                 | 83,4     |                              |          | 69,4                              | 69,4     | 69,4                                 | 69,4     |                              |          |
|      | <b>7.2. Rừng có trữ lượng</b>                       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 53   | M: 10m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>              | 107,0                                                                                  | 137,5    | 107,0                                | 137,5    |                              |          | 83,4                              | 107,3    | 83,4                                 | 107,3    |                              |          | 69,4                              | 89,3     | 69,4                                 | 89,3     |                              |          |
| 54   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>              | 137,5                                                                                  | 156,1    | 137,5                                | 156,1    |                              |          | 107,3                             | 121,8    | 107,3                                | 121,8    |                              |          | 89,3                              | 101,3    | 89,3                                 | 101,3    |                              |          |
| 55   | M: 50m <sup>3</sup> - 75m <sup>3</sup>              | 156,1                                                                                  | 156,1    | 156,1                                | 156,1    |                              |          | 121,8                             | 121,8    | 121,8                                | 121,8    |                              |          | 101,3                             | 101,3    | 101,3                                | 101,3    |                              |          |
| 56   | M: 75m <sup>3</sup> - ≥ 100m <sup>3</sup>           | 156,1                                                                                  | 156,1    | 156,1                                | 156,1    |                              |          | 121,8                             | 121,8    | 121,8                                | 121,8    |                              |          | 101,3                             | 101,3    | 101,3                                | 101,3    |                              |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                  | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                  | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                  | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                  | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | 8. (534 Keo lai + 1.066 Thông); khu vực Quy Nhơn |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | 8.1. Rừng mới trồng                              |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 57   | Năm thứ nhất                                     | 46,1                                                                                   | 46,1     | 46,1                                 | 46,1     |                              |          | 37,3                              | 37,3     | 37,3                                 | 37,3     |                              |          | 30,9                              | 30,9     | 30,9                                 | 30,9     |                              |          |
| 58   | Năm thứ hai                                      | 72,6                                                                                   | 72,6     | 72,6                                 | 72,6     |                              |          | 58,7                              | 58,7     | 58,7                                 | 58,7     |                              |          | 48,7                              | 48,7     | 48,7                                 | 48,7     |                              |          |
| 59   | Năm thứ ba                                       | 100,3                                                                                  | 100,3    | 100,3                                | 100,3    |                              |          | 81,0                              | 81,0     | 81,0                                 | 81,0     |                              |          | 67,8                              | 67,8     | 67,8                                 | 67,8     |                              |          |
| 60   | Năm thứ tư                                       | 111,3                                                                                  | 111,3    | 111,3                                | 111,3    |                              |          | 90,0                              | 90,0     | 90,0                                 | 90,0     |                              |          | 75,4                              | 75,4     | 75,4                                 | 75,4     |                              |          |
|      | 8.2. Rừng có trữ lượng                           |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 61   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>           | 111,3                                                                                  | 118,5    | 111,3                                | 118,5    |                              |          | 90,0                              | 95,8     | 90,0                                 | 95,8     |                              |          | 75,4                              | 80,4     | 75,4                                 | 80,4     |                              |          |
| 62   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>          | 118,5                                                                                  | 143,3    | 118,5                                | 143,3    |                              |          | 95,8                              | 115,8    | 95,8                                 | 115,8    |                              |          | 80,4                              | 97,0     | 80,4                                 | 97,0     |                              |          |
| 63   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>         | 143,3                                                                                  | 162,4    | 143,3                                | 162,4    |                              |          | 115,8                             | 131,3    | 115,8                                | 131,3    |                              |          | 97,0                              | 110,2    | 97,0                                 | 110,2    |                              |          |
| 64   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>        | 162,4                                                                                  | 162,4    | 162,4                                | 162,4    |                              |          | 131,3                             | 131,3    | 131,3                                | 131,3    |                              |          | 110,2                             | 110,2    | 110,2                                | 110,2    |                              |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                           | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                           | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                           | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                           | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                         | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | 9. (534 Keo lai + 1.066 Thông); khu vực các huyện, thị xã |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | 9.1. Rừng mới trồng                                       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 65   | Năm thứ nhất                                              | 44,2                                                                                   | 44,2     | 44,2                                 | 44,2     |                              |          | 35,8                              | 35,8     | 35,8                                 | 35,8     |                              |          | 29,8                              | 29,8     | 29,8                                 | 29,8     |                              |          |
| 66   | Năm thứ hai                                               | 69,6                                                                                   | 69,6     | 69,6                                 | 69,6     |                              |          | 56,3                              | 56,3     | 56,3                                 | 56,3     |                              |          | 46,9                              | 46,9     | 46,9                                 | 46,9     |                              |          |
| 67   | Năm thứ ba                                                | 96,3                                                                                   | 96,3     | 96,3                                 | 96,3     |                              |          | 77,7                              | 77,7     | 77,7                                 | 77,7     |                              |          | 65,3                              | 65,3     | 65,3                                 | 65,3     |                              |          |
| 68   | Năm thứ tư                                                | 106,8                                                                                  | 106,8    | 106,8                                | 106,8    |                              |          | 86,4                              | 86,4     | 86,4                                 | 86,4     |                              |          | 72,6                              | 72,6     | 72,6                                 | 72,6     |                              |          |
|      | 9.2. Rừng có trữ lượng                                    |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 69   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                    | 106,8                                                                                  | 113,7    | 106,8                                | 113,7    |                              |          | 86,4                              | 92,0     | 86,4                                 | 92,0     |                              |          | 72,6                              | 77,3     | 72,6                                 | 77,3     |                              |          |
| 70   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                   | 113,7                                                                                  | 137,4    | 113,7                                | 137,4    |                              |          | 92,0                              | 111,0    | 92,0                                 | 111,0    |                              |          | 77,3                              | 93,4     | 77,3                                 | 93,4     |                              |          |
| 71   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                  | 137,4                                                                                  | 155,9    | 137,4                                | 155,9    |                              |          | 111,0                             | 126,1    | 111,0                                | 126,1    |                              |          | 93,4                              | 105,9    | 93,4                                 | 105,9    |                              |          |
| 72   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                 | 155,9                                                                                  | 155,9    | 155,9                                | 155,9    |                              |          | 126,1                             | 126,1    | 126,1                                | 126,1    |                              |          | 105,9                             | 105,9    | 105,9                                | 105,9    |                              |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)





**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                      | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                      | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                      | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                      | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                    | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>10. (800Keo lai + 800Thông); khu vực Quy Nhơn</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>10.1. Rừng mới trồng</b>                          |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 73   | Năm thứ nhất                                         | 44,5                                                                                   | 44,5     | 44,5                                 | 44,5     |                              |          | 35,9                              | 35,9     | 35,9                                 | 35,9     |                              |          | 29,8                              | 29,8     | 29,8                                 | 29,8     |                              |          |
| 74   | Năm thứ hai                                          | 70,5                                                                                   | 70,5     | 70,5                                 | 70,5     |                              |          | 56,9                              | 56,9     | 56,9                                 | 56,9     |                              |          | 47,2                              | 47,2     | 47,2                                 | 47,2     |                              |          |
| 75   | Năm thứ ba                                           | 97,6                                                                                   | 97,6     | 97,6                                 | 97,6     |                              |          | 78,6                              | 78,6     | 78,6                                 | 78,6     |                              |          | 65,9                              | 65,9     | 65,9                                 | 65,9     |                              |          |
| 76   | Năm thứ tư                                           | 108,5                                                                                  | 108,5    | 108,5                                | 108,5    |                              |          | 87,4                              | 87,4     | 87,4                                 | 87,4     |                              |          | 73,4                              | 73,4     | 73,4                                 | 73,4     |                              |          |
|      | <b>10.2. Rừng có trữ lượng</b>                       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 77   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>               | 108,5                                                                                  | 115,5    | 108,5                                | 115,5    |                              |          | 87,4                              | 93,0     | 87,4                                 | 93,0     |                              |          | 73,4                              | 78,0     | 73,4                                 | 78,0     |                              |          |
| 78   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>              | 115,5                                                                                  | 139,6    | 115,5                                | 139,6    |                              |          | 93,0                              | 112,4    | 93,0                                 | 112,4    |                              |          | 78,0                              | 94,3     | 78,0                                 | 94,3     |                              |          |
| 79   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>             | 139,6                                                                                  | 158,4    | 139,6                                | 158,4    |                              |          | 112,4                             | 127,5    | 112,4                                | 127,5    |                              |          | 94,3                              | 107,1    | 94,3                                 | 107,1    |                              |          |
| 80   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>            | 158,4                                                                                  | 158,4    | 158,4                                | 158,4    |                              |          | 127,5                             | 127,5    | 127,5                                | 127,5    |                              |          | 107,1                             | 107,1    | 107,1                                | 107,1    |                              |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 05: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                           | Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                           | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                           | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                           | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                         | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>11. (800Keo lai + 800Thông); khu vực huyện, thị xã</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>11.1. Rừng mới trồng</b>                               |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 81   | Năm thứ nhất                                              | 42,6                                                                                   | 42,6     | 42,6                                 | 42,6     |                              |          | 34,4                              | 34,4     | 34,4                                 | 34,4     |                              |          | 28,6                              | 28,6     | 28,6                                 | 28,6     |                              |          |
| 82   | Năm thứ hai                                               | 67,5                                                                                   | 67,5     | 67,5                                 | 67,5     |                              |          | 54,6                              | 54,6     | 54,6                                 | 54,6     |                              |          | 45,4                              | 45,4     | 45,4                                 | 45,4     |                              |          |
| 83   | Năm thứ ba                                                | 93,6                                                                                   | 93,6     | 93,6                                 | 93,6     |                              |          | 75,3                              | 75,3     | 75,3                                 | 75,3     |                              |          | 63,3                              | 63,3     | 63,3                                 | 63,3     |                              |          |
| 84   | Năm thứ tư                                                | 104,0                                                                                  | 104,0    | 104,0                                | 104,0    |                              |          | 83,9                              | 83,9     | 83,9                                 | 83,9     |                              |          | 70,5                              | 70,5     | 70,5                                 | 70,5     |                              |          |
|      | <b>11.2. Rừng có trữ lượng</b>                            |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 85   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                    | 104,0                                                                                  | 110,5    | 104,0                                | 110,5    |                              |          | 83,9                              | 89,2     | 83,9                                 | 89,2     |                              |          | 70,5                              | 75,0     | 70,5                                 | 75,0     |                              |          |
| 86   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                   | 110,5                                                                                  | 133,7    | 110,5                                | 133,7    |                              |          | 89,2                              | 107,8    | 89,2                                 | 107,8    |                              |          | 75,0                              | 90,7     | 75,0                                 | 90,7     |                              |          |
| 87   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                  | 133,7                                                                                  | 151,6    | 133,7                                | 151,6    |                              |          | 107,8                             | 122,4    | 107,8                                | 122,4    |                              |          | 90,7                              | 102,9    | 90,7                                 | 102,9    |                              |          |
| 88   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                 | 151,6                                                                                  | 151,6    | 151,6                                | 151,6    |                              |          | 122,4                             | 122,4    | 122,4                                | 122,4    |                              |          | 102,9                             | 102,9    | 102,9                                | 102,9    |                              |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **4** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                        | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                        | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                        | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                        | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                      | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>1. Keo lai: 1000 cây/ha</b>                                         |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>1.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 1    | Năm thứ nhất                                                           | 26,0                                                                                   | 26,0     | 26,0                                 | 26,0     |                              |          | 20,0                              | 20,0     | 20,0                                 | 20,0     |                              |          | 16,3                              | 16,3     | 16,3                                 | 16,3     |                              |          |
| 2    | Năm thứ hai                                                            | 43,7                                                                                   | 43,7     | 43,7                                 | 43,7     |                              |          | 34,2                              | 34,2     | 34,2                                 | 34,2     |                              |          | 28,0                              | 28,0     | 28,0                                 | 28,0     |                              |          |
| 3    | Năm thứ ba                                                             | 58,7                                                                                   | 58,7     | 58,7                                 | 58,7     |                              |          | 46,1                              | 46,1     | 46,1                                 | 46,1     |                              |          | 38,3                              | 38,3     | 38,3                                 | 38,3     |                              |          |
| 4    | Năm thứ tư                                                             | 62,5                                                                                   | 62,5     | 62,5                                 | 62,5     |                              |          | 49,2                              | 49,2     | 49,2                                 | 49,2     |                              |          | 40,8                              | 40,8     | 40,8                                 | 40,8     |                              |          |
|      | <b>1.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 5    | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 77,5                                                                                   | 92,0     | 62,5                                 | 66,5     | 15,0                         | 25,5     | 65,7                              | 80,5     | 49,2                                 | 52,4     | 16,5                         | 28,1     | 58,6                              | 73,7     | 40,8                                 | 43,4     | 17,8                         | 30,3     |
| 6    | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 92,0                                                                                   | 117,2    | 66,5                                 | 70,8     | 25,5                         | 46,4     | 80,5                              | 106,8    | 52,4                                 | 55,8     | 28,1                         | 51,0     | 73,7                              | 100,8    | 43,4                                 | 46,2     | 30,3                         | 54,6     |
| 7    | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 117,2                                                                                  | 139,6    | 70,8                                 | 75,4     | 46,4                         | 64,2     | 106,8                             | 130,0    | 55,8                                 | 59,4     | 51,0                         | 70,6     | 100,8                             | 124,9    | 46,2                                 | 49,3     | 54,6                         | 75,6     |
| 8    | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 139,6                                                                                  | 150,3    | 75,4                                 | 75,4     | 64,2                         | 74,9     | 130,0                             | 141,7    | 59,4                                 | 59,4     | 70,6                         | 82,3     | 124,9                             | 137,6    | 49,3                                 | 49,3     | 75,6                         | 88,3     |
|      | <b>1.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 9    | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 77,8                                                                                   | 92,3     | 62,5                                 | 66,5     | 15,3                         | 25,8     | 66,0                              | 80,8     | 49,2                                 | 52,4     | 16,8                         | 28,4     | 58,9                              | 73,9     | 40,8                                 | 43,4     | 18,1                         | 30,5     |
| 10   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 92,3                                                                                   | 117,3    | 66,5                                 | 70,8     | 25,8                         | 46,5     | 80,8                              | 106,9    | 52,4                                 | 55,8     | 28,4                         | 51,1     | 73,9                              | 101,0    | 43,4                                 | 46,2     | 30,5                         | 54,8     |
| 11   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 117,3                                                                                  | 139,7    | 70,8                                 | 75,4     | 46,5                         | 64,3     | 106,9                             | 130,1    | 55,8                                 | 59,4     | 51,1                         | 70,7     | 101,0                             | 125,0    | 46,2                                 | 49,3     | 54,8                         | 75,7     |
| 12   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 139,7                                                                                  | 150,4    | 75,4                                 | 75,4     | 64,3                         | 75,0     | 130,1                             | 141,8    | 59,4                                 | 59,4     | 70,7                         | 82,4     | 125,0                             | 137,7    | 49,3                                 | 49,3     | 75,7                         | 88,4     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                        | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                        | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                        | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                        | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                      | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>2. Keo lai: 1.600 cây/ha</b>                                        |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>2.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 13   | Năm thứ nhất                                                           | 35,6                                                                                   | 35,6     | 35,6                                 | 35,6     |                              |          | 27,7                              | 27,7     | 27,7                                 | 27,7     |                              |          | 22,3                              | 22,3     | 22,3                                 | 22,3     |                              |          |
| 14   | Năm thứ hai                                                            | 58,3                                                                                   | 58,3     | 58,3                                 | 58,3     |                              |          | 45,8                              | 45,8     | 45,8                                 | 45,8     |                              |          | 37,2                              | 37,2     | 37,2                                 | 37,2     |                              |          |
| 15   | Năm thứ ba                                                             | 76,2                                                                                   | 76,2     | 76,2                                 | 76,2     |                              |          | 60,0                              | 60,0     | 60,0                                 | 60,0     |                              |          | 49,6                              | 49,6     | 49,6                                 | 49,6     |                              |          |
| 16   | Năm thứ tư                                                             | 81,2                                                                                   | 81,2     | 81,2                                 | 81,2     |                              |          | 64,0                              | 64,0     | 64,0                                 | 64,0     |                              |          | 52,7                              | 52,7     | 52,7                                 | 52,7     |                              |          |
|      | <b>2.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 17   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 96,2                                                                                   | 111,9    | 81,2                                 | 86,4     | 15,0                         | 25,5     | 80,5                              | 96,3     | 64,0                                 | 68,2     | 16,5                         | 28,1     | 70,5                              | 86,5     | 52,7                                 | 56,2     | 17,8                         | 30,3     |
| 18   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 111,9                                                                                  | 138,4    | 86,4                                 | 92,0     | 25,5                         | 46,4     | 96,3                              | 123,5    | 68,2                                 | 72,5     | 28,1                         | 51,0     | 86,5                              | 114,5    | 56,2                                 | 59,9     | 30,3                         | 54,6     |
| 19   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 138,4                                                                                  | 162,2    | 92,0                                 | 98,0     | 46,4                         | 64,2     | 123,5                             | 147,9    | 72,5                                 | 77,3     | 51,0                         | 70,6     | 114,5                             | 139,3    | 59,9                                 | 63,7     | 54,6                         | 75,6     |
| 20   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 162,2                                                                                  | 172,9    | 98,0                                 | 98,0     | 64,2                         | 74,9     | 147,9                             | 159,6    | 77,3                                 | 77,3     | 70,6                         | 82,3     | 139,3                             | 152,0    | 63,7                                 | 63,7     | 75,6                         | 88,3     |
|      | <b>2.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 21   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 96,5                                                                                   | 112,2    | 81,2                                 | 86,4     | 15,3                         | 25,8     | 80,8                              | 96,6     | 64,0                                 | 68,2     | 16,8                         | 28,4     | 70,8                              | 86,7     | 52,7                                 | 56,2     | 18,1                         | 30,5     |
| 22   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 112,2                                                                                  | 138,5    | 86,4                                 | 92,0     | 25,8                         | 46,5     | 96,6                              | 123,6    | 68,2                                 | 72,5     | 28,4                         | 51,1     | 86,7                              | 114,7    | 56,2                                 | 59,9     | 30,5                         | 54,8     |
| 23   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 138,5                                                                                  | 162,3    | 92,0                                 | 98,0     | 46,5                         | 64,3     | 123,6                             | 148,0    | 72,5                                 | 77,3     | 51,1                         | 70,7     | 114,7                             | 139,4    | 59,9                                 | 63,7     | 54,8                         | 75,7     |
| 24   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 162,3                                                                                  | 173,0    | 98,0                                 | 98,0     | 64,3                         | 75,0     | 148,0                             | 159,7    | 77,3                                 | 77,3     | 70,7                         | 82,4     | 139,4                             | 152,1    | 63,7                                 | 63,7     | 75,7                         | 88,4     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                        | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                        | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                        | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                        | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                      | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>3. Keo lai: 2.000 cây/ha</b>                                        |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>3.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 25   | Năm thứ nhất                                                           | 41,9                                                                                   | 41,9     | 41,9                                 | 41,9     |                              |          | 32,8                              | 32,8     | 32,8                                 | 32,8     |                              |          | 26,3                              | 26,3     | 26,3                                 | 26,3     |                              |          |
| 26   | Năm thứ hai                                                            | 67,8                                                                                   | 67,8     | 67,8                                 | 67,8     |                              |          | 53,4                              | 53,4     | 53,4                                 | 53,4     |                              |          | 43,4                              | 43,4     | 43,4                                 | 43,4     |                              |          |
| 27   | Năm thứ ba                                                             | 87,7                                                                                   | 87,7     | 87,7                                 | 87,7     |                              |          | 69,3                              | 69,3     | 69,3                                 | 69,3     |                              |          | 57,1                              | 57,1     | 57,1                                 | 57,1     |                              |          |
| 28   | Năm thứ tư                                                             | 93,5                                                                                   | 93,5     | 93,5                                 | 93,5     |                              |          | 73,8                              | 73,8     | 73,8                                 | 73,8     |                              |          | 60,9                              | 60,9     | 60,9                                 | 60,9     |                              |          |
|      | <b>3.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 29   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 108,2                                                                                  | 124,5    | 93,5                                 | 99,6     | 14,7                         | 24,9     | 90,0                              | 106,1    | 73,8                                 | 78,6     | 16,2                         | 27,5     | 78,4                              | 94,3     | 60,9                                 | 64,7     | 17,5                         | 29,6     |
| 30   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 124,5                                                                                  | 150,4    | 99,6                                 | 99,6     | 24,9                         | 50,8     | 106,1                             | 134,6    | 78,6                                 | 78,6     | 27,5                         | 56,0     | 94,3                              | 124,9    | 64,7                                 | 64,7     | 29,6                         | 60,2     |
| 31   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 150,4                                                                                  | 174,3    | 99,6                                 | 106,1    | 50,8                         | 68,2     | 134,6                             | 158,9    | 78,6                                 | 83,7     | 56,0                         | 75,2     | 124,9                             | 149,7    | 64,7                                 | 68,9     | 60,2                         | 80,8     |
| 32   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 174,3                                                                                  | 196,6    | 106,1                                | 112,9    | 68,2                         | 83,7     | 158,9                             | 181,3    | 83,7                                 | 89,1     | 75,2                         | 92,2     | 149,7                             | 172,5    | 68,9                                 | 73,5     | 80,8                         | 99,0     |
|      | <b>3.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 33   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 108,4                                                                                  | 124,7    | 93,5                                 | 99,6     | 14,9                         | 25,1     | 90,2                              | 106,4    | 73,8                                 | 78,6     | 16,4                         | 27,8     | 78,6                              | 94,6     | 60,9                                 | 64,7     | 17,7                         | 29,9     |
| 34   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 124,7                                                                                  | 150,7    | 99,6                                 | 99,6     | 25,1                         | 51,1     | 106,4                             | 134,9    | 78,6                                 | 78,6     | 27,8                         | 56,3     | 94,6                              | 125,2    | 64,7                                 | 64,7     | 29,9                         | 60,5     |
| 35   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 150,7                                                                                  | 174,5    | 99,6                                 | 106,1    | 51,1                         | 68,4     | 134,9                             | 159,1    | 78,6                                 | 83,7     | 56,3                         | 75,4     | 125,2                             | 149,9    | 64,7                                 | 68,9     | 60,5                         | 81,0     |
| 36   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 174,5                                                                                  | 196,7    | 106,1                                | 112,9    | 68,4                         | 83,8     | 159,1                             | 181,4    | 83,7                                 | 89,1     | 75,4                         | 92,3     | 149,9                             | 172,6    | 68,9                                 | 73,5     | 81,0                         | 99,1     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                        | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                        | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                        | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                        | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                      | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>4. Keo lai: 2.500 cây/ha</b>                                        |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>4.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 37   | Năm thứ nhất                                                           | 49,9                                                                                   | 49,9     | 49,9                                 | 49,9     |                              |          | 39,2                              | 39,2     | 39,2                                 | 39,2     |                              |          | 31,3                              | 31,3     | 31,3                                 | 31,3     |                              |          |
| 38   | Năm thứ hai                                                            | 79,9                                                                                   | 79,9     | 79,9                                 | 79,9     |                              |          | 62,9                              | 62,9     | 62,9                                 | 62,9     |                              |          | 51,1                              | 51,1     | 51,1                                 | 51,1     |                              |          |
| 39   | Năm thứ ba                                                             | 102,5                                                                                  | 102,5    | 102,5                                | 102,5    |                              |          | 80,8                              | 80,8     | 80,8                                 | 80,8     |                              |          | 66,5                              | 66,5     | 66,5                                 | 66,5     |                              |          |
| 40   | Năm thứ tư                                                             | 109,1                                                                                  | 109,1    | 109,1                                | 109,1    |                              |          | 86                                | 86       | 86                                   | 86       |                              |          | 70,9                              | 70,9     | 70,9                                 | 70,9     |                              |          |
|      | <b>4.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 41   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 123,6                                                                                  | 140,7    | 109,1                                | 116,2    | 14,5                         | 24,5     | 102                               | 118,8    | 86                                   | 91,6     | 16                           | 27,2     | 88,2                              | 104,8    | 70,9                                 | 75,5     | 17,3                         | 29,3     |
| 42   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 140,7                                                                                  | 166,3    | 116,2                                | 116,2    | 24,5                         | 50,1     | 118,8                             | 146,9    | 91,6                                 | 91,6     | 27,2                         | 55,3     | 104,8                             | 135      | 75,5                                 | 75,5     | 29,3                         | 59,5     |
| 43   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 166,3                                                                                  | 191      | 116,2                                | 123,7    | 50,1                         | 67,3     | 146,9                             | 171,9    | 91,6                                 | 97,6     | 55,3                         | 74,3     | 135                               | 160,3    | 75,5                                 | 80,4     | 59,5                         | 79,9     |
| 44   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 191                                                                                    | 214,2    | 123,7                                | 131,7    | 67,3                         | 82,5     | 171,9                             | 195      | 97,6                                 | 104      | 74,3                         | 91       | 160,3                             | 183,4    | 80,4                                 | 85,6     | 79,9                         | 97,8     |
|      | <b>4.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 45   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 123,8                                                                                  | 141,0    | 109,1                                | 116,2    | 14,7                         | 24,8     | 102,2                             | 119,0    | 86,0                                 | 91,6     | 16,2                         | 27,4     | 88,5                              | 105,0    | 70,9                                 | 75,5     | 17,6                         | 29,5     |
| 46   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 141,0                                                                                  | 166,6    | 116,2                                | 116,2    | 24,8                         | 50,4     | 119,0                             | 147,2    | 91,6                                 | 91,6     | 27,4                         | 55,6     | 105,0                             | 135,3    | 75,5                                 | 75,5     | 29,5                         | 59,8     |
| 47   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 166,6                                                                                  | 191,2    | 116,2                                | 123,7    | 50,4                         | 67,5     | 147,2                             | 172,0    | 91,6                                 | 97,6     | 55,6                         | 74,4     | 135,3                             | 160,5    | 75,5                                 | 80,4     | 59,8                         | 80,1     |
| 48   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 191,2                                                                                  | 214,3    | 123,7                                | 131,7    | 67,5                         | 82,6     | 172,0                             | 195,1    | 97,6                                 | 104,0    | 74,4                         | 91,1     | 160,5                             | 183,5    | 80,4                                 | 85,6     | 80,1                         | 97,9     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                        | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                        | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                        | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                        | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                      | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>5. Keo lai: 3.333 cây/ha</b>                                        |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>5.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 49   | Năm thứ nhất                                                           | 63,1                                                                                   | 63,1     | 63,1                                 | 63,1     |                              |          | 49,9                              | 49,9     | 49,9                                 | 49,9     |                              |          | 39,7                              | 39,7     | 39,7                                 | 39,7     |                              |          |
| 50   | Năm thứ hai                                                            | 100,0                                                                                  | 100,0    | 100,0                                | 100,0    |                              |          | 78,9                              | 78,9     | 78,9                                 | 78,9     |                              |          | 64,0                              | 64,0     | 64,0                                 | 64,0     |                              |          |
| 51   | Năm thứ ba                                                             | 126,7                                                                                  | 126,7    | 126,7                                | 126,7    |                              |          | 99,9                              | 99,9     | 99,9                                 | 99,9     |                              |          | 82,3                              | 82,3     | 82,3                                 | 82,3     |                              |          |
| 52   | Năm thứ tư                                                             | 134,9                                                                                  | 134,9    | 134,9                                | 134,9    |                              |          | 106,4                             | 106,4    | 106,4                                | 106,4    |                              |          | 87,6                              | 87,6     | 87,6                                 | 87,6     |                              |          |
|      | <b>5.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 53   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 149,4                                                                                  | 168,2    | 134,9                                | 143,7    | 14,5                         | 24,5     | 122,4                             | 140,5    | 106,4                                | 113,3    | 16,0                         | 27,2     | 104,9                             | 122,6    | 87,6                                 | 93,3     | 17,3                         | 29,3     |
| 54   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 168,2                                                                                  | 193,8    | 143,7                                | 143,7    | 24,5                         | 50,1     | 140,5                             | 168,6    | 113,3                                | 113,3    | 27,2                         | 55,3     | 122,6                             | 152,8    | 93,3                                 | 93,3     | 29,3                         | 59,5     |
| 55   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 193,8                                                                                  | 220,3    | 143,7                                | 153,0    | 50,1                         | 67,3     | 168,6                             | 195,1    | 113,3                                | 120,8    | 55,3                         | 74,3     | 152,8                             | 179,2    | 93,3                                 | 99,3     | 59,5                         | 79,9     |
| 56   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 220,3                                                                                  | 245,4    | 153,0                                | 162,9    | 67,3                         | 82,5     | 195,1                             | 219,5    | 120,8                                | 128,5    | 74,3                         | 91,0     | 179,2                             | 203,6    | 99,3                                 | 105,8    | 79,9                         | 97,8     |
|      | <b>5.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 57   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 149,6                                                                                  | 168,5    | 134,9                                | 143,7    | 14,7                         | 24,8     | 122,6                             | 140,7    | 106,4                                | 113,3    | 16,2                         | 27,4     | 105,2                             | 122,8    | 87,6                                 | 93,3     | 17,6                         | 29,5     |
| 58   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 168,5                                                                                  | 194,1    | 143,7                                | 143,7    | 24,8                         | 50,4     | 140,7                             | 168,9    | 113,3                                | 113,3    | 27,4                         | 55,6     | 122,8                             | 153,1    | 93,3                                 | 93,3     | 29,5                         | 59,8     |
| 59   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 194,1                                                                                  | 220,5    | 143,7                                | 153,0    | 50,4                         | 67,5     | 168,9                             | 195,2    | 113,3                                | 120,8    | 55,6                         | 74,4     | 153,1                             | 179,4    | 93,3                                 | 99,3     | 59,8                         | 80,1     |
| 60   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 220,5                                                                                  | 245,5    | 153,0                                | 162,9    | 67,5                         | 82,6     | 195,2                             | 219,6    | 120,8                                | 128,5    | 74,4                         | 91,1     | 179,4                             | 203,7    | 99,3                                 | 105,8    | 80,1                         | 97,9     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                 | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          |                                  |          |                                     |          |                             |          |          |
|------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|-----------------------------|----------|----------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|-----------------------------|----------|----------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|----------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|-----------------------------|----------|----------|
|      |                                                                 | Đại cao >200m                                                                          |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          | Đại cao 100m - 200m         |          |                                  |          |                                     |          |                                  |          |                                     |          | Đại cao <100m               |          |          |
|      |                                                                 | Giá rừng trồng (G <sub>r</sub> )                                                       |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>r</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>r</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>r</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>r</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>r</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>r</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>r</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>r</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>r</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>r</sub> ) |          |          |
|      |                                                                 | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                         | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                         | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                         | Cận trên | Cận dưới                            | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới |
|      | A                                                               | a                                                                                      | b        | c                                   | d        | e                           | g        | h                                | i        | k                                   | l        | m                           | n        | o                                | p        | q                                   | r        | s                                | t        |                                     |          |                             |          |          |
|      | 6. Keo lá tràm: 1.000 cây/ha                                    |                                                                                        |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          |                                  |          |                                     |          |                             |          |          |
|      | 6.1. Rừng mới trồng                                             |                                                                                        |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          |                                  |          |                                     |          |                             |          |          |
| 61   | Năm thứ nhất                                                    | 22,4                                                                                   | 22,4     | 22,4                                | 22,4     |                             |          | 19,5                             | 19,5     | 19,5                                | 19,5     |                             |          |                                  | 15,8     | 15,8                                | 15,8     | 15,8                             |          |                                     |          |                             |          |          |
| 62   | Năm thứ hai                                                     | 39,8                                                                                   | 39,8     | 39,8                                | 39,8     |                             |          | 33,6                             | 33,6     | 33,6                                | 33,6     |                             |          |                                  | 27,4     | 27,4                                | 27,4     | 27,4                             |          |                                     |          |                             |          |          |
| 63   | Năm thứ ba                                                      | 54,5                                                                                   | 54,5     | 54,5                                | 54,5     |                             |          | 45,6                             | 45,6     | 45,6                                | 45,6     |                             |          |                                  | 37,7     | 37,7                                | 37,7     | 37,7                             |          |                                     |          |                             |          |          |
| 64   | Năm thứ tư                                                      | 62,3                                                                                   | 62,3     | 62,3                                | 62,3     |                             |          | 52,1                             | 52,1     | 52,1                                | 52,1     |                             |          |                                  | 43,2     | 43,2                                | 43,2     | 43,2                             |          |                                     |          |                             |          |          |
|      | 6.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng) |                                                                                        |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          |                                  |          |                                     |          |                             |          |          |
| 65   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                          | 78,5                                                                                   | 93,7     | 62,3                                | 66,4     | 16,2                        | 27,3     | 69,8                             | 85,5     | 52,1                                | 55,5     | 17,7                        | 30,0     | 62,2                             | 78,2     | 43,2                                | 46,1     | 19,0                             | 32,1     |                                     |          |                             |          |          |
| 66   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                         | 93,7                                                                                   | 120,4    | 66,4                                | 70,7     | 27,3                        | 49,7     | 85,5                             | 113,5    | 55,5                                | 59,2     | 30,0                        | 54,3     | 78,2                             | 106,9    | 46,1                                | 49,0     | 32,1                             | 57,9     |                                     |          |                             |          |          |
| 67   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                        | 120,4                                                                                  | 144,0    | 70,7                                | 75,3     | 49,7                        | 68,7     | 113,5                            | 138,0    | 59,2                                | 62,9     | 54,3                        | 75,1     | 106,9                            | 132,3    | 49,0                                | 52,2     | 57,9                             | 80,1     |                                     |          |                             |          |          |
| 68   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                       | 144,0                                                                                  | 155,5    | 75,3                                | 75,3     | 68,7                        | 80,2     | 138,0                            | 150,5    | 62,9                                | 62,9     | 75,1                        | 87,6     | 132,3                            | 145,8    | 52,2                                | 52,2     | 80,1                             | 93,6     |                                     |          |                             |          |          |
|      | 6.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)       |                                                                                        |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          |                             |          |                                  |          |                                     |          |                                  |          |                                     |          |                             |          |          |
| 69   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                          | 78,7                                                                                   | 94,0     | 62,3                                | 66,4     | 16,4                        | 27,6     | 70,0                             | 85,8     | 52,1                                | 55,5     | 17,9                        | 30,3     | 62,4                             | 78,5     | 43,2                                | 46,1     | 19,2                             | 32,4     |                                     |          |                             |          |          |
| 70   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                         | 94,0                                                                                   | 120,5    | 66,4                                | 70,7     | 27,6                        | 49,8     | 85,8                             | 113,6    | 55,5                                | 59,2     | 30,3                        | 54,4     | 78,5                             | 107,1    | 46,1                                | 49,0     | 32,4                             | 58,1     |                                     |          |                             |          |          |
| 71   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                        | 120,5                                                                                  | 144,1    | 70,7                                | 75,3     | 49,8                        | 68,8     | 113,6                            | 138,1    | 59,2                                | 62,9     | 54,4                        | 75,2     | 107,1                            | 132,4    | 49,0                                | 52,2     | 58,1                             | 80,2     |                                     |          |                             |          |          |
| 72   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                       | 144,1                                                                                  | 155,6    | 75,3                                | 75,3     | 68,8                        | 80,3     | 138,1                            | 150,6    | 62,9                                | 62,9     | 75,2                        | 87,7     | 132,4                            | 145,9    | 52,2                                | 52,2     | 80,2                             | 93,7     |                                     |          |                             |          |          |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                        | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                        | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                        | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                        | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                      | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>7. Keo lá tràm: 1.600 cây/ha</b>                                    |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>7.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 73   | Năm thứ nhất                                                           | 29,8                                                                                   | 29,8     | 29,8                                 | 29,8     |                              |          | 27,0                              | 27,0     | 27,0                                 | 27,0     |                              |          | 21,6                              | 21,6     | 21,6                                 | 21,6     |                              |          |
| 74   | Năm thứ hai                                                            | 52,0                                                                                   | 52,0     | 52,0                                 | 52,0     |                              |          | 44,9                              | 44,9     | 44,9                                 | 44,9     |                              |          | 36,4                              | 36,4     | 36,4                                 | 36,4     |                              |          |
| 75   | Năm thứ ba                                                             | 69,6                                                                                   | 69,6     | 69,6                                 | 69,6     |                              |          | 59,2                              | 59,2     | 59,2                                 | 59,2     |                              |          | 48,7                              | 48,7     | 48,7                                 | 48,7     |                              |          |
| 76   | Năm thứ tư                                                             | 78,4                                                                                   | 78,4     | 78,4                                 | 78,4     |                              |          | 66,7                              | 66,7     | 66,7                                 | 66,7     |                              |          | 54,9                              | 54,9     | 54,9                                 | 54,9     |                              |          |
|      | <b>7.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 77   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 94,6                                                                                   | 110,8    | 78,4                                 | 83,5     | 16,2                         | 27,3     | 84,4                              | 101,0    | 66,7                                 | 71,0     | 17,7                         | 30,0     | 73,9                              | 90,6     | 54,9                                 | 58,5     | 19,0                         | 32,1     |
| 78   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 110,8                                                                                  | 138,6    | 83,5                                 | 88,9     | 27,3                         | 49,7     | 101,0                             | 129,9    | 71,0                                 | 75,6     | 30,0                         | 54,3     | 90,6                              | 120,3    | 58,5                                 | 62,4     | 32,1                         | 57,9     |
| 79   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 138,6                                                                                  | 163,4    | 88,9                                 | 94,7     | 49,7                         | 68,7     | 129,9                             | 155,6    | 75,6                                 | 80,5     | 54,3                         | 75,1     | 120,3                             | 146,4    | 62,4                                 | 66,3     | 57,9                         | 80,1     |
| 80   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 163,4                                                                                  | 174,9    | 94,7                                 | 94,7     | 68,7                         | 80,2     | 155,6                             | 168,1    | 80,5                                 | 80,5     | 75,1                         | 87,6     | 146,4                             | 159,9    | 66,3                                 | 66,3     | 80,1                         | 93,6     |
|      | <b>7.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 81   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 94,8                                                                                   | 111,1    | 78,4                                 | 83,5     | 16,4                         | 27,6     | 84,6                              | 101,3    | 66,7                                 | 71,0     | 17,9                         | 30,3     | 74,1                              | 90,9     | 54,9                                 | 58,5     | 19,2                         | 32,4     |
| 82   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 111,1                                                                                  | 138,7    | 83,5                                 | 88,9     | 27,6                         | 49,8     | 101,3                             | 130,0    | 71,0                                 | 75,6     | 30,3                         | 54,4     | 90,9                              | 120,5    | 58,5                                 | 62,4     | 32,4                         | 58,1     |
| 83   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 138,7                                                                                  | 163,5    | 88,9                                 | 94,7     | 49,8                         | 68,8     | 130,0                             | 155,7    | 75,6                                 | 80,5     | 54,4                         | 75,2     | 120,5                             | 146,5    | 62,4                                 | 66,3     | 58,1                         | 80,2     |
| 84   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 163,5                                                                                  | 175,0    | 94,7                                 | 94,7     | 68,8                         | 80,3     | 155,7                             | 168,2    | 80,5                                 | 80,5     | 75,2                         | 87,7     | 146,5                             | 160,0    | 66,3                                 | 66,3     | 80,2                         | 93,7     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **56** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                        | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                        | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                        | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                        | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                      | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>8. Keo lá tràm: 2.000 cây/ha</b>                                    |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>8.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 85   | Năm thứ nhất                                                           | 34,6                                                                                   | 34,6     | 34,6                                 | 34,6     |                              |          | 32,0                              | 32,0     | 32,0                                 | 32,0     |                              |          | 25,4                              | 25,4     | 25,4                                 | 25,4     |                              |          |
| 86   | Năm thứ hai                                                            | 60,0                                                                                   | 60,0     | 60,0                                 | 60,0     |                              |          | 52,4                              | 52,4     | 52,4                                 | 52,4     |                              |          | 42,4                              | 42,4     | 42,4                                 | 42,4     |                              |          |
| 87   | Năm thứ ba                                                             | 79,4                                                                                   | 79,4     | 79,4                                 | 79,4     |                              |          | 68,2                              | 68,2     | 68,2                                 | 68,2     |                              |          | 56,1                              | 56,1     | 56,1                                 | 56,1     |                              |          |
| 88   | Năm thứ tư                                                             | 88,9                                                                                   | 88,9     | 88,9                                 | 88,9     |                              |          | 76,2                              | 76,2     | 76,2                                 | 76,2     |                              |          | 62,8                              | 62,8     | 62,8                                 | 62,8     |                              |          |
|      | <b>8.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 89   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 104,4                                                                                  | 121,0    | 88,9                                 | 94,6     | 15,5                         | 26,4     | 93,2                              | 110,2    | 76,2                                 | 81,2     | 17,0                         | 29,0     | 81,2                              | 97,9     | 62,8                                 | 66,8     | 18,4                         | 31,1     |
| 90   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 121,0                                                                                  | 148,9    | 94,6                                 | 100,9    | 26,4                         | 48,0     | 110,2                             | 139,1    | 81,2                                 | 86,5     | 29,0                         | 52,6     | 97,9                              | 127,4    | 66,8                                 | 71,2     | 31,1                         | 56,2     |
| 91   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 148,9                                                                                  | 173,9    | 100,9                                | 107,5    | 48,0                         | 66,4     | 139,1                             | 164,8    | 86,5                                 | 92,0     | 52,6                         | 72,8     | 127,4                             | 153,6    | 71,2                                 | 75,8     | 56,2                         | 77,8     |
| 92   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 173,9                                                                                  | 185,0    | 107,5                                | 107,5    | 66,4                         | 77,5     | 164,8                             | 176,9    | 92,0                                 | 92,0     | 72,8                         | 84,9     | 153,6                             | 166,7    | 75,8                                 | 75,8     | 77,8                         | 90,9     |
|      | <b>8.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 93   | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 104,7                                                                                  | 121,2    | 88,9                                 | 94,6     | 15,8                         | 26,6     | 93,5                              | 110,5    | 76,2                                 | 81,2     | 17,3                         | 29,3     | 81,4                              | 98,2     | 62,8                                 | 66,8     | 18,6                         | 31,4     |
| 94   | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 121,2                                                                                  | 149,0    | 94,6                                 | 100,9    | 26,6                         | 48,1     | 110,5                             | 139,2    | 81,2                                 | 86,5     | 29,3                         | 52,7     | 98,2                              | 127,6    | 66,8                                 | 71,2     | 31,4                         | 56,4     |
| 95   | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 149,0                                                                                  | 174,0    | 100,9                                | 107,5    | 48,1                         | 66,5     | 139,2                             | 164,9    | 86,5                                 | 92,0     | 52,7                         | 72,9     | 127,6                             | 153,7    | 71,2                                 | 75,8     | 56,4                         | 77,9     |
| 96   | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 174,0                                                                                  | 185,1    | 107,5                                | 107,5    | 66,5                         | 77,6     | 164,9                             | 177,0    | 92,0                                 | 92,0     | 72,9                         | 85,0     | 153,7                             | 166,8    | 75,8                                 | 75,8     | 77,9                         | 91,0     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56 /2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                        | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                        | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                        | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                        | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                      | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>9. Keo lá tràm: 2.500 cây/ha</b>                                    |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>9.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 97   | Năm thứ nhất                                                           | 40,8                                                                                   | 40,8     | 40,8                                 | 40,8     |                              |          | 38,2                              | 38,2     | 38,2                                 | 38,2     |                              |          | 30,2                              | 30,2     | 30,2                                 | 30,2     |                              |          |
| 98   | Năm thứ hai                                                            | 70,1                                                                                   | 70,1     | 70,1                                 | 70,1     |                              |          | 61,7                              | 61,7     | 61,7                                 | 61,7     |                              |          | 49,9                              | 49,9     | 49,9                                 | 49,9     |                              |          |
| 99   | Năm thứ ba                                                             | 92,0                                                                                   | 92,0     | 92,0                                 | 92,0     |                              |          | 79,5                              | 79,5     | 79,5                                 | 79,5     |                              |          | 65,2                              | 65,2     | 65,2                                 | 65,2     |                              |          |
| 100  | Năm thứ tư                                                             | 102,3                                                                                  | 102,3    | 102,3                                | 102,3    |                              |          | 88,2                              | 88,2     | 88,2                                 | 88,2     |                              |          | 72,5                              | 72,5     | 72,5                                 | 72,5     |                              |          |
|      | <b>9.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 101  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 117,5                                                                                  | 134,7    | 102,3                                | 108,9    | 15,2                         | 25,8     | 104,9                             | 122,4    | 88,2                                 | 94,0     | 16,7                         | 28,4     | 90,5                              | 107,7    | 72,5                                 | 77,2     | 18,0                         | 30,5     |
| 102  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 134,7                                                                                  | 162,9    | 108,9                                | 116,0    | 25,8                         | 46,9     | 122,4                             | 151,6    | 94,0                                 | 100,1    | 28,4                         | 51,5     | 107,7                             | 137,4    | 77,2                                 | 82,2     | 30,5                         | 55,2     |
| 103  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 162,9                                                                                  | 188,5    | 116,0                                | 123,6    | 46,9                         | 64,9     | 151,6                             | 177,9    | 100,1                                | 106,6    | 51,5                         | 71,3     | 137,4                             | 163,8    | 82,2                                 | 87,5     | 55,2                         | 76,3     |
| 104  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 188,5                                                                                  | 199,4    | 123,6                                | 123,6    | 64,9                         | 75,8     | 177,9                             | 189,8    | 106,6                                | 106,6    | 71,3                         | 83,2     | 163,8                             | 176,7    | 87,5                                 | 87,5     | 76,3                         | 89,2     |
|      | <b>9.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 105  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                 | 117,7                                                                                  | 134,9    | 102,3                                | 108,9    | 15,4                         | 26,0     | 105,1                             | 122,7    | 88,2                                 | 94,0     | 16,9                         | 28,7     | 90,8                              | 108,0    | 72,5                                 | 77,2     | 18,3                         | 30,8     |
| 106  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                | 134,9                                                                                  | 163,1    | 108,9                                | 116,0    | 26,0                         | 47,1     | 122,7                             | 151,8    | 94,0                                 | 100,1    | 28,7                         | 51,7     | 108,0                             | 137,6    | 77,2                                 | 82,2     | 30,8                         | 55,4     |
| 107  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                               | 163,1                                                                                  | 188,6    | 116,0                                | 123,6    | 47,1                         | 65,0     | 151,8                             | 178,0    | 100,1                                | 106,6    | 51,7                         | 71,4     | 137,6                             | 163,9    | 82,2                                 | 87,5     | 55,4                         | 76,4     |
| 108  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                              | 188,6                                                                                  | 199,5    | 123,6                                | 123,6    | 65,0                         | 75,9     | 178,0                             | 189,9    | 106,6                                | 106,6    | 71,4                         | 83,3     | 163,9                             | 176,8    | 87,5                                 | 87,5     | 76,4                         | 89,3     |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*

**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>10. Keo lá tràm: 3.333 cây/ha</b>                                    |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>10.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 109  | Năm thứ nhất                                                            | 51,0                                                                                   | 51,0     | 51,0                                 | 51,0     |                              |          | 48,5                              | 48,5     | 48,5                                 | 48,5     |                              |          | 38,3                              | 38,3     | 38,3                                 | 38,3     |                              |          |
| 110  | Năm thứ hai                                                             | 86,9                                                                                   | 86,9     | 86,9                                 | 86,9     |                              |          | 77,3                              | 77,3     | 77,3                                 | 77,3     |                              |          | 62,4                              | 62,4     | 62,4                                 | 62,4     |                              |          |
| 111  | Năm thứ ba                                                              | 112,7                                                                                  | 112,7    | 112,7                                | 112,7    |                              |          | 98,2                              | 98,2     | 98,2                                 | 98,2     |                              |          | 80,5                              | 80,5     | 80,5                                 | 80,5     |                              |          |
| 112  | Năm thứ tư                                                              | 124,4                                                                                  | 124,4    | 124,4                                | 124,4    |                              |          | 108,3                             | 108,3    | 108,3                                | 108,3    |                              |          | 88,9                              | 88,9     | 88,9                                 | 88,9     |                              |          |
|      | <b>10.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 113  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 139,6                                                                                  | 158,3    | 124,4                                | 132,5    | 15,2                         | 25,8     | 125,0                             | 143,7    | 108,3                                | 115,3    | 16,7                         | 28,4     | 106,9                             | 125,2    | 88,9                                 | 94,7     | 18,0                         | 30,5     |
| 114  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 158,3                                                                                  | 187,8    | 132,5                                | 140,9    | 25,8                         | 46,9     | 143,7                             | 174,4    | 115,3                                | 122,9    | 28,4                         | 51,5     | 125,2                             | 156,0    | 94,7                                 | 100,8    | 30,5                         | 55,2     |
| 115  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 187,8                                                                                  | 215,2    | 140,9                                | 150,3    | 46,9                         | 64,9     | 174,4                             | 202,0    | 122,9                                | 130,7    | 51,5                         | 71,3     | 156,0                             | 183,6    | 100,8                                | 107,3    | 55,2                         | 76,3     |
| 116  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 215,2                                                                                  | 226,1    | 150,3                                | 150,3    | 64,9                         | 75,8     | 202,0                             | 213,9    | 130,7                                | 130,7    | 71,3                         | 83,2     | 183,6                             | 196,5    | 107,3                                | 107,3    | 76,3                         | 89,2     |
|      | <b>10.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 117  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 139,8                                                                                  | 158,5    | 124,4                                | 132,5    | 15,4                         | 26,0     | 125,2                             | 144,0    | 108,3                                | 115,3    | 16,9                         | 28,7     | 107,2                             | 125,5    | 88,9                                 | 94,7     | 18,3                         | 30,8     |
| 118  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 158,5                                                                                  | 188,0    | 132,5                                | 140,9    | 26,0                         | 47,1     | 144,0                             | 174,6    | 115,3                                | 122,9    | 28,7                         | 51,7     | 125,5                             | 156,2    | 94,7                                 | 100,8    | 30,8                         | 55,4     |
| 119  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 188,0                                                                                  | 215,3    | 140,9                                | 150,3    | 47,1                         | 65,0     | 174,6                             | 202,1    | 122,9                                | 130,7    | 51,7                         | 71,4     | 156,2                             | 183,7    | 100,8                                | 107,3    | 55,4                         | 76,4     |
| 120  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 215,3                                                                                  | 226,2    | 150,3                                | 150,3    | 65,0                         | 75,9     | 202,1                             | 214,0    | 130,7                                | 130,7    | 71,4                         | 83,3     | 183,7                             | 196,6    | 107,3                                | 107,3    | 76,4                         | 89,3     |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>11. Bạch đàn: 1.000 cây/ha</b>                                       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>11.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 121  | Năm thứ nhất                                                            | 26,0                                                                                   | 26,0     | 26,0                                 | 26,0     |                              |          | 20,0                              | 20,0     | 20,0                                 | 20,0     |                              |          | 16,4                              | 16,4     | 16,4                                 | 16,4     |                              |          |
| 122  | Năm thứ hai                                                             | 43,7                                                                                   | 43,7     | 43,7                                 | 43,7     |                              |          | 34,3                              | 34,3     | 34,3                                 | 34,3     |                              |          | 28,0                              | 28,0     | 28,0                                 | 28,0     |                              |          |
| 123  | Năm thứ ba                                                              | 58,7                                                                                   | 58,7     | 58,7                                 | 58,7     |                              |          | 46,2                              | 46,2     | 46,2                                 | 46,2     |                              |          | 38,4                              | 38,4     | 38,4                                 | 38,4     |                              |          |
| 124  | Năm thứ tư                                                              | 62,6                                                                                   | 62,6     | 62,6                                 | 62,6     |                              |          | 49,3                              | 49,3     | 49,3                                 | 49,3     |                              |          | 40,9                              | 40,9     | 40,9                                 | 40,9     |                              |          |
|      | <b>11.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 125  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 80,2                                                                                   | 96,4     | 62,6                                 | 66,6     | 17,6                         | 29,8     | 68,4                              | 85,0     | 49,3                                 | 52,5     | 19,1                         | 32,5     | 61,3                              | 78,2     | 40,9                                 | 43,6     | 20,4                         | 34,6     |
| 126  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 96,4                                                                                   | 125,0    | 66,6                                 | 70,9     | 29,8                         | 54,1     | 85,0                              | 114,6    | 52,5                                 | 55,9     | 32,5                         | 58,7     | 78,2                              | 108,6    | 43,6                                 | 46,3     | 34,6                         | 62,3     |
| 127  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 125,0                                                                                  | 150,2    | 70,9                                 | 75,5     | 54,1                         | 74,7     | 114,6                             | 140,6    | 55,9                                 | 59,5     | 58,7                         | 81,1     | 108,6                             | 135,5    | 46,3                                 | 49,4     | 62,3                         | 86,1     |
| 128  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 150,2                                                                                  | 162,7    | 75,5                                 | 75,5     | 74,7                         | 87,2     | 140,6                             | 154,1    | 59,5                                 | 59,5     | 81,1                         | 94,6     | 135,5                             | 150,0    | 49,4                                 | 49,4     | 86,1                         | 100,6    |
|      | <b>11.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 129  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 80,4                                                                                   | 96,7     | 62,6                                 | 66,6     | 17,8                         | 30,1     | 68,6                              | 85,2     | 49,3                                 | 52,5     | 19,3                         | 32,7     | 61,5                              | 78,4     | 40,9                                 | 43,6     | 20,6                         | 34,8     |
| 130  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 96,7                                                                                   | 125,1    | 66,6                                 | 70,9     | 30,1                         | 54,2     | 85,2                              | 114,7    | 52,5                                 | 55,9     | 32,7                         | 58,8     | 78,4                              | 108,8    | 43,6                                 | 46,3     | 34,8                         | 62,5     |
| 131  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 125,1                                                                                  | 150,3    | 70,9                                 | 75,5     | 54,2                         | 74,8     | 114,7                             | 140,7    | 55,9                                 | 59,5     | 58,8                         | 81,2     | 108,8                             | 135,6    | 46,3                                 | 49,4     | 62,5                         | 86,2     |
| 132  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 150,3                                                                                  | 162,8    | 75,5                                 | 75,5     | 74,8                         | 87,3     | 140,7                             | 154,2    | 59,5                                 | 59,5     | 81,2                         | 94,7     | 135,6                             | 150,1    | 49,4                                 | 49,4     | 86,2                         | 100,7    |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>12. Bạch đàn: 1.600 cây/ha</b>                                       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>12.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 133  | Năm thứ nhất                                                            | 35,7                                                                                   | 35,7     | 35,7                                 | 35,7     |                              |          | 27,8                              | 27,8     | 27,8                                 | 27,8     |                              |          | 22,4                              | 22,4     | 22,4                                 | 22,4     |                              |          |
| 134  | Năm thứ hai                                                             | 58,4                                                                                   | 58,4     | 58,4                                 | 58,4     |                              |          | 45,8                              | 45,8     | 45,8                                 | 45,8     |                              |          | 37,3                              | 37,3     | 37,3                                 | 37,3     |                              |          |
| 135  | Năm thứ ba                                                              | 76,4                                                                                   | 76,4     | 76,4                                 | 76,4     |                              |          | 60,0                              | 60,0     | 60,0                                 | 60,0     |                              |          | 49,6                              | 49,6     | 49,6                                 | 49,6     |                              |          |
| 136  | Năm thứ tư                                                              | 81,3                                                                                   | 81,3     | 81,3                                 | 81,3     |                              |          | 64,0                              | 64,0     | 64,0                                 | 64,0     |                              |          | 52,8                              | 52,8     | 52,8                                 | 52,8     |                              |          |
|      | <b>12.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 137  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 98,9                                                                                   | 116,4    | 81,3                                 | 86,6     | 17,6                         | 29,8     | 83,1                              | 100,7    | 64,0                                 | 68,2     | 19,1                         | 32,5     | 73,2                              | 90,8     | 52,8                                 | 56,2     | 20,4                         | 34,6     |
| 138  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 116,4                                                                                  | 146,3    | 86,6                                 | 92,2     | 29,8                         | 54,1     | 100,7                             | 131,3    | 68,2                                 | 72,6     | 32,5                         | 58,7     | 90,8                              | 122,2    | 56,2                                 | 59,9     | 34,6                         | 62,3     |
| 139  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 146,3                                                                                  | 172,8    | 92,2                                 | 98,1     | 54,1                         | 74,7     | 131,3                             | 158,4    | 72,6                                 | 77,3     | 58,7                         | 81,1     | 122,2                             | 149,9    | 59,9                                 | 63,8     | 62,3                         | 86,1     |
| 140  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 172,8                                                                                  | 185,3    | 98,1                                 | 98,1     | 74,7                         | 87,2     | 158,4                             | 171,9    | 77,3                                 | 77,3     | 81,1                         | 94,6     | 149,9                             | 164,4    | 63,8                                 | 63,8     | 86,1                         | 100,6    |
|      | <b>12.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 141  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 99,1                                                                                   | 116,7    | 81,3                                 | 86,6     | 17,8                         | 30,1     | 83,3                              | 100,9    | 64,0                                 | 68,2     | 19,3                         | 32,7     | 73,4                              | 91,0     | 52,8                                 | 56,2     | 20,6                         | 34,8     |
| 142  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 116,7                                                                                  | 146,4    | 86,6                                 | 92,2     | 30,1                         | 54,2     | 100,9                             | 131,4    | 68,2                                 | 72,6     | 32,7                         | 58,8     | 91,0                              | 122,4    | 56,2                                 | 59,9     | 34,8                         | 62,5     |
| 143  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 146,4                                                                                  | 172,9    | 92,2                                 | 98,1     | 54,2                         | 74,8     | 131,4                             | 158,5    | 72,6                                 | 77,3     | 58,8                         | 81,2     | 122,4                             | 150,0    | 59,9                                 | 63,8     | 62,5                         | 86,2     |
| 144  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 172,9                                                                                  | 185,4    | 98,1                                 | 98,1     | 74,8                         | 87,3     | 158,5                             | 172,0    | 77,3                                 | 77,3     | 81,2                         | 94,7     | 150,0                             | 164,5    | 63,8                                 | 63,8     | 86,2                         | 100,7    |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~56~~ 2021/QĐ-UBND ngày ~~14~~ tháng ~~9~~ năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>13. Bạch đàn: 2.000 cây/ha</b>                                       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>13.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 145  | Năm thứ nhất                                                            | 42,0                                                                                   | 42,0     | 42,0                                 | 42,0     |                              |          | 32,9                              | 32,9     | 32,9                                 | 32,9     |                              |          | 26,4                              | 26,4     | 26,4                                 | 26,4     |                              |          |
| 146  | Năm thứ hai                                                             | 68,0                                                                                   | 68,0     | 68,0                                 | 68,0     |                              |          | 53,4                              | 53,4     | 53,4                                 | 53,4     |                              |          | 43,4                              | 43,4     | 43,4                                 | 43,4     |                              |          |
| 147  | Năm thứ ba                                                              | 87,9                                                                                   | 87,9     | 87,9                                 | 87,9     |                              |          | 69,3                              | 69,3     | 69,3                                 | 69,3     |                              |          | 57,1                              | 57,1     | 57,1                                 | 57,1     |                              |          |
| 148  | Năm thứ tư                                                              | 93,8                                                                                   | 93,8     | 93,8                                 | 93,8     |                              |          | 73,8                              | 73,8     | 73,8                                 | 73,8     |                              |          | 60,8                              | 60,8     | 60,8                                 | 60,8     |                              |          |
|      | <b>13.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 149  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 111,2                                                                                  | 129,2    | 93,8                                 | 99,8     | 17,4                         | 29,4     | 92,7                              | 110,6    | 73,8                                 | 78,6     | 18,9                         | 32,0     | 81,0                              | 98,8     | 60,8                                 | 64,7     | 20,2                         | 34,1     |
| 150  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 129,2                                                                                  | 159,6    | 99,8                                 | 106,3    | 29,4                         | 53,3     | 110,6                             | 141,6    | 78,6                                 | 83,7     | 32,0                         | 57,9     | 98,8                              | 130,5    | 64,7                                 | 68,9     | 34,1                         | 61,6     |
| 151  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 159,6                                                                                  | 186,9    | 106,3                                | 113,1    | 53,3                         | 73,8     | 141,6                             | 169,3    | 83,7                                 | 89,1     | 57,9                         | 80,2     | 130,5                             | 158,7    | 68,9                                 | 73,5     | 61,6                         | 85,2     |
| 152  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 186,9                                                                                  | 199,2    | 113,1                                | 113,1    | 73,8                         | 86,1     | 169,3                             | 182,6    | 89,1                                 | 89,1     | 80,2                         | 93,5     | 158,7                             | 173,0    | 73,5                                 | 73,5     | 85,2                         | 99,5     |
|      | <b>13.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 153  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 111,4                                                                                  | 129,4    | 93,8                                 | 99,8     | 17,6                         | 29,6     | 92,9                              | 110,9    | 73,8                                 | 78,6     | 19,1                         | 32,3     | 81,3                              | 99,1     | 60,8                                 | 64,7     | 20,5                         | 34,4     |
| 154  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 129,4                                                                                  | 159,8    | 99,8                                 | 106,3    | 29,6                         | 53,5     | 110,9                             | 141,8    | 78,6                                 | 83,7     | 32,3                         | 58,1     | 99,1                              | 130,6    | 64,7                                 | 68,9     | 34,4                         | 61,7     |
| 155  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 159,8                                                                                  | 187,0    | 106,3                                | 113,1    | 53,5                         | 73,9     | 141,8                             | 169,4    | 83,7                                 | 89,1     | 58,1                         | 80,3     | 130,6                             | 158,8    | 68,9                                 | 73,5     | 61,7                         | 85,3     |
| 156  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 187,0                                                                                  | 199,3    | 113,1                                | 113,1    | 73,9                         | 86,2     | 169,4                             | 182,7    | 89,1                                 | 89,1     | 80,3                         | 93,6     | 158,8                             | 173,1    | 73,5                                 | 73,5     | 85,3                         | 99,6     |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>14. Bạch đàn: 2.500 cây/ha</b>                                       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>14.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 157  | Năm thứ nhất                                                            | 50,0                                                                                   | 50,0     | 50,0                                 | 50,0     |                              |          | 39,4                              | 39,4     | 39,4                                 | 39,4     |                              |          | 31,5                              | 31,5     | 31,5                                 | 31,5     |                              |          |
| 158  | Năm thứ hai                                                             | 80,1                                                                                   | 80,1     | 80,1                                 | 80,1     |                              |          | 62,9                              | 62,9     | 62,9                                 | 62,9     |                              |          | 51,1                              | 51,1     | 51,1                                 | 51,1     |                              |          |
| 159  | Năm thứ ba                                                              | 102,7                                                                                  | 102,7    | 102,7                                | 102,7    |                              |          | 80,6                              | 80,6     | 80,6                                 | 80,6     |                              |          | 66,5                              | 66,5     | 66,5                                 | 66,5     |                              |          |
| 160  | Năm thứ tư                                                              | 109,3                                                                                  | 109,3    | 109,3                                | 109,3    |                              |          | 85,9                              | 85,9     | 85,9                                 | 85,9     |                              |          | 70,8                              | 70,8     | 70,8                                 | 70,8     |                              |          |
|      | <b>14.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 161  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 126,6                                                                                  | 145,6    | 109,3                                | 116,4    | 17,3                         | 29,2     | 104,7                             | 123,3    | 85,9                                 | 91,5     | 18,8                         | 31,8     | 90,9                              | 109,4    | 70,8                                 | 75,4     | 20,1                         | 34,0     |
| 162  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 145,6                                                                                  | 176,9    | 116,4                                | 124,0    | 29,2                         | 52,9     | 123,3                             | 155,0    | 91,5                                 | 97,5     | 31,8                         | 57,5     | 109,4                             | 141,5    | 75,4                                 | 80,3     | 34,0                         | 61,2     |
| 163  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 176,9                                                                                  | 205,1    | 124,0                                | 131,9    | 52,9                         | 73,2     | 155,0                             | 183,4    | 97,5                                 | 103,8    | 57,5                         | 79,6     | 141,5                             | 170,1    | 80,3                                 | 85,5     | 61,2                         | 84,6     |
| 164  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 205,1                                                                                  | 217,3    | 131,9                                | 131,9    | 73,2                         | 85,4     | 183,4                             | 196,6    | 103,8                                | 103,8    | 79,6                         | 92,8     | 170,1                             | 184,3    | 85,5                                 | 85,5     | 84,6                         | 98,8     |
|      | <b>14.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 165  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 126,9                                                                                  | 145,9    | 109,3                                | 116,4    | 17,6                         | 29,5     | 105,0                             | 123,6    | 85,9                                 | 91,5     | 19,1                         | 32,1     | 91,2                              | 109,6    | 70,8                                 | 75,4     | 20,4                         | 34,2     |
| 166  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 145,9                                                                                  | 177,1    | 116,4                                | 124,0    | 29,5                         | 53,1     | 123,6                             | 155,2    | 91,5                                 | 97,5     | 32,1                         | 57,7     | 109,6                             | 141,7    | 75,4                                 | 80,3     | 34,2                         | 61,4     |
| 167  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 177,1                                                                                  | 205,2    | 124,0                                | 131,9    | 53,1                         | 73,3     | 155,2                             | 183,5    | 97,5                                 | 103,8    | 57,7                         | 79,7     | 141,7                             | 170,2    | 80,3                                 | 85,5     | 61,4                         | 84,7     |
| 168  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 205,2                                                                                  | 217,4    | 131,9                                | 131,9    | 73,3                         | 85,5     | 183,5                             | 196,7    | 103,8                                | 103,8    | 79,7                         | 92,9     | 170,2                             | 184,4    | 85,5                                 | 85,5     | 84,7                         | 98,9     |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>15. Bạch đàn: 3.333 cây/ha</b>                                       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>15.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 169  | Năm thứ nhất                                                            | 63,3                                                                                   | 63,3     | 63,3                                 | 63,3     |                              |          | 50,1                              | 50,1     | 50,1                                 | 50,1     |                              |          | 39,9                              | 39,9     | 39,9                                 | 39,9     |                              |          |
| 170  | Năm thứ hai                                                             | 100,3                                                                                  | 100,3    | 100,3                                | 100,3    |                              |          | 78,7                              | 78,7     | 78,7                                 | 78,7     |                              |          | 63,9                              | 63,9     | 63,9                                 | 63,9     |                              |          |
| 171  | Năm thứ ba                                                              | 126,9                                                                                  | 126,9    | 126,9                                | 126,9    |                              |          | 99,8                              | 99,8     | 99,8                                 | 99,8     |                              |          | 82,1                              | 82,1     | 82,1                                 | 82,1     |                              |          |
| 172  | Năm thứ tư                                                              | 135,2                                                                                  | 135,2    | 135,2                                | 135,2    |                              |          | 106,3                             | 106,3    | 106,3                                | 106,3    |                              |          | 87,5                              | 87,5     | 87,5                                 | 87,5     |                              |          |
|      | <b>15.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 173  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 152,5                                                                                  | 173,2    | 135,2                                | 144,0    | 17,3                         | 29,2     | 125,1                             | 145,0    | 106,3                                | 113,2    | 18,8                         | 31,8     | 107,6                             | 127,1    | 87,5                                 | 93,1     | 20,1                         | 34,0     |
| 174  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 173,2                                                                                  | 206,2    | 144,0                                | 153,3    | 29,2                         | 52,9     | 145,0                             | 178,1    | 113,2                                | 120,6    | 31,8                         | 57,5     | 127,1                             | 160,3    | 93,1                                 | 99,1     | 34,0                         | 61,2     |
| 175  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 206,2                                                                                  | 236,4    | 153,3                                | 163,2    | 52,9                         | 73,2     | 178,1                             | 208,0    | 120,6                                | 128,4    | 57,5                         | 79,6     | 160,3                             | 190,2    | 99,1                                 | 105,6    | 61,2                         | 84,6     |
| 176  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 236,4                                                                                  | 248,6    | 163,2                                | 163,2    | 73,2                         | 85,4     | 208,0                             | 221,2    | 128,4                                | 128,4    | 79,6                         | 92,8     | 190,2                             | 204,4    | 105,6                                | 105,6    | 84,6                         | 98,8     |
|      | <b>15.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 177  | M: 30m <sup>3</sup> - 50m <sup>3</sup>                                  | 152,8                                                                                  | 173,5    | 135,2                                | 144,0    | 17,6                         | 29,5     | 125,4                             | 145,3    | 106,3                                | 113,2    | 19,1                         | 32,1     | 107,9                             | 127,3    | 87,5                                 | 93,1     | 20,4                         | 34,2     |
| 178  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 173,5                                                                                  | 206,4    | 144,0                                | 153,3    | 29,5                         | 53,1     | 145,3                             | 178,3    | 113,2                                | 120,6    | 32,1                         | 57,7     | 127,3                             | 160,5    | 93,1                                 | 99,1     | 34,2                         | 61,4     |
| 179  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 206,4                                                                                  | 236,5    | 153,3                                | 163,2    | 53,1                         | 73,3     | 178,3                             | 208,1    | 120,6                                | 128,4    | 57,7                         | 79,7     | 160,5                             | 190,3    | 99,1                                 | 105,6    | 61,4                         | 84,7     |
| 180  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥175m <sup>3</sup>                               | 236,5                                                                                  | 248,7    | 163,2                                | 163,2    | 73,3                         | 85,5     | 208,1                             | 221,3    | 128,4                                | 128,4    | 79,7                         | 92,9     | 190,3                             | 204,5    | 105,6                                | 105,6    | 84,7                         | 98,9     |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*

**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>16. Keo lai gỗ lớn: 1.000 cây/ha</b>                                 |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>16.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 181  | Năm thứ nhất                                                            | 26,0                                                                                   | 26,0     | 26,0                                 | 26,0     |                              |          | 20,0                              | 20,0     | 20,0                                 | 20,0     |                              |          | 16,3                              | 16,3     | 16,3                                 | 16,3     |                              |          |
| 182  | Năm thứ hai                                                             | 43,7                                                                                   | 43,7     | 43,7                                 | 43,7     |                              |          | 34,2                              | 34,2     | 34,2                                 | 34,2     |                              |          | 28,0                              | 28,0     | 28,0                                 | 28,0     |                              |          |
| 183  | Năm thứ ba                                                              | 58,7                                                                                   | 58,7     | 58,7                                 | 58,7     |                              |          | 46,1                              | 46,1     | 46,1                                 | 46,1     |                              |          | 38,3                              | 38,3     | 38,3                                 | 38,3     |                              |          |
| 184  | Năm thứ tư                                                              | 62,5                                                                                   | 62,5     | 62,5                                 | 62,5     |                              |          | 49,2                              | 49,2     | 49,2                                 | 49,2     |                              |          | 40,8                              | 40,8     | 40,8                                 | 40,8     |                              |          |
|      | <b>16.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 185  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 109,7                                                                                  | 161,0    | 62,5                                 | 66,5     | 47,2                         | 94,5     | 99,4                              | 153,1    | 49,2                                 | 52,4     | 50,2                         | 100,7    | 93,6                              | 148,9    | 40,8                                 | 43,4     | 52,8                         | 105,5    |
| 186  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 161,0                                                                                  | 189,7    | 66,5                                 | 80,4     | 94,5                         | 109,3    | 153,1                             | 179,6    | 52,4                                 | 63,2     | 100,7                        | 116,4    | 148,9                             | 174,4    | 43,4                                 | 52,4     | 105,5                        | 122,0    |
| 187  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 189,7                                                                                  | 224,7    | 80,4                                 | 91,2     | 109,3                        | 133,5    | 179,6                             | 213,8    | 63,2                                 | 71,8     | 116,4                        | 142,0    | 174,4                             | 208,3    | 52,4                                 | 59,5     | 122,0                        | 148,8    |
|      | <b>16.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 188  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 110,0                                                                                  | 161,4    | 62,5                                 | 66,5     | 47,5                         | 94,9     | 99,8                              | 153,4    | 49,2                                 | 52,4     | 50,6                         | 101,0    | 93,9                              | 149,2    | 40,8                                 | 43,4     | 53,1                         | 105,8    |
| 189  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 161,4                                                                                  | 190,0    | 66,5                                 | 80,4     | 94,9                         | 109,6    | 153,4                             | 179,9    | 52,4                                 | 63,2     | 101,0                        | 116,7    | 149,2                             | 174,7    | 43,4                                 | 52,4     | 105,8                        | 122,3    |
| 190  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 190,0                                                                                  | 224,8    | 80,4                                 | 91,2     | 109,6                        | 133,6    | 179,9                             | 213,9    | 63,2                                 | 71,8     | 116,7                        | 142,1    | 174,7                             | 208,4    | 52,4                                 | 59,5     | 122,3                        | 148,9    |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*





**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>17. Keo lai gỗ lớn: 1.600 cây/ha</b>                                 |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>17.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 191  | Năm thứ nhất                                                            | 35,6                                                                                   | 35,6     | 35,6                                 | 35,6     |                              |          | 27,7                              | 27,7     | 27,7                                 | 27,7     |                              |          | 22,3                              | 22,3     | 22,3                                 | 22,3     |                              |          |
| 192  | Năm thứ hai                                                             | 58,3                                                                                   | 58,3     | 58,3                                 | 58,3     |                              |          | 45,8                              | 45,8     | 45,8                                 | 45,8     |                              |          | 37,2                              | 37,2     | 37,2                                 | 37,2     |                              |          |
| 193  | Năm thứ ba                                                              | 76,2                                                                                   | 76,2     | 76,2                                 | 76,2     |                              |          | 60,0                              | 60,0     | 60,0                                 | 60,0     |                              |          | 49,6                              | 49,6     | 49,6                                 | 49,6     |                              |          |
| 194  | Năm thứ tư                                                              | 81,2                                                                                   | 81,2     | 81,2                                 | 81,2     |                              |          | 64,0                              | 64,0     | 64,0                                 | 64,0     |                              |          | 52,7                              | 52,7     | 52,7                                 | 52,7     |                              |          |
|      | <b>17.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 195  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 128,4                                                                                  | 180,9    | 81,2                                 | 86,4     | 47,2                         | 94,5     | 114,2                             | 168,9    | 64,0                                 | 68,2     | 50,2                         | 100,7    | 105,5                             | 161,7    | 52,7                                 | 56,2     | 52,8                         | 105,5    |
| 196  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 180,9                                                                                  | 213,7    | 86,4                                 | 104,4    | 94,5                         | 109,3    | 168,9                             | 198,6    | 68,2                                 | 82,2     | 100,7                        | 116,4    | 161,7                             | 189,9    | 56,2                                 | 67,9     | 105,5                        | 122,0    |
| 197  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 213,7                                                                                  | 251,9    | 104,4                                | 118,4    | 109,3                        | 133,5    | 198,6                             | 235,3    | 82,2                                 | 93,3     | 116,4                        | 142,0    | 189,9                             | 225,8    | 67,9                                 | 77,0     | 122,0                        | 148,8    |
|      | <b>17.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 198  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 128,7                                                                                  | 181,3    | 81,2                                 | 86,4     | 47,5                         | 94,9     | 114,6                             | 169,2    | 64,0                                 | 68,2     | 50,6                         | 101,0    | 105,8                             | 162,0    | 52,7                                 | 56,2     | 53,1                         | 105,8    |
| 199  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 181,3                                                                                  | 214,0    | 86,4                                 | 104,4    | 94,9                         | 109,6    | 169,2                             | 198,9    | 68,2                                 | 82,2     | 101,0                        | 116,7    | 162,0                             | 190,2    | 56,2                                 | 67,9     | 105,8                        | 122,3    |
| 200  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 214,0                                                                                  | 252,0    | 104,4                                | 118,4    | 109,6                        | 133,6    | 198,9                             | 235,4    | 82,2                                 | 93,3     | 116,7                        | 142,1    | 190,2                             | 225,9    | 67,9                                 | 77,0     | 122,3                        | 148,9    |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)

**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>18. Keo lá tràm gỗ lớn: 1000cây/ha</b>                               |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>18.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 201  | Năm thứ nhất                                                            | 22,4                                                                                   | 22,4     | 22,4                                 | 22,4     |                              |          | 19,5                              | 19,5     | 19,5                                 | 19,5     |                              |          | 15,8                              | 15,8     | 15,8                                 | 15,8     |                              |          |
| 202  | Năm thứ hai                                                             | 39,8                                                                                   | 39,8     | 39,8                                 | 39,8     |                              |          | 33,6                              | 33,6     | 33,6                                 | 33,6     |                              |          | 27,4                              | 27,4     | 27,4                                 | 27,4     |                              |          |
| 203  | Năm thứ ba                                                              | 54,5                                                                                   | 54,5     | 54,5                                 | 54,5     |                              |          | 45,6                              | 45,6     | 45,6                                 | 45,6     |                              |          | 37,7                              | 37,7     | 37,7                                 | 37,7     |                              |          |
| 204  | Năm thứ tư                                                              | 62,3                                                                                   | 62,3     | 62,3                                 | 62,3     |                              |          | 52,1                              | 52,1     | 52,1                                 | 52,1     |                              |          | 43,2                              | 43,2     | 43,2                                 | 43,2     |                              |          |
|      | <b>18.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 205  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 112,4                                                                                  | 166,7    | 62,3                                 | 66,4     | 50,1                         | 100,3    | 105,2                             | 161,9    | 52,1                                 | 55,5     | 53,1                         | 106,4    | 98,9                              | 157,3    | 43,2                                 | 46,1     | 55,7                         | 111,2    |
| 206  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 166,7                                                                                  | 196,3    | 66,4                                 | 80,3     | 100,3                        | 116,0    | 161,9                             | 190,0    | 55,5                                 | 67,0     | 106,4                        | 123,0    | 157,3                             | 184,2    | 46,1                                 | 55,5     | 111,2                        | 128,7    |
| 207  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥200m <sup>3</sup>                               | 196,3                                                                                  | 232,5    | 80,3                                 | 91,0     | 116,0                        | 141,5    | 190,0                             | 226,0    | 67,0                                 | 76,0     | 123,0                        | 150,0    | 184,2                             | 219,9    | 55,5                                 | 63,1     | 128,7                        | 156,8    |
|      | <b>18.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 208  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 112,7                                                                                  | 167,1    | 62,3                                 | 66,4     | 50,4                         | 100,7    | 105,6                             | 162,3    | 52,1                                 | 55,5     | 53,5                         | 106,8    | 99,3                              | 157,7    | 43,2                                 | 46,1     | 56,1                         | 111,6    |
| 209  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 167,1                                                                                  | 196,5    | 66,4                                 | 80,3     | 100,7                        | 116,2    | 162,3                             | 190,3    | 55,5                                 | 67,0     | 106,8                        | 123,3    | 157,7                             | 184,4    | 46,1                                 | 55,5     | 111,6                        | 128,9    |
| 210  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥200m <sup>3</sup>                               | 196,5                                                                                  | 232,6    | 80,3                                 | 91,0     | 116,2                        | 141,6    | 190,3                             | 226,1    | 67,0                                 | 76,0     | 123,3                        | 150,1    | 184,4                             | 220,0    | 55,5                                 | 63,1     | 128,9                        | 156,9    |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------|------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------------------|----------|------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------------------|----------|------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                |          |                        |          | Đai cao 100m - 200m         |          |                                |          |                        |          | Đai cao <100m               |          |                                |          |                        |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng ( $G_{rt}$ )                                                            |          | Chi phí tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) |          | Thu nhập ( $TN_{rt}$ ) |          | Giá rừng trồng ( $G_{rt}$ ) |          | Chi phí tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) |          | Thu nhập ( $TN_{rt}$ ) |          | Giá rừng trồng ( $G_{rt}$ ) |          | Chi phí tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) |          | Thu nhập ( $TN_{rt}$ ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới               | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới               | Cận trên | Cận dưới                    | Cận trên | Cận dưới                       | Cận trên | Cận dưới               | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                              | d        | e                      | g        | h                           | i        | k                              | l        | m                      | n        | o                           | p        | q                              | r        | s                      | t        |
|      | <b>19. Keo lá tràm gỗ lớn: 1600cây/ha</b>                               |                                                                                        |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
|      | <b>19.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
| 211  | Năm thứ nhất                                                            | 29,8                                                                                   | 29,8     | 29,8                           | 29,8     |                        |          | 27,0                        | 27,0     | 27,0                           | 27,0     |                        |          | 21,6                        | 21,6     | 21,6                           | 21,6     |                        |          |
| 212  | Năm thứ hai                                                             | 52,0                                                                                   | 52,0     | 52,0                           | 52,0     |                        |          | 44,9                        | 44,9     | 44,9                           | 44,9     |                        |          | 36,4                        | 36,4     | 36,4                           | 36,4     |                        |          |
| 213  | Năm thứ ba                                                              | 69,6                                                                                   | 69,6     | 69,6                           | 69,6     |                        |          | 59,2                        | 59,2     | 59,2                           | 59,2     |                        |          | 48,7                        | 48,7     | 48,7                           | 48,7     |                        |          |
| 214  | Năm thứ tư                                                              | 78,4                                                                                   | 78,4     | 78,4                           | 78,4     |                        |          | 66,7                        | 66,7     | 66,7                           | 66,7     |                        |          | 54,9                        | 54,9     | 54,9                           | 54,9     |                        |          |
|      | <b>19.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
| 215  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 128,5                                                                                  | 183,8    | 78,4                           | 83,5     | 50,1                   | 100,3    | 119,8                       | 177,4    | 66,7                           | 71,0     | 53,1                   | 106,4    | 110,6                       | 169,7    | 54,9                           | 58,5     | 55,7                   | 111,2    |
| 216  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 183,8                                                                                  | 216,9    | 83,5                           | 100,9    | 100,3                  | 116,0    | 177,4                       | 208,6    | 71,0                           | 85,6     | 106,4                  | 123,0    | 169,7                       | 199,3    | 58,5                           | 70,6     | 111,2                  | 128,7    |
| 217  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 216,9                                                                                  | 255,9    | 100,9                          | 114,4    | 116,0                  | 141,5    | 208,6                       | 247,1    | 85,6                           | 97,1     | 123,0                  | 150,0    | 199,3                       | 236,9    | 70,6                           | 80,1     | 128,7                  | 156,8    |
|      | <b>19.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |                             |          |                                |          |                        |          |
| 218  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 128,8                                                                                  | 184,2    | 78,4                           | 83,5     | 50,4                   | 100,7    | 120,2                       | 177,8    | 66,7                           | 71,0     | 53,5                   | 106,8    | 111,0                       | 170,1    | 54,9                           | 58,5     | 56,1                   | 111,6    |
| 219  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 184,2                                                                                  | 217,1    | 83,5                           | 100,9    | 100,7                  | 116,2    | 177,8                       | 208,9    | 71,0                           | 85,6     | 106,8                  | 123,3    | 170,1                       | 199,5    | 58,5                           | 70,6     | 111,6                  | 128,9    |
| 220  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 217,1                                                                                  | 256,0    | 100,9                          | 114,4    | 116,2                  | 141,6    | 208,9                       | 247,2    | 85,6                           | 97,1     | 123,3                  | 150,1    | 199,5                       | 237,0    | 70,6                           | 80,1     | 128,9                  | 156,9    |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*

**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~56~~2021/QĐ-UBND ngày ~~14~~ tháng ~~9~~ năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>20. Bạch đàn gỗ lớn: 1000cây/ha</b>                                  |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>20.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 221  | Năm thứ nhất                                                            | 26,0                                                                                   | 26,0     | 26,0                                 | 26,0     |                              |          | 20,0                              | 20,0     | 20,0                                 | 20,0     |                              |          | 16,4                              | 16,4     | 16,4                                 | 16,4     |                              |          |
| 222  | Năm thứ hai                                                             | 43,7                                                                                   | 43,7     | 43,7                                 | 43,7     |                              |          | 34,3                              | 34,3     | 34,3                                 | 34,3     |                              |          | 28,0                              | 28,0     | 28,0                                 | 28,0     |                              |          |
| 223  | Năm thứ ba                                                              | 58,7                                                                                   | 58,7     | 58,7                                 | 58,7     |                              |          | 46,2                              | 46,2     | 46,2                                 | 46,2     |                              |          | 38,4                              | 38,4     | 38,4                                 | 38,4     |                              |          |
| 224  | Năm thứ tư                                                              | 62,6                                                                                   | 62,6     | 62,6                                 | 62,6     |                              |          | 49,3                              | 49,3     | 49,3                                 | 49,3     |                              |          | 40,9                              | 40,9     | 40,9                                 | 40,9     |                              |          |
|      | <b>20.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 225  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 113,0                                                                                  | 167,6    | 62,6                                 | 66,6     | 50,4                         | 101,0    | 102,8                             | 159,6    | 49,3                                 | 52,5     | 53,5                         | 107,1    | 97,0                              | 155,5    | 40,9                                 | 43,6     | 56,1                         | 111,9    |
| 226  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 167,6                                                                                  | 197,3    | 66,6                                 | 80,5     | 101,0                        | 116,8    | 159,6                             | 187,2    | 52,5                                 | 63,3     | 107,1                        | 123,9    | 155,5                             | 182,0    | 43,6                                 | 52,5     | 111,9                        | 129,5    |
| 227  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 197,3                                                                                  | 233,8    | 80,5                                 | 91,3     | 116,8                        | 142,5    | 187,2                             | 222,9    | 63,3                                 | 71,9     | 123,9                        | 151,0    | 182,0                             | 217,5    | 52,5                                 | 59,7     | 129,5                        | 157,8    |
|      | <b>20.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 228  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 113,4                                                                                  | 167,9    | 62,6                                 | 66,6     | 50,8                         | 101,3    | 103,2                             | 159,9    | 49,3                                 | 52,5     | 53,9                         | 107,4    | 97,3                              | 155,9    | 40,9                                 | 43,6     | 56,4                         | 112,3    |
| 229  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 167,9                                                                                  | 197,6    | 66,6                                 | 80,5     | 101,3                        | 117,1    | 159,9                             | 187,5    | 52,5                                 | 63,3     | 107,4                        | 124,2    | 155,9                             | 182,3    | 43,6                                 | 52,5     | 112,3                        | 129,8    |
| 230  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 197,6                                                                                  | 233,9    | 80,5                                 | 91,3     | 117,1                        | 142,6    | 187,5                             | 223,0    | 63,3                                 | 71,9     | 124,2                        | 151,1    | 182,3                             | 217,6    | 52,5                                 | 59,7     | 129,8                        | 157,9    |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)





**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>21. Bạch đàn gỗ lớn: 1600cây/ha</b>                                  |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>21.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 231  | Năm thứ nhất                                                            | 35,7                                                                                   | 35,7     | 35,7                                 | 35,7     |                              |          | 27,8                              | 27,8     | 27,8                                 | 27,8     |                              |          | 22,4                              | 22,4     | 22,4                                 | 22,4     |                              |          |
| 232  | Năm thứ hai                                                             | 58,4                                                                                   | 58,4     | 58,4                                 | 58,4     |                              |          | 45,8                              | 45,8     | 45,8                                 | 45,8     |                              |          | 37,3                              | 37,3     | 37,3                                 | 37,3     |                              |          |
| 233  | Năm thứ ba                                                              | 76,4                                                                                   | 76,4     | 76,4                                 | 76,4     |                              |          | 60,0                              | 60,0     | 60,0                                 | 60,0     |                              |          | 49,6                              | 49,6     | 49,6                                 | 49,6     |                              |          |
| 234  | Năm thứ tư                                                              | 81,3                                                                                   | 81,3     | 81,3                                 | 81,3     |                              |          | 64,0                              | 64,0     | 64,0                                 | 64,0     |                              |          | 52,8                              | 52,8     | 52,8                                 | 52,8     |                              |          |
|      | <b>21.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 235  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 131,7                                                                                  | 187,6    | 81,3                                 | 86,6     | 50,4                         | 101,0    | 117,5                             | 175,3    | 64,0                                 | 68,2     | 53,5                         | 107,1    | 108,9                             | 168,1    | 52,8                                 | 56,2     | 56,1                         | 111,9    |
| 236  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 187,6                                                                                  | 221,3    | 86,6                                 | 104,5    | 101,0                        | 116,8    | 175,3                             | 206,2    | 68,2                                 | 82,3     | 107,1                        | 123,9    | 168,1                             | 197,4    | 56,2                                 | 67,9     | 111,9                        | 129,5    |
| 237  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 221,3                                                                                  | 261,1    | 104,5                                | 118,6    | 116,8                        | 142,5    | 206,2                             | 244,4    | 82,3                                 | 93,4     | 123,9                        | 151,0    | 197,4                             | 234,9    | 67,9                                 | 77,1     | 129,5                        | 157,8    |
|      | <b>21.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 238  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 132,1                                                                                  | 187,9    | 81,3                                 | 86,6     | 50,8                         | 101,3    | 117,9                             | 175,6    | 64,0                                 | 68,2     | 53,9                         | 107,4    | 109,2                             | 168,5    | 52,8                                 | 56,2     | 56,4                         | 112,3    |
| 239  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 187,9                                                                                  | 221,6    | 86,6                                 | 104,5    | 101,3                        | 117,1    | 175,6                             | 206,5    | 68,2                                 | 82,3     | 107,4                        | 124,2    | 168,5                             | 197,7    | 56,2                                 | 67,9     | 112,3                        | 129,8    |
| 240  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 221,6                                                                                  | 261,2    | 104,5                                | 118,6    | 117,1                        | 142,6    | 206,5                             | 244,5    | 82,3                                 | 93,4     | 124,2                        | 151,1    | 197,7                             | 235,0    | 67,9                                 | 77,1     | 129,8                        | 157,9    |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*

**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
| A    |                                                                         | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>22. Xoan gỗ lớn: 1000cây/ha</b>                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>22.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 241  | Năm thứ nhất                                                            | 25,8                                                                                   | 25,8     | 25,8                                 | 25,8     |                              |          | 19,8                              | 19,8     | 19,8                                 | 19,8     |                              |          | 16,1                              | 16,1     | 16,1                                 | 16,1     |                              |          |
| 242  | Năm thứ hai                                                             | 43,5                                                                                   | 43,5     | 43,5                                 | 43,5     |                              |          | 33,9                              | 33,9     | 33,9                                 | 33,9     |                              |          | 27,8                              | 27,8     | 27,8                                 | 27,8     |                              |          |
| 243  | Năm thứ ba                                                              | 58,4                                                                                   | 58,4     | 58,4                                 | 58,4     |                              |          | 45,9                              | 45,9     | 45,9                                 | 45,9     |                              |          | 38,1                              | 38,1     | 38,1                                 | 38,1     |                              |          |
| 244  | Năm thứ tư                                                              | 62,2                                                                                   | 62,2     | 62,2                                 | 62,2     |                              |          | 49,0                              | 49,0     | 49,0                                 | 49,0     |                              |          | 40,5                              | 40,5     | 40,5                                 | 40,5     |                              |          |
|      | <b>22.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 245  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 124,3                                                                                  | 175,5    | 62,2                                 | 80,1     | 62,1                         | 95,4     | 114,2                             | 163,0    | 49,0                                 | 62,9     | 65,2                         | 100,1    | 108,2                             | 155,9    | 40,5                                 | 52,1     | 67,7                         | 103,8    |
| 246  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 175,5                                                                                  | 221,6    | 80,1                                 | 90,7     | 95,4                         | 130,9    | 163,0                             | 208,6    | 62,9                                 | 71,3     | 100,1                        | 137,3    | 155,9                             | 201,5    | 52,1                                 | 59,2     | 103,8                        | 142,3    |
| 247  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 221,6                                                                                  | 265,2    | 90,7                                 | 90,7     | 130,9                        | 174,5    | 208,6                             | 254,3    | 71,3                                 | 71,3     | 137,3                        | 183,0    | 201,5                             | 249,0    | 59,2                                 | 59,2     | 142,3                        | 189,8    |
|      | <b>22.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 248  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 124,7                                                                                  | 175,8    | 62,2                                 | 80,1     | 62,5                         | 95,7     | 114,5                             | 163,2    | 49,0                                 | 62,9     | 65,5                         | 100,3    | 108,6                             | 156,2    | 40,5                                 | 52,1     | 68,1                         | 104,1    |
| 249  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 175,8                                                                                  | 221,7    | 80,1                                 | 90,7     | 95,7                         | 131,0    | 163,2                             | 208,7    | 62,9                                 | 71,3     | 100,3                        | 137,4    | 156,2                             | 201,6    | 52,1                                 | 59,2     | 104,1                        | 142,4    |
| 250  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 221,7                                                                                  | 265,3    | 90,7                                 | 90,7     | 131,0                        | 174,6    | 208,7                             | 254,4    | 71,3                                 | 71,3     | 137,4                        | 183,1    | 201,6                             | 249,1    | 59,2                                 | 59,2     | 142,4                        | 189,9    |

(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)



**PHỤ LỤC 06: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

| Dòng | Loại rừng trồng                                                         | Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đơn vị tính: Triệu đồng/ha) |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|      |                                                                         | Đai cao >200m                                                                          |          |                                      |          |                              |          | Đai cao 100m - 200m               |          |                                      |          |                              |          | Đai cao <100m                     |          |                                      |          |                              |          |
|      |                                                                         | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> )                                                      |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          | Giá rừng trồng (G <sub>rt</sub> ) |          | Chi phí tạo rừng (CP <sub>rt</sub> ) |          | Thu nhập (TN <sub>rt</sub> ) |          |
|      |                                                                         | Cận dưới                                                                               | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên | Cận dưới                          | Cận trên | Cận dưới                             | Cận trên | Cận dưới                     | Cận trên |
|      | A                                                                       | a                                                                                      | b        | c                                    | d        | e                            | g        | h                                 | i        | k                                    | l        | m                            | n        | o                                 | p        | q                                    | r        | s                            | t        |
|      | <b>23. Xoan gỗ lớn: 1600cây/ha</b>                                      |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
|      | <b>23.1. Rừng mới trồng</b>                                             |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 251  | Năm thứ nhất                                                            | 35,3                                                                                   | 35,3     | 35,3                                 | 35,3     |                              |          | 27,4                              | 27,4     | 27,4                                 | 27,4     |                              |          | 22,0                              | 22,0     | 22,0                                 | 22,0     |                              |          |
| 252  | Năm thứ hai                                                             | 57,8                                                                                   | 57,8     | 57,8                                 | 57,8     |                              |          | 45,2                              | 45,2     | 45,2                                 | 45,2     |                              |          | 36,8                              | 36,8     | 36,8                                 | 36,8     |                              |          |
| 253  | Năm thứ ba                                                              | 75,9                                                                                   | 75,9     | 75,9                                 | 75,9     |                              |          | 59,5                              | 59,5     | 59,5                                 | 59,5     |                              |          | 49,0                              | 49,0     | 49,0                                 | 49,0     |                              |          |
| 254  | Năm thứ tư                                                              | 80,8                                                                                   | 80,8     | 80,8                                 | 80,8     |                              |          | 63,4                              | 63,4     | 63,4                                 | 63,4     |                              |          | 52,3                              | 52,3     | 52,3                                 | 52,3     |                              |          |
|      | <b>23.2. Rừng có trữ lượng (Không cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b> |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 255  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 142,9                                                                                  | 199,3    | 80,8                                 | 103,9    | 62,1                         | 95,4     | 128,6                             | 181,7    | 63,4                                 | 81,6     | 65,2                         | 100,1    | 120,0                             | 171,1    | 52,3                                 | 67,3     | 67,7                         | 103,8    |
| 256  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 199,3                                                                                  | 248,7    | 103,9                                | 117,8    | 95,4                         | 130,9    | 181,7                             | 229,8    | 81,6                                 | 92,5     | 100,1                        | 137,3    | 171,1                             | 218,6    | 67,3                                 | 76,3     | 103,8                        | 142,3    |
| 257  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 248,7                                                                                  | 292,3    | 117,8                                | 117,8    | 130,9                        | 174,5    | 229,8                             | 275,5    | 92,5                                 | 92,5     | 137,3                        | 183,0    | 218,6                             | 266,1    | 76,3                                 | 76,3     | 142,3                        | 189,8    |
|      | <b>23.3. Rừng có trữ lượng (Cung ứng dịch vụ môi trường rừng)</b>       |                                                                                        |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |                                   |          |                                      |          |                              |          |
| 258  | M: 50m <sup>3</sup> - 100m <sup>3</sup>                                 | 143,3                                                                                  | 199,6    | 80,8                                 | 103,9    | 62,5                         | 95,7     | 128,9                             | 181,9    | 63,4                                 | 81,6     | 65,5                         | 100,3    | 120,4                             | 171,4    | 52,3                                 | 67,3     | 68,1                         | 104,1    |
| 259  | M: 100m <sup>3</sup> - 150m <sup>3</sup>                                | 199,6                                                                                  | 248,8    | 103,9                                | 117,8    | 95,7                         | 131,0    | 181,9                             | 229,9    | 81,6                                 | 92,5     | 100,3                        | 137,4    | 171,4                             | 218,7    | 67,3                                 | 76,3     | 104,1                        | 142,4    |
| 260  | M: 150m <sup>3</sup> - ≥ 200m <sup>3</sup>                              | 248,8                                                                                  | 292,4    | 117,8                                | 117,8    | 131,0                        | 174,6    | 229,9                             | 275,6    | 92,5                                 | 92,5     | 137,4                        | 183,1    | 218,7                             | 266,2    | 76,3                                 | 76,3     | 142,4                        | 189,9    |

*(Ghi chú: M là trữ lượng rừng)*

**PHỤ LỤC 07****HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KHUNG GIÁ RỪNG****VÍ DỤ 1: ĐỊNH GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**I. YÊU CẦU:** Định giá 10 ha rừng tự nhiên với khu rừng có các đặc điểm sau đây:

- Địa điểm khu rừng: xã An Nghĩa, huyện An Lão;
- Vị trí khu rừng có độ cao tuyệt đối so với mực nước biển là 200 - 250m;
- Trữ lượng rừng bình quân: 160m<sup>3</sup>/ha
- Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

**II. THỰC HIỆN:**

**1. Định giá cây đứng (G<sub>cd</sub>) và giá quyền sử dụng rừng tự nhiên (G<sub>sd</sub>)**

**1.1. Định giá cây đứng (G<sub>cd</sub>)**

a) Để định giá cây đứng rừng tự nhiên nêu trên được thực hiện thông qua phương pháp nội suy theo công thức tính sau:

$$G_{cdx} = G_{cda} + \frac{(G_{cdb} - G_{cda})}{(M_b - M_a)} \times (M_x - M_a)$$

Trong đó:

- G<sub>cdx</sub>: Giá cây đứng cần định giá (triệu đồng/ha);
- G<sub>cda</sub>: Giá cây đứng cận dưới trong khung giá (triệu đồng/ha);
- G<sub>cdb</sub>: Giá cây đứng cận trên trong khung giá (triệu đồng/ha);
- M<sub>a</sub>: Trữ lượng rừng cận dưới trong khung giá (m<sup>3</sup>/ha);
- M<sub>b</sub>: Trữ lượng rừng cận trên trong khung giá (m<sup>3</sup>/ha);
- M<sub>x</sub>: Trữ lượng của rừng cần định giá (m<sup>3</sup>/ha).

b) Tra cứu Phụ lục 01: “Khung giá rừng tự nhiên - khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng”

- Trữ lượng rừng cần định giá là 160m<sup>3</sup>/ha thuộc khung từ 150m<sup>3</sup>-200m<sup>3</sup>/ha (dòng 5);
- Tra Dòng 5, Cột A (Cột trạng thái rừng): trữ lượng rừng cận dưới M<sub>a</sub> = 150m<sup>3</sup>/ha; cận trên M<sub>b</sub> = 200m<sup>3</sup>/ha;
- Tra Dòng 5, Cột c, ứng với giá cận dưới G<sub>cda</sub> = 159,7 triệu đồng/ha;
- Tra Dòng 5, Cột d, ứng với giá cận trên G<sub>cdb</sub> = 213,0 triệu đồng/ha;



Đơn giá cây đứng của khu rừng cần định giá là: (1)

$$G_{cdx} = 159,7 \text{ tr/ha} + \frac{(213,0 \text{ tr/ha} - 159,7 \text{ tr/ha})}{200\text{m}^3/\text{ha} - 150\text{m}^3/\text{ha}} \times (160\text{m}^3/\text{ha} - 150\text{m}^3/\text{ha}) = 170,4 \text{ triệu đồng/ha}$$

c) Tổng giá trị cây đứng khu rừng 10 ha là:  $170,4 \text{ triệu đồng/ha} \times 10\text{ha} = 1.704 \text{ triệu đồng}$

## 1.2. Định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên ( $G_{sd}$ )

a) Để định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên nêu trên được thực hiện thông qua phương pháp nội suy theo công thức tính sau:

$$G_{sdx} = G_{sda} + \frac{(G_{sdb} - G_{sda})}{(M_b - M_a)} \times (M_x - M_a)$$

Trong đó:

- $G_{sdx}$ : Giá quyền sử dụng rừng cần định giá (triệu đồng/ha);
- $G_{sda}$ : Giá quyền sử dụng rừng cận dưới trong khung giá (triệu đồng/ha);
- $G_{sdb}$ : Giá quyền sử dụng rừng cận trên trong khung giá (triệu đồng/ha);
- $M_a$ : Trữ lượng rừng cận dưới trong khung giá ( $\text{m}^3/\text{ha}$ );
- $M_b$ : Trữ lượng rừng cận trên trong khung giá ( $\text{m}^3/\text{ha}$ );
- $M_x$ : Trữ lượng của rừng cần định giá ( $\text{m}^3/\text{ha}$ ).

b) Tra cứu Phụ lục 01: "Khung giá rừng tự nhiên - khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng"

- Trữ lượng rừng cần định giá là  $160\text{m}^3/\text{ha}$  thuộc khung từ  $150\text{m}^3 - \leq 200\text{m}^3/\text{ha}$  (dòng 5);

- Tra Dòng 5, Cột A (Cột trạng thái rừng): trữ lượng rừng cận dưới  $M_a = 150\text{m}^3/\text{ha}$ ; cận trên  $M_b = 200\text{m}^3/\text{ha}$ ;

- Tra Dòng 5, Cột e, ứng với giá cận dưới  $G_{sda} = 2,4 \text{ triệu đồng/ha}$ ;

- Tra Dòng 5, Cột g, ứng với giá cận trên  $G_{sdb} = 2,6 \text{ triệu đồng/ha}$ ;

Đơn giá sử dụng rừng của khu rừng cần định giá là: (2)

$$G_{cdx} = 2,4 \text{ tr/ha} + \frac{(2,6 \text{ tr/ha} - 2,4 \text{ tr/ha})}{200\text{m}^3/\text{ha} - 150\text{m}^3/\text{ha}} \times (160\text{m}^3/\text{ha} - 150\text{m}^3/\text{ha}) = 2,5 \text{ triệu đồng/ha}$$

c) Tổng giá trị cây đứng khu rừng 10 ha là:  $2,5 \text{ triệu đồng/ha} \times 10\text{ha} = 25 \text{ triệu đồng}$

## 1.3. Tổng cộng giá rừng tự nhiên ( $G_{tn}$ )

a) Đơn giá khu rừng cần định giá là: (3)

$$G_{\text{tnx}} = G_{\text{cdx}} + G_{\text{sdx}} = 170,4 \text{ triệu đồng/ha} + 2,5 \text{ triệu đồng/ha} = 172,9 \text{ triệu đồng/ha};$$

b) Tổng giá trị khu rừng:  $172,9 \text{ triệu đồng/ha} \times 10 \text{ha} = 1.729 \text{ triệu đồng}$

**2. Định giá rừng tự nhiên trong trường hợp khi Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; trường hợp làm cơ sở để tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật**

- Giá trị thu hồi, giá trị khi thanh lý rừng; giá trị làm cơ sở tính các loại thuế, phí, lệ phí chỉ được tính bằng giá quyền sử dụng rừng ( $G_{\text{sd}}$ ) mà không tính giá trị cây đứng ( $G_{\text{cd}}$ ) trong cơ cấu giá rừng tự nhiên ( $G_{\text{tn}} = G_{\text{cd}} + G_{\text{sd}}$ )

- Đơn giá quyền sử dụng rừng của khu rừng cần định giá là:  $G_{\text{sdx}} = 2,5 \text{ triệu đồng/ha}$  (được tính tại (2))

- Tổng giá trị quyền sử dụng rừng của khu rừng cần định giá:  $2,5 \text{ triệu đồng/ha} \times 10 \text{ha} = 25 \text{ triệu đồng}$

**3. Định giá rừng tự nhiên trong trường hợp góp vốn; cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước**

- Giá trị góp vốn, thoái vốn chỉ được tính bằng giá trị cây đứng ( $G_{\text{cd}}$ ) mà không tính giá quyền sử dụng rừng ( $G_{\text{sd}}$ ) trong cơ cấu giá rừng ( $G_{\text{tn}} = G_{\text{cd}} + G_{\text{sd}}$ ).

- Đơn giá cây đứng của khu rừng cần định giá là:  $G_{\text{cdx}} = 170,4 \text{ triệu đồng/ha}$

(được tính tại (1))

- Tổng giá trị cây đứng khu rừng 10 ha cần định giá là:  $170,4 \text{ triệu đồng/ha} \times 10 \text{ha} = 1.740 \text{ triệu đồng}$

**4. Định giá rừng tự nhiên trong trường hợp khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng**

- Đơn giá khu rừng cần định giá là:  $G_{\text{tnx}} = 172,9 \text{ triệu đồng/ha}$ ; (được tính tại (3))

- Giá trị bồi thường thiệt hại ( $BT_{\text{tn}}$ ) bao gồm giá cây đứng, giá quyền sử dụng rừng và thiệt hại về môi trường:  $BT_{\text{tnx}} = G_{\text{tnx}} \times D_{\text{tn}} \times K_{\text{tn}}$

Trong đó:

$BT_{\text{tnx}}$  là giá trị bồi thường thiệt hại của khu rừng cần định giá;

$G_{\text{tnx}}$  là giá rừng tự nhiên của khu rừng cần định giá;

$D_{\text{tn}}$  là mức độ thiệt hại;

$K_{\text{tn}} = 3$  hệ số điều chỉnh về môi trường đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Tổng giá trị bồi thường thiệt hại khu rừng 10 ha là:

+ Nếu mức độ thiệt hại là 100% thì giá trị thiệt hại là:

$$BT_{\text{tnx}} = 172,9 \text{ triệu đồng/ha} \times 10 \text{ha} \times 3 = 5.187 \text{ triệu đồng}$$

+ Nếu mức độ thiệt hại là 50% thì giá trị thiệt hại là:



$$BT_{\text{tnx}} = 172,9 \text{ triệu đồng/ha} \times 10 \text{ ha} \times 3 \times 50\% = 2.593,5 \text{ triệu đồng}$$

### 5. Định giá rừng tự nhiên trong trường hợp cho thuê rừng

- Giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên chỉ được tính bằng giá quyền sử dụng rừng ( $G_{\text{sd}}$ ) mà không tính giá trị cây đứng ( $G_{\text{cd}}$ ) trong cơ cấu giá rừng tự nhiên ( $G_{\text{tn}} = G_{\text{cd}} + G_{\text{sd}}$ ).

- Đơn giá quyền sử dụng rừng của khu rừng cần định giá là:  $G_{\text{sdx}} = 2,5$  triệu đồng/ha (được tính tại (2))

- Tổng giá trị khởi điểm thuê 10 ha rừng tự nhiên trong thời hạn 50 năm là:

$$2,5 \text{ triệu đồng/ha} \times 10 \text{ ha} = 25 \text{ triệu đồng}$$

## VÍ DỤ 2: ĐỊNH GIÁ RỪNG TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**I. YÊU CẦU:** Định giá 10ha rừng trồng có các đặc điểm sau đây:

- Loại rừng: Rừng phòng hộ đầu nguồn;
- Vị trí: Vị trí khu rừng có độ cao tuyệt đối so với mực nước biển là 250m;
- Loài cây - Mật độ trồng: 1.000 cây Keo lai;
- Trữ lượng rừng cần định giá: Bình quân  $120\text{m}^3/\text{ha}$ ;
- Khu rừng không cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

## II. THỰC HIỆN:

**1. Xác định chi phí tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) và thu nhập dự kiến ( $TN_{rt}$ ) của khu rừng cần định giá**

### 1.1. Chi phí tạo rừng ( $G_{rt}$ )

a) Để xác định chi phí tạo rừng của khu rừng trồng nêu trên được thực hiện thông qua phương pháp nội suy theo công thức tính sau:

$$CP_{rtx} = CP_{rta} + \frac{(CP_{rtb} - CP_{rta})}{(M_b - M_a)} \times (M_x - M_a)$$

Trong đó:

- $CP_{rtx}$ : Chi phí tạo rừng cần định giá (triệu đồng/ha);
- $CP_{rta}$ : Chi phí tạo rừng cận dưới trong khung giá (triệu đồng/ha);
- $CP_{rtb}$ : Chi phí tạo rừng cận trên trong khung giá (triệu đồng/ha);
- $M_a$ : Trữ lượng rừng cận dưới trong khung giá ( $\text{m}^3/\text{ha}$ );
- $M_b$ : Trữ lượng rừng cận trên trong khung giá ( $\text{m}^3/\text{ha}$ );
- $M_x$ : Trữ lượng của rừng cần định giá ( $\text{m}^3/\text{ha}$ ).

b) Tra cứu Phụ lục 03: “Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh”

- Trữ lượng rừng cần định giá là  $120\text{m}^3/\text{ha}$  thuộc khung từ  $100\text{m}^3$ - $150\text{m}^3/\text{ha}$  (Dòng 19);
- Tra Dòng 19, Cột A (Cột loại rừng trồng): trữ lượng rừng cận dưới  $M_a = 100\text{m}^3/\text{ha}$ ; cận trên  $M_b = 150\text{m}^3/\text{ha}$ ;
- Tra Dòng 19, Cột c, ứng với giá cận dưới  $G_{rta} = 66,5$  triệu đồng/ha;
- Tra Dòng 19, Cột d, ứng với giá cận trên  $G_{rtb} = 80,4$  triệu đồng/ha;



Đơn giá chi phí tạo rừng của khu rừng cần định giá là: (4)

$$CP_{rtx} = 66,5 \text{ tr/ha} + \frac{(80,4 \text{ tr/ha} - 66,5 \text{ tr/ha})}{150\text{m}^3/\text{ha} - 100\text{m}^3/\text{ha}} \times (120\text{m}^3/\text{ha} - 100\text{m}^3/\text{ha}) = 72,1 \text{ triệu đồng/ha}$$

c) Tổng chi phí tạo rừng của khu rừng 10 ha là:

$$72,1 \text{ triệu đồng/ha} \times 10\text{ha} = 721 \text{ triệu đồng}$$

### 1.2. Xác định thu nhập dự kiến của khu rừng cần định giá ( $TN_{rt}$ )

a) Để xác định thu nhập dự kiến của khu rừng trồng nêu trên được thực hiện thông qua phương pháp nội suy theo công thức tính sau:

$$TN_{rtx} = TN_{rta} + \frac{(TN_{rtb} - TN_{rta})}{(M_b - M_a)} \times (M_x - M_a)$$

Trong đó:

- $TN_{rtx}$ : Thu nhập dự kiến của khu rừng trồng cần định giá (triệu đồng/ha);
- $TN_{rta}$ : Thu nhập dự kiến cận dưới trong khung giá (triệu đồng/ha);
- $TN_{rtb}$ : Thu nhập dự kiến cận trên trong khung giá (triệu đồng/ha);
- $M_a$ : Trữ lượng rừng cận dưới trong khung giá ( $\text{m}^3/\text{ha}$ );
- $M_b$ : Trữ lượng rừng cận trên trong khung giá ( $\text{m}^3/\text{ha}$ );
- $M_x$ : Trữ lượng của rừng cần định giá ( $\text{m}^3/\text{ha}$ ).

b) Tra cứu Phụ lục 03: “Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh”

- Trữ lượng rừng cần định giá là  $120\text{m}^3/\text{ha}$  thuộc khung từ  $100\text{m}^3$ - $150\text{m}^3/\text{ha}$  (Dòng 19);

- Tra Dòng 19, Cột A (Cột loại rừng trồng): trữ lượng rừng cận dưới  $M_a = 100\text{m}^3/\text{ha}$ ; cận trên  $M_b = 150\text{m}^3/\text{ha}$ ;

- Tra Dòng 19, Cột e, ứng với giá cận dưới  $TN_{rta} = 17,0$  triệu đồng/ha;

- Tra Dòng 19, Cột g, ứng với giá cận trên  $TN_{rtb} = 19,7$  triệu đồng/ha;

Đơn giá thu nhập dự kiến của khu rừng cần định giá là: (5)

$$TN_{rtx} = 17,0 \text{ tr/ha} + \frac{(19,7 \text{ tr/ha} - 17,0 \text{ tr/ha})}{150\text{m}^3/\text{ha} - 100\text{m}^3/\text{ha}} \times (120\text{m}^3/\text{ha} - 100\text{m}^3/\text{ha}) = 18,1 \text{ triệu đồng/ha}$$

c) Tổng thu nhập dự kiến của khu rừng 10 ha cần định giá là:

$$18,1 \text{ triệu đồng/ha} \times 10\text{ha} = 181 \text{ triệu đồng}$$

### 1.3. Tổng cộng giá rừng trồng của khu rừng cần định giá ( $G_{rt}$ )

a) Đơn giá khu rừng cần định giá là: (6)

$$G_{rtx} = CP_{rtx} + TN_{rtx} = 72,1 \text{ triệu đồng/ha} + 18,1 \text{ triệu đồng/ha} = 90,2 \text{ triệu đồng/ha};$$

b) Tổng giá trị khu rừng:  $90,2 \text{ triệu đồng/ha} \times 10\text{ha} = 902 \text{ triệu đồng}$

**2. Định giá rừng trồng trong trường hợp khi Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; trường hợp làm cơ sở để tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật:**

- Giá trị thu hồi, giá trị khi thanh lý rừng trồng; giá trị làm cơ sở để tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật chỉ được tính bằng thu nhập dự kiến mà không tính giá trị đã đầu tư tạo rừng trong cơ cấu giá rừng trồng.

- Đơn giá thu nhập dự kiến của khu rừng cần định giá là:

$$TN_{rtx} = 18,1 \text{ triệu đồng/ha (được tính tại (5))}$$

- Tổng giá trị thu nhập dự kiến của khu rừng cần định giá:

$$18,1 \text{ triệu đồng/ha} \times 10\text{ha} = 181 \text{ triệu đồng}$$

**3. Định giá rừng trồng trong trường hợp góp vốn; cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước**

- Giá trị góp vốn, cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) và thu nhập dự kiến ( $TN_{rt}$ ).

- Đơn giá rừng trồng của khu rừng cần định giá là:  $G_{rtx} = 90,2 \text{ triệu đồng/ha}$

(được tính tại (6))

- Tổng giá trị khu rừng 10 ha cần định giá là:

$$90,2 \text{ triệu đồng/ha} \times 10\text{ha} = 902 \text{ triệu đồng}$$

**4. Định giá rừng trồng trong trường hợp khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng**

- Đơn giá rừng trồng của khu rừng cần định giá là:  $G_{rtx} = 90,2 \text{ triệu đồng/ha}$

(được tính tại (6))

- Giá trị thiệt hại bao gồm bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ), thu nhập dự kiến ( $TN_{rt}$ ) và thiệt hại về môi trường:  $BT_{rtx} = G_{rtx} \times D_{rt} \times K_{rt}$

Trong đó:

$BT_{rtx}$  là giá trị bồi thường thiệt hại của khu rừng cần định giá;

$G_{rtx}$  là giá rừng trồng của khu rừng cần định giá;

$D_{rt}$  là mức độ thiệt hại;

$K_{rt} = 2$  hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường đối với rừng trồng phòng hộ.

- Tổng giá trị bồi thường thiệt hại khu rừng 10 ha là:

+ Nếu mức độ thiệt hại là 100% thì giá trị thiệt hại là:



$$BT_{rx} = 90,2 \text{ triệu đồng/ha} \times 10 \text{ ha} \times 2 = 1.804 \text{ triệu đồng}$$

+ Nếu mức độ thiệt hại là 50% thì giá trị thiệt hại là:

$$BT_{rx} = 90,2 \text{ triệu đồng/ha} \times 10 \text{ ha} \times 2 \times 50\% = 902 \text{ triệu đồng}$$

### 5. Định giá rừng trồng trong trường hợp cho thuê rừng

- Giá cho thuê rừng trồng chỉ được tính bằng thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê rừng ( $TN_{rt}$ ) mà không tính giá trị tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) trong cơ cấu giá rừng trồng ( $Grt = TN_{rt} + CP_{rt}$ ).

- Đơn giá thu nhập dự kiến của khu rừng cần định giá là:  $TN_{rtx} = 18,1$  triệu đồng/ha  
(*được tính tại (5)*)

- Tổng giá trị khởi điểm thuê 10 ha rừng trồng phòng hộ trong thời hạn 10 năm là:  
 $18,1 \text{ triệu đồng/ha} \times 10 \text{ ha} = 181 \text{ triệu đồng}$

### 6. Định giá rừng trồng trong trường hợp thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng đất với rừng trồng mới trồng chưa thành rừng

a) *Xác định giá trị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng 10 ha rừng trồng chưa thành rừng có đặc điểm sau:*

- Loại rừng: Rừng trồng phòng hộ;
- Vị trí: Vị trí khu rừng có độ cao tuyệt đối so với mực nước biển là 250m;
- Loài cây - Mật độ trồng: 1.000 cây Keo lai;
- Rừng trồng năm thứ hai.

b) *Tra cứu Phụ lục 03: "Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh"*

- Tra cứu rừng trồng Keo lai: 1.000 cây/ha; năm thứ hai (dòng 14); tương ứng với giá 43,7 triệu đồng/ha

- Tổng giá trị thu hồi khu rừng 10 ha là:

$$GTrt = 43,7 \text{ triệu đồng/ha} \times 10 \text{ ha} = 437 \text{ triệu đồng.}$$

Số: 260 /TTr-SNN

Bình Định, ngày 08 tháng 9 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

**Về việc phê duyệt Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Căn cứ Văn bản số 901/UBND-KT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chủ trương xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ xây dựng Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 1078/STC-QLGCS ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài Chính về việc tham gia ý kiến nội dung xây dựng Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 02 tháng 6 năm 2021 và văn bản thống nhất những nội dung xây dựng Khung giá các loại rừng của Sở Tài chính và các huyện, thị xã, thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 về việc ban hành Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Tuy nhiên, theo ý kiến của Sở Tư pháp thì Quyết định ban hành Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh có phạm vi áp dụng rộng và có tính liên tục, nên theo quy định phải ban hành theo thể thức văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản đề nghị Sở Tư pháp xem xét thẩm định dự thảo Quyết định ban hành quy định Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định theo đúng quy định.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại báo cáo số 252/BC-STP ngày 16/8/2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu, chỉnh sửa và



hoàn thiện Dự thảo Quyết định ban hành quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định (có dự thảo Quyết định kèm theo).

Để thực hiện đúng quy định của pháp luật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Quyết định phê duyệt Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định thay thế Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/7/2021, với những nội dung chủ yếu như sau:

## **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, phạm vi áp dụng**

### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định, bao gồm:

- Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
- Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đầu tư; rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng thì áp dụng như rừng sản xuất.

### **1.2. Đối tượng áp dụng**

Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.

### **1.3. Phạm vi áp dụng**

Khung giá rừng làm căn cứ để tính tiền trong các trường hợp:

a) Định giá rừng trong trường hợp khi Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; trường hợp làm cơ sở để tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

- Rừng tự nhiên: Giá trị thu hồi, giá trị khi thanh lý rừng; giá trị làm cơ sở tính các loại thuế, phí, lệ phí chỉ được tính bằng giá quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ) mà không tính giá trị cây đứng ( $G_{cd}$ ) trong cơ cấu giá rừng tự nhiên.

- Rừng trồng: Giá trị thu hồi, giá trị khi thanh lý rừng trồng; giá trị làm cơ sở để tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật chỉ được tính bằng thu nhập dự kiến mà không tính giá trị đã đầu tư tạo rừng trong cơ cấu giá rừng trồng.

b) Định giá rừng trong trường hợp góp vốn; cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước.

- Rừng tự nhiên: Giá trị góp vốn, thoái vốn chỉ được tính bằng giá trị cây đứng ( $G_{cd}$ ) mà không tính giá quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ) trong cơ cấu giá rừng.

- Rừng trồng: Giá trị góp vốn, cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) và thu nhập dự kiến ( $TN_{rt}$ ).

c) Định giá rừng trong trường hợp khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.



- Rừng tự nhiên: Giá trị thiệt hại bao gồm giá cây đứng, giá quyền sử dụng rừng và thiệt hại về môi trường. Hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường có giá trị bằng: 05 đối với rừng đặc dụng, 04 đối với rừng phòng hộ và 03 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Rừng trồng: Giá trị thiệt hại bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) và thu nhập dự kiến trong thời gian sử dụng rừng ( $TN_{rt}$ ) và thiệt hại về môi trường. Hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường có giá trị bằng: 03 đối với rừng đặc dụng, 02 đối với rừng phòng hộ và 01 đối với rừng sản xuất.

d) Định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng.

- Rừng tự nhiên: Giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên chỉ được tính bằng giá quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ) mà không tính giá trị cây đứng ( $G_{cd}$ ) trong cơ cấu giá rừng tự nhiên.

- Rừng trồng: Giá cho thuê rừng trồng chỉ được tính bằng thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê rừng ( $TN_{rt}$ ) mà không tính giá trị tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) trong cơ cấu giá rừng trồng.

e) Định giá rừng trong trường hợp thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng đất với rừng trồng mới trồng chưa thành rừng.

Trường hợp rừng mới trồng chưa thành rừng có liên quan đến hoạt động thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giá rừng trồng tối thiểu được xác định bằng tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ).

g) Định giá rừng trong trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **2. Giá rừng**

### **2.1. Giá rừng tự nhiên**

Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên ( $G_m$ ) được tính bằng tiền cho 01 ha, bao gồm giá cây đứng ( $G_{cd}$ ) và giá quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ).

- Giá cây đứng rừng tự nhiên ( $G_{cd}$ ) là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha của khu rừng.

- Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên ( $G_{sd}$ ) là tổng thu nhập được tính bằng tiền cho 01 ha mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.

### **2.2. Giá rừng trồng**

Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng được tính bằng tiền cho 01 ha rừng trồng mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng. Giá rừng trồng bao gồm tổng chi phí đầu tư tạo rừng ( $CP_{rt}$ ) và thu nhập dự kiến ( $TN_{rt}$ ) đối với rừng trồng tại thời điểm định giá.

- Chi phí đã đầu tư ( $CP_{rt}$ ) là tổng hợp toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp từ thời điểm bắt đầu trồng rừng đến thời điểm định giá.



- Thu nhập dự kiến ( $TN_{\pi}$ ) bao gồm thu từ gỗ và các nguồn khác từ thời điểm định giá cho đến hết chu kỳ kinh doanh rừng trồng.

### **2.3. Khung giá rừng**

Khung giá rừng quy định giá cận dưới và giá cận trên cho các loại rừng làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại rừng trên từng địa bàn cụ thể.

## **3. Kết quả xác định khung giá rừng**

### **3.1. Khung giá rừng**

Được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

### **3.2. Bảng khung giá rừng tỉnh Bình Định**

Chi tiết khung giá các loại rừng có phụ lục kèm theo tờ trình.

### **3.3. Điều chỉnh khung giá các loại rừng**

Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp khi các yếu tố hình thành giá rừng có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

## **4. Tổ chức thực hiện**

### **a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai khung giá rừng trên địa bàn tỉnh để áp dụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, cộng đồng về định giá rừng trong các trường hợp: Nhà nước cho thuê rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng; Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước; xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng; xác định thuế, phí, lệ phí và các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước liên quan tới rừng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

- Chủ trì phối hợp Sở Tài Chính, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong việc thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì phối hợp Sở Tài Chính hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

- Khi có biến động giá cả trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá, phối hợp với Sở Tài Chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá các loại rừng cho phù hợp.

- Tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

b) Sở Tài chính

Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định.

c) Các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình triển khai thực hiện.

d) Trách nhiệm của các chủ rừng

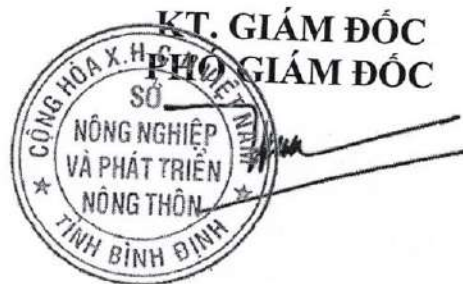
Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định.

(Có văn bản của Sở Tài chính, Sở Tư pháp, ý kiến của các địa phương và Báo cáo kết quả xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh kèm theo)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./. *rem*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở: Nguyễn Thị Tố Trân;
- Phòng KHTH;
- TT QHNNNT;
- Lưu: VT, CCKL. *Chu*



**Nguyễn Thị Tố Trân**



**BÁO CÁO**  
**Kết quả thẩm định dự thảo Quyết định**  
**Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định**

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 1966/SNN-KL ngày 04/8/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị thẩm định dự thảo Quyết định Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định (*sau đây gọi là dự thảo Quyết định*). Sau khi nghiên cứu nội dung của dự thảo Quyết định trên cơ sở quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các văn bản có liên quan đến vấn đề này;

Thực hiện Điều 130 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 40 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

**I. Sự cần thiết ban hành Quyết định**

Trên cơ sở tham mưu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 189/TTr-SNN ngày 07/7/2021, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 về việc ban hành Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Tuy nhiên, qua công tác tự kiểm tra, rà soát văn bản, Sở Tư pháp nhận thấy Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh không đúng thẩm quyền về nội dung và hình thức văn bản không đảm bảo theo quy định. Bởi vì:

- Về thẩm quyền quy định khung giá các loại rừng:

Theo khoản 2 Điều 13 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định nguyên tắc, thẩm quyền ban hành khung giá rừng “2. Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý rừng, định giá rừng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành khung giá cho từng loại rừng trên phạm vi của tỉnh và kịp thời điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi”.



Như vậy, theo quy định nêu trên, thì thẩm quyền ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh là UBND tỉnh (*không phải là Chủ tịch UBND tỉnh*).

- Về hình thức văn bản:

Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh được xây dựng và ban hành bằng hình thức văn bản hành chính cá biệt (*văn bản áp dụng pháp luật*). Tuy nhiên, nội dung của Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 lại chứa quy phạm pháp luật như: chứa quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước bảo đảm thực hiện.

Như vậy, hình thức của Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 không đảm bảo theo quy định tại Điều 2 và khoản 1 Điều 3 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

(*Các nội dung không phù hợp nêu trên Sở Tư pháp đã trao đổi với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

Do đó, để kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định đảm bảo thẩm quyền, đúng hình thức văn bản theo quy định; đồng thời xử lý văn bản có nội dung không phù hợp theo quy định tại Điều 130 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo Quyết định quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định (*thẩm quyền ban hành: UBND tỉnh; hình thức văn bản: văn bản quy phạm pháp luật*) và bãi bỏ Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh là cần thiết, có cơ sở pháp lý và phù hợp với quy định của pháp luật.

## **II. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Là nội dung quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định, bao gồm: (i) Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; (ii) Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đầu tư; rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật; (iii) Đối với rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng thì áp dụng như rừng sản xuất.

### **2. Đối tượng áp dụng**

Được áp dụng cho đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.



Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Quyết định phù hợp với thẩm quyền được phân công, phân cấp tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

### **III. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của dự thảo Quyết định**

Cơ bản, nội dung của dự thảo Quyết định đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đúng thẩm quyền được phân công, phân cấp, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

Tuy nhiên, đề dự thảo Quyết định được hoàn thiện hơn, tại khoản 1 Điều 7 của dự thảo Quyết định, đề nghị thay từ “*thay thế*” bằng từ “*bãi bỏ*”; đồng thời bổ sung từ “*Chủ tịch*” trước từ “*UBND tỉnh*” cho phù hợp.

Đề nghị hoàn chỉnh nội dung tại Điều khoản 1 Điều 7 của dự thảo Quyết định như sau: “1. *Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng .... năm 2021. Bãi bỏ Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy định Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giá bồi thường cây rừng tự nhiên để chuyển mục đích sử dụng rừng và giá bồi thường rừng tự nhiên bị thiệt hại trong tổ tụng hình sự.*”.

### **IV. Về ngôn ngữ, văn phong, kỹ thuật soạn thảo Quyết định**

Cơ bản, Sở Tư pháp thống nhất như dự thảo Quyết định vì đảm bảo các yêu cầu về hình thức, ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Tuy nhiên, tại Điều 6 và Điều 7 của dự thảo Quyết định sử dụng từ “*Ủy ban nhân dân*” và sử dụng từ “*UBND*” là chưa thống nhất trong kỹ thuật soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, để dự thảo được đảm bảo tính thống nhất trong kỹ thuật soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh từ “*UBND*” thành “*Ủy ban nhân dân*”.

### **V. Điều kiện trình dự thảo Quyết định cho UBND tỉnh**

Cơ bản, nội dung của dự thảo Quyết định đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và đúng thẩm quyền được giao theo quy định của các văn bản của Trung ương và phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn chỉnh thêm nội dung thẩm định theo Mục III, IV của Báo cáo này để dự thảo Quyết định đủ điều kiện trình UBND tỉnh ban hành.

Trên đây là nội dung thẩm định dự thảo Quyết định Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định; đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn chỉnh dự thảo, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Lãnh đạo Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, P.VB&XLVPHC.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trương Đình Hy**